**HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

DANH MỤC **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**KHOA CHĂN NUÔI**

**K64**

**(Niên khóa 2019-2023)**

**HÀ NỘI – 2019**

**MỤC LỤC**

[LỜI NÓI ĐẦU 4](#_Toc21463309)

[PHẦN I: GIỚI THIỆU VỀ HỌC VIỆN 5](#_Toc21463310)

[PHẦN II: GIỚI THIỆU VỀ KHOA khoa chăn nuôi 8](#_Toc21463311)

[1. GIỚI THIỆU CHUNG 8](#_Toc21463312)

[2. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA KHOA 8](#_Toc21463313)

[3. nguồn nhân lực và cơ sở vật chất 9](#_Toc21463314)

[4. THÀNH TỰU TRONG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO 10](#_Toc21463315)

[5. THÀNH TỰU TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ 11](#_Toc21463316)

[PHẦN III: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC 12](#_Toc21463317)

[A. NGÀNH chăn nuôi 12](#_Toc21463318)

[1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra 12](#_Toc21463319)

[2. Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp 13](#_Toc21463320)

[3. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp 14](#_Toc21463321)

[4. Cấu trúc và nội dung chương trình 14](#_Toc21463322)

[5. Lộ trình học tập 22](#_Toc21463323)

[b. NGÀNH cHĂN NUÔI – tHÚ Y 33](#_Toc21463324)

[1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra 33](#_Toc21463325)

[2. Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp 34](#_Toc21463326)

[3. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp 35](#_Toc21463327)

[4. Cấu trúc và nội dung chương trình 35](#_Toc21463328)

[5. Lộ trình học tập 40](#_Toc21463329)

[6. Kế hoạch học tập dự kiến 40](#_Toc21463330)

[c. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC THEO ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP (POHE) 47](#_Toc21463331)

[I. Chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y 47](#_Toc21463332)

[1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra 47](#_Toc21463333)

[2. Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp 52](#_Toc21463334)

[3. Lộ trình học tập 54](#_Toc21463335)

[4. Tiến trình đào tạo 55](#_Toc21463336)

[PHẦN IV: MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN 61](#_Toc21463337)

[1. HƯỚNG DẪN CHUNG 61](#_Toc21463338)

[2. mô tẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN 63](#_Toc21463339)

[PHẦN V: DANH SÁCH CÁC NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO BẬC ĐẠI HỌC CỦA HỌC VIỆN 84](#_Toc21463340)

[PHẦN VI: CÁC ĐƠN VỊ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC CỦA HỌC VIỆN VÀ KHOA 87](#_Toc21463341)

[1. CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC 87](#_Toc21463342)

[2. CÁN BỘ HỖ TRỢ CỦA KHOA 107](#_Toc21463343)

[PHẦN VII. MỘT SỐ QUY ĐỊNH SINH VIÊN CẦN BIẾT 108](#_Toc21463344)

[1. QUY ĐỊNH VỀ ĐÀO TẠO 108](#_Toc21463345)

[2. mIỄN GIẢM HỌC Phí, hỌc bỔng cho sinh viên 108](#_Toc21463346)

[3. QUY ĐỊNH VỀ THỰC TẬP NGHỀ NGHIỆP 108](#_Toc21463347)

[4. QUY ĐỊNH VỀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 110](#_Toc21463348)

[5. Các quy đỊnh khác 113](#_Toc21463349)

[phẦn viii. các thông tin khác cỦa khoa 113](#_Toc21463350)

[1. CÁC CHƯƠNG TRÌNH HỌC BỔNG CHO SINH VIÊN 113](#_Toc21463351)

[2. CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRAO ĐỔI SINH VIÊN 113](#_Toc21463352)

[3. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC cỦa SINH VIÊN 116](#_Toc21463353)

[4. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA 116](#_Toc21463354)

[5. CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC 116](#_Toc21463355)

[6. CỰU SINH VIÊN THÀNH ĐẠT 116](#_Toc21463356)

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn **Danh mục Chương trình đào tạo** là tài liệu phát hành chính thức của Khoa Chăn nuôi, Học viện Nông nghiệp Việt Nam được áp dụng cho sinh viên hệ chính quy khóa 64 (trúng tuyển năm 2019). Danh mục Chương trình đào tạo đại học cung cấp các thông tin về Chương trình đào tạo và tiến trình đào tạo các ngành, chuyên ngành của Khoa. Danh mục là cuốn cẩm nang quan trọng giúp sinh viên tìm hiểu về chương trình đào tạo, các học phần để chủ động lựa chọn và xây dựng kế hoạch học tập cá nhân trong thời gian học tập tại Học viện. Ngoài ra, cuốn Danh mục cung cấp danh sách các ngành/chuyên ngành đào tạo khác trong Học viện.

Khoa Chăn nuôi hy vọng cuốn **Danh mục Chương trình đào tạo** sẽ cung cấp được nhiều thông tin hữu ích cho sinh viên của Khoa và là người bạn đồng hành cùng sinh viên trong suốt những năm học tập tại Học viện.

**TRƯỞNG KHOA CHĂN NUÔI**

**PGS. TS. Phạm Kim Đăng**

PHẦN I: GIỚI THIỆU VỀ HỌC VIỆN

Học viện Nông nghiệp Việt Nam, tiền thân là Trường Đại học Nông lâm, được thành lập ngày 12/10/1956 theo Nghị định số 53/NL-CP-NĐ của Bộ Nông Lâm, là một trong 4 trường đại học được thành lập đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển, Học viện Nông nghiệp Việt Nam đã chứng minh được sức sống mãnh liệt của mình với lịch sử vẻ vang ngay từ những ngày đầu thành lập đầy khó khăn, trong những năm tháng kháng chiến chống Mỹ cứu nước và trước những thử thách của công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế với nhiều cơ hội và đầy thách thức. Đó là hành trang quan trọng và cần thiết để Học viện bước vào thời kỳ phát triển mới, thực hiện tốt nhất mục tiêu và nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước giao phó, xứng đáng với lòng tin và kỳ vọng của xã hội.

Học viện đã đạt kiểm định chất lượng giáo dục năm 2017 và là một trong hai trường đại học đạt số điểm cao nhất khi được kiểm định bởi Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia.

**TẦM NHÌN**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam trở thành đại học tự chủ, đa ngành, đa phân hiệu theo mô hình của đại học nghiên cứu tiên tiến trong khu vực; trung tâm xuất sắc của quốc gia, khu vực về đổi mới sáng tạo trong đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng tri thức và phát triển công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

**SỨ MẠNG**

Sứ mạng của Học viện Nông nghiệp Việt Nam là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu phát triển và chuyển giao khoa học công nghệ, tri thức mới lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; đóng góp vào sự phát triển nền nông nghiệp và hội nhập quốc tế của đất nước.

**GIÁ TRỊ CỐT LÕI**

- Đoàn kết (Solidarity): đoàn kết chặt chẽ, cố gắng không ngừng để tiến bộ mãi.

- Đạo đức (Morality): trên nền tảng đạo đức tiến bộ và đậm bản sắc văn hoá Việt Nam.

- Đi đầu (Advancement):  phấn đấu đi đầu về đào tạo và khoa học công nghệ.

- Đáp ứng (Response): nhằm đáp ứng nhu cầu không ngừng thay đổi của xã hội.

- Đẳng cấp (Transcendence): bằng các sản phẩm có đẳng cấp vượt trội.

**CHÍNH SÁCH CHẤT LƯỢNG**

- Cung cấp môi trường thuận lợi cho việc học, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và đổi mới

- Duy trì môi trường học thuật xuất sắc và chuyên nghiệp

- Gắn kết với các mục tiêu phát triển của xã hội và kinh tế thông qua các hoạt động đổi mới, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ và tri thức

- Tăng cường hiệu quả hoạt động bằng cách khuyến khích sự tham gia của các bên liên quan

- Theo đuổi sự cải tiến liên tục thông qua sự sáng tạo, làm việc nhóm, thích ứng với thay đổi và đối sánh với các trường đại học uy tín

**TRIẾT LÝ GIÁO DỤC**

RÈN LUYỆN HUN ĐÚC NHÂN TÀI NÔNG NGHIỆP TƯƠNG LAI

RÈN tư duy sáng tạo

LUYỆN kỹ năng thành thạo

HUN tâm hồn thanh cao

ĐÚC ý chí lớn lao

Thành NHÂN TÀI NÔNG NGHIỆP

Hiện nay, Học viện có 15 khoa (14 khoa chuyên môn); 15 đơn vị chức năng; 19 viện/trung tâm nghiên cứu và 02 công ty. Đội ngũ nhân lực của Học viện không ngừng tăng, tổng số cán bộ viên chức toàn Học viện là 1336 người với 676 cán bộ giảng dạy. Trong số cán bộ giảng dạy, tỷ lệ giảng viên có trình độ sau đại học chiếm tỷ lệ 98%, bao gồm 11 giáo sư (GS), 92 phó giáo sư (PGS), 189 tiến sĩ (TS), 369 thạc sĩ (ThS).

Học viện có khuôn viên rộng 187,5 ha với nhiều cây xanh, cảnh quan đẹp tạo môi trường tốt cho cán bộ nhân viên và người học. Học viện tập trung đầu tư về CSVC và trang thiết bị hiện đại theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế cho các phòng nghiên cứu chuyên sâu, phòng thí nghiệm và các phòng thực. Hệ thống cơ sở hạ tầng như Nhà hành chính, hệ thống giảng đường, ký túc xá sinh viên, vườn thực vật, sân vận động, nhà thi đấu, hệ thống giao thông nội bộ được đầu tư xây mới, cải tạo và nâng cấp.

Trong lĩnh vực đào tạo, hiện nay, Học viện đào tạo 44 ngành trình độ đại học, 22 ngành đào tạo trình độ ThS, 16 ngành đào tạo trình độ TS ở các lĩnh vực khác nhau với hơn 30.000 SV bậc đại học, hơn 2.000 học viên cao học và hơn 200 nghiên cứu sinh (NCS). Đặc biệt, trong số các chương trình đào tạo bậc đại học, Học viện có 02 chương trình đào tạo tiên tiến và 03 chương trình đào tạo chất lượng cao được đào tạo bằng tiếng Anh, 09 ngành đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng (POHE).

Trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, giai đoạn năm 2015-2019, Học viện đã nghiên cứu thành công 13 giống cây trồng và vật nuôi, 9 tiến bộ kỹ thuật được công nhận quốc gia, 01 giải pháp hữu ích phục vụ hiệu quả cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Học viện là cơ sở nghiên cứu đầu tiên tạo ra giống lúa cải tiến, giống lúa lai, cà chu alai, giống lơn lai F1. Học viện ký kết kết nhiều hợp đồng nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với các tỉnh thành, doanh nghiệp trong cả nước. Bên cạnh đó, Học viện cũng đẩy mạnh công bố các kết quả nghiên cứu, đặc biệt trên các tạp chí quốc tế.

Trong lĩnh vực hợp tác quốc tế, Học viện xây dựng và có quan hệ hợp tác với hơn 100 trường ĐH, viện nghiên cứu và các tổ chức quốc tế ở các nước trên thế giới như Bỉ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Trung Quốc, ....

PHẦN II: GIỚI THIỆU VỀ KHOA khoa chăn nuôi

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Khoa Chăn nuôi, tiền thân là Khoa Chăn nuôi - Thú y là một trong 3 khoa đầu tiên của Trường Đại học Nông Lâm được thành lập theo Nghị định số 53/NĐ-NL do Bộ Nông Lâm, Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành ngày 12/10/1956. Trong quá trình phát triển, xuất phát từ yêu cầu thực tế, Khoa Chăn nuôi đã chia sẻ nguồn lực để thành lập Khoa Thú y vào năm 2007 và Khoa Thủy sản vào năm 2015.

Mặc dù đã tách thành 3 khoa riêng biệt (Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản), tuy nhiên trong quá đào tạo và nghiên cứu khoa học vẫn có sự liên kết của cả 3 khoa không chỉ trong đào tạo mà còn có sự phối hợp trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

**TẦM NHÌN**

Đến năm 2025, Khoa Chăn nuôi là một trong những đơn vị hàng đầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tiên tiến về lĩnh vực chăn nuôi trong nước và khu vực góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

**SỨ MẠNG**

Đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu phát triển các sản phẩm và dịch vụ khoa học công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực chăn nuôi nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế.

**TRIẾT LÝ GIÁO DỤC CỦA KHOA**

*Sự chuyên nghiệp* hình thành dựa trên tư duy sáng tạo, lòng đam mê và đạo đức nghề nghiệp.

### GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Sáng tạo – Hợp tác – Trách nhiệm

2. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA KHOA

Ban chủ nhiêm Khoa tổ chức điều hành chung các hoạt động của Khoa. Bên cạnh đó, Hội đồng khoa có chức năng tư vấn CTĐT của Khoa. Hiện nay Khoa có 6 bộ môn (Sinh học động vật, Hóa sinh động vật, Sinh lý - Tập tính động vật, Di truyền - Giống gia súc, Dinh dưỡng - Thức ăn, Chăn nuôi chuyên khoa); 2 phòng thí nghiệm (Phòng thí nghiệm Trung tâm và Phòng thí nghiệm Di truyền), 3 trung tâm (TT Giống vật nuôi chất lượng cao, TT nghiên cứu sinh sản & huấn luyện chó và TT NC liên ngành phát triển nông thôn) và 1 khu vực đào tạo chăm sóc sức khỏe động vật (training area) tại Bệnh viện Thú y phục vụ đào tạo và nghiên cứu.

Bên cạnh đó, Khoa còn có khối Văn phòng (trợ lý Tổ chức, trợ lý Đào tạo đại học, trợ lý Đào tạo sau đại học, khoa học & hợp tác quốc tế, trợ lý Vật tư & quản trị thông tin) và các tổ chức đoàn thể (Công đoàn, Đoàn thanh niên và Hội sinh viên).

Cơ cấu tổ chức của Khoa được thể hiện chi tiết ở Hình 1.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  | Ban Chủ nhiệm khoa | | | | |  |  | Hội đồng Khoa | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bộ môn Sinh học động vật | Bộ môn Hóa sinh động vật | Bộ môn Sinh lý – Tập tính động vật | Bộ môn Di truyền – Giống vật nuôi | Bộ môn Dinh dưỡng – Thức ăn | Bộ môn Chăn nuôi chuyên khoa | Phòng thí nghiệm Trung tâm | Phòng thí nghiệm Di truyền | TT NC liên ngành phát triển nông thôn | TT Giống vật nuôi chất lượng cao | TT NC sinh sản & huấn luyện chó | Khu vực đào tạo chăm sóc sức khỏe động vật | Văn phòng | Công đoàn | Đoàn thanh niên | Hội sinh viên |

Hình 1. Cơ cấu tổ chức của Khoa Chăn nuôi

3. nguồn nhân lực và cơ sở vật chất

Tính đến tháng 3 năm 2019, tổng số cán bộ viên chức của Khoa là 63 cán bộ, trong đó có 41 giảng viên (2 Giáo sư, 9 Phó Giáo sư, 13 Tiến sĩ, 17 Thạc sỹ) và 22 cán bộ thuộc khối hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu (1 Tiến sĩ, 11 Thạc sỹ, 9 kỹ sư và 01 trung cấp). Đa số (75,6%) cán bộ giảng dạy của Khoa đều được đào tạo tại các nước tiên tiến trên thế giới như Úc, Bỉ, Hà Lan, Đức… Với truyền thống hơn 63 năm, đội ngũ cán bộ giàu kinh nghiệm và năng lực kết hợp đội ngũ cán bộ trẻ tạo thành một nguồn lực rất quan trọng trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Trong suốt hơn 63 năm xây dựng và phát triển, Khoa đã có nhiều thành công trong các lĩnh vực đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ cao, nghiên cứu và chuyển giao nhiều tiến bộ kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

Cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu của đào tạo, nghiên cứu và huấn luyện ngành chăn nuôi. Cụ thể, Khoa có một toà nhà Trung tâm ba tầng, một dãy nhà thực hành môn học cùng với ba khu chuồng trại được trải rộng trên 6,5 ha có đủ không gian và điều kiện cho các hoạt động hành chính, đào tạo và nghiên cứu khoa học của khoa. Bên cạnh 15 phòng thực hành thực tập phục vụ giảng dạy các môn học của 6 bộ môn, Khoa còn có một Phòng Thí nghiệm trung tâm, Phòng thí nghiệm di truyền phân tử được trang bị nhiều thiết bị máy móc hiện đại có khả năng thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu liên quan đến chăn nuôi; 02 phòng máy tính với 50 máy, ba mô hình chăn nuôi (nuôi Gà bản địa, Chăn nuôi dê, thỏ và nuôi giun quế) và một mô hình cây thức ăn chăn nuôi.

4. THÀNH TỰU TRONG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO

Tính đến nay, Khoa Chăn nuôi đã có 61 khoá tốt nghiệp với tổng số 5791 sinh viên tốt nghiệp. Theo thống kê trong 5 năm gần đây, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm đạt từ 93 - 98 %. Nhiều cựu sinh viên đã thành công và đang nắm giữ vai trò quan trọng trong các cơ quan quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương, các doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ... với các vị trí là nhà chính trị, nhà quản lý, chuyên gia, cán bộ kỹ thuật, nhà kinh doanh, chủ trang trại. Hiện nay có 1323 sinh viên đang theo học CTĐT tại Học viện.

Hiện nay, hàng năm Khoa tuyển khoảng 400 sinh viên chính quy, học viên cao học và nghiên cứu sinh. Mặc dù tăng quy mô đào tạo, nhưng Khoa luôn tranh thủ mọi lợi thế của một khoa truyền thống để cải thiện chất lượng đào tạo. Sinh viên tốt nghiệp của Khoa Chăn nuôi luôn được các đơn vị sử dụng lao động đánh giá cao. Vì vậy, sinh viên khi tốt nghiệp thường tìm ngay được việc làm ở các cơ quan, doanh nghiệp hoạt động, kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y. Mối quan hệ với doanh nghiệp giúp sinh viên sớm tiếp cận thế giới việc làm để có thông tin và định hướng học tập. Đặc biệt, hầu hết sinh viên năm cuối đã được các công ty, cơ quan, tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp phỏng vấn và tuyển dụng, chính vì vậy ngay sau khi tốt nghiệp hầu hết sinh viên đã có việc làm.

**Chương trình đào tạo Đại học**

* Chương trình: 02

Chương trình 1: Chăn nuôi với 02 chuyên ngành theo định hướng nghiên cứu (Khoa học vật nuôi, Dinh dưỡng & công nghệ thức ăn chăn nuôi) và 01 chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng (POHE);

Chương trình 2: Chăn nuôi – Thú y

* Thời gian đào tạo: 4 năm
* Quy mô đào tạo: 400 sinh viên/năm

**Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ**

* Chương trình: 02

Chương trình 1: Chăn nuôi

Chương trình 2: Chăn nuôi – Thú y

* Thời gian đào tạo: 2 năm
* Quy mô đào tạo: 30 học viên cao học/năm

**Chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ**

* Chương trình: 02

Chương trình 1: Chăn nuôi

Chương trình 2: Dinh dưỡng – Thức ăn

* Thời gian đào tạo: 4 năm
* Quy mô đào tạo: 05 nghiên cứu sinh/năm

5. THÀNH TỰU TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

Khoa Chăn nuôi là một trong những khoa có truyền thống và bề dày kinh nghiệm trong nghiên cứu khoa học. Các hoạt động khoa học, công nghệ của Khoa luôn gắn liền với đào tạo đại học và sau đại học, với các chương trình hợp tác quốc tế và chuyển giao công nghệ.

Khoa được đánh giá là một trong những đơn vị mạnh về hoạt động khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế, có nhiều đóng góp quan trọng cho khoa học, đào tạo và sản xuất. Thành tích nghiên cứu khoa học được thể hiện bằng số lượng các đề tài nghiên cứu cấp nhà nước, cấp bộ, địa phương và các đề tài hợp tác song phương, đề tài do các Tổ chức quốc tế tài trợ. Tính từ khi thành lập đến nay,

Khoa đã thực hiện thành công 500 đề tài và dự án nghiên cứu các cấp; trong đó, có 1 công trình nghiên cứu đạt giải thưởng Hồ Chí Minh về lợn lai kinh tế, 7 tiến bộ kỹ thuật đã được công nhận (1. Lợn đực giống Piétrain kháng stress nhân thuần tại Việt Nam, 2. Tổ hợp lai gà Hồ x Lương Phượng, 3. Công nghệ chế biến rơm tươi làm thức ăn cho trâu bò, 4. Công thức lai vịt đực Bầu nuôi tại Sính Chéng với vịt cái SM3 (BSM3), 5. Nhóm lợn Landrace mang kiểu gen BB của gen RBP4 và lợn Yorkshire mang kiểu gen CC của gen RNF4 có năng suất sinh sản cao) và nhiều qui trình cũng như sản phẩm đã và đang áp dụng có hiệu quả trong chăn nuôi.

Từ năm 2015 đến nay, cán bộ của Khoa đã thực hiện 126 đề tài, công bố 503 bài báo, trong đó có 354 bài trên các tạp chí trong nước và 149 bài báo đăng trên tạp chí Quốc tế. Ngày càng nhiều bài báo được đăng trên trên các tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín trong và ngoài nước có chất lượng được giới chuyên môn đánh giá cao.

Trong nước, Khoa có hợp tác nghiên cứu với các trường đại học và viện nghiên cứu (ĐH Bách Khoa, Viện Công nghệ sinh học, Viện Chăn nuôi); các doanh nghiệp Chăn nuôi (Biomin, Công ty Giống gia súc Hà Nội, CP) và các tổ chức quốc tế đến từ Bỉ, Pháp, Úc, Mỹ.

PHẦN III: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

A. **NGÀNH chăn nuôi**

**CHUYÊN NGÀNH 1: KHOA HỌC VẬT NUÔI**

**CHUYÊN NGÀNH 2: DINH DƯỠNG VÀ CÔNG NGHỆ THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

***1.1. Mục tiêu chương trình***

Mục tiêu chung:

Đào tạo kỹ sư Chăn nuôi có phẩm chất chính trị vững vàng; có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, kiến thức chuyên sâu về chăn nuôi, có động cơ học tập suốt đời đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, quản lý và kinh doanh một cách có đạo đức và trách nhiệm xã hội.

***Mục tiêu cụ thể:***

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Chăn nuôi:

MT1: Thành công trong vai trò chuyên gia kỹ thuật, nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe vật nuôi;

MT2: Là nhà kinh doanh, quản lý tại các cơ quan công lập, tổ chức, doanh nghiệp trong nước và quốc tế, có đạo đức và tính chuyên nghiệp cao;

MT3: Luôn thúc đẩy bởi động cơ học tập suốt đời, trách nhiệm bảo vệ sức khỏe con người, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm vật nuôi góp phần vào sự phát triển chăn nuôi bền vững

***1.2. Chuẩn đầu ra***

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo** |
| Kiến thức chung | CĐR1: Áp dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại vào lĩnh vực Chăn nuôi; |
| Kiến thức chuyên môn | CĐR2: Phân tích các yếu tố tác động đến sản xuất giống, dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe vật nuôi; |
| CĐR3: Đánh giá hiệu quả sản xuất giống, dinh dưỡng, chăm sóc vật nuôi; |
| CĐR4: Thiết kế các chương trình tổ chức sản xuất chăn nuôi đảm bảo lợi ích kinh tế, xã hội, môi trường và phúc lợi động vật; |
| Kỹ năng chung | CĐR5: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và kỹ năng phản biện trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và quản lý sản xuất ngành chăn nuôi có hiệu quả; |
| CĐR6: Phối hợp làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn đạt mục tiêu đề ra ở vị trí là thành viên hay nhà quản lý; |
| CĐR7: Giao tiếp hiệu quả bằng đa phương tiện, thích nghi với môi trường đa văn hóa, đọc hiểu tài liệu tiếng Anh chuyên ngành Chăn nuôi; |
| Kỹ năng chuyên môn | CĐR8: Vận dụng các kỹ năng khảo sát, thu thập và xử lý thông tin phục vụ NCKH và nhu cầu của thực tiễn nghề nghiệp một cách hiệu quả; |
| CĐR9: Tư vấn về kỹ thuật và công nghệ trong phát triển chăn nuôi bền vững; |
| CĐR10: Sử dụng công nghệ thông tin và các trang thiết bị hiện đại của ngành Chăn nuôi phục vụ sản xuất, kinh doanh đạt mục tiêu đề ra; |
| CĐR11: Thực hiện thành thạo các qui trình kỹ thuật trong chăn nuôi; |
| Năng lực tự chủ và trách nhiệm | CĐR12: Tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; |
| CĐR13: Thể hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng và tôn trọng phúc lợi động vật; |
| CĐR14: Thể hiện tinh thần khởi nghiệp và học tập suốt đời. |

2. Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp

***2.1. Vị trí việc làm***

a) Cán bộ kỹ thuật tại các cơ sở chăn nuôi;

b) Nhân viên kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi

c) Cán bộ quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi;

d) Cán bộ nghiên cứu;

e) Giảng viên;

f) Tự kinh doanh, khởi nghiệp

***2.3. Nơi làm việc***

a) Doanh nghiệp nhà nước, nước ngoài, liên doanh, tư nhân; cơ sở chăn nuôi, sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y;

b) Trường đại học, cao đẳng khối Nông - Lâm – Ngư; viện và trung tâm nghiên cứu về lĩnh vực chăn nuôi, thú y;

c) Cơ quan quản lí nhà nước: Bộ Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT, Phòng Nông nghiệp, Trung tâm Khuyến nông tại các tỉnh, huyện và các Bộ, Sở, Ban ngành liên quan;

d)Tổ chức xã hội và tổ chức phi chính phủ, quốc tế có liên quan đến chăn nuôi, thú y và phát triển nông thôn.

3. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Tham gia các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước thuộc các chuyên ngành Khoa học vật nuôi, Chăn nuôi – Thú y, Dinh dưỡng & công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi;

**-** Tự học tập bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn và chuyển đổi ngành nghề theo nhu cầu việc làm;

4. Cấu trúc và nội dung chương trình

Cấu trúc chung của chương trình đào tạo ngành Chăn nuôi

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khối kiến thức** | **Chuyên ngành 1** | | **Chuyên ngành 2** | |
| Tổng số tín chỉ | Tỷ lệ (%) | Tổng số tín chỉ | Tỷ lệ (%) |
| Đại cương | 41 | 31.3 | 41 | 31.3 |
| Cơ sở ngành | 22 | 16.8 | 20 | 15.3 |
| Chuyên ngành | 68 | 51.9 | 70 | 53.4 |
| Tổng số tín chỉ bắt buộc | 119 | 90.8 | 119 | 90.8 |
| Tổng số tín chỉ tự chọn | 12 | 9.2 | 12 | 9.2 |
| Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo | 131 | 100 | 131 | 100 |

*Ghi chú: TSTC = Tổng số tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB= Bắt buộc; TC = Tự chọn; Học phần = HP*

| **STT** | **Mã HP** | **Tên HP** | **Chuyên ngành 1** | | | | **Chuyên ngành 2** | | | | **HP tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TSTC** | **LT** | **TH** | **BB/TC** | **TSTC** | **LT** | **TH** | **BB/TC** |
| **TỔNG SỐ PHẦN ĐẠI CƯƠNG** | | | **41** |  |  |  | **41** |  |  |  |  |
| 1 | ML01009 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | 0 | BB | 2 | 2 | 0 | BB |  |
| 2 | TH01011 | Toán cao cấp | 3 | 3 | 0 | BB | 3 | 3 | 0 | BB |  |
| 3 | SH01001 | Sinh học đại cương | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 4 | ML01020 | Triết học Mac-Lênin | 3 | 3 | 0 | BB | 3 | 3 | 0 | BB |  |
| 5 | MT01002 | Hoá hữu cơ | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 6 | ML01021 | Kinh tế chính trị Mac-Lênin | 2 | 2 | 0 | BB | 2 | 2 | 0 | BB |  |
| 7 | TH01007 | Xác suất - Thống kê | 3 | 3 | 0 | BB | 3 | 3 | 0 | BB |  |
| 8 | TH01009 | Tin học đại cương | 2 | 1 | 1 | BB | 2 | 1 | 1 | BB |  |
| 9 | MT01004 | Hoá phân tích | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 10 | SN01032 | Tiếng Anh 1 | 3 | 3 | 0 | BB | 3 | 3 | 0 | BB |  |
| 11 | ML01005 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | 0 | BB | 2 | 2 | 0 | BB |  |
| 12 | MT01008 | Sinh thái môi trường | 2 | 2 | 0 | BB | 2 | 2 | 0 | BB |  |
| 13 | ML01023 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 | 0 | BB | 2 | 2 | 0 | BB |  |
| 14 | ML01021 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | 0 | BB | 2 | 2 | 0 | BB |  |
| 15 | SN01033 | Tiếng Anh 2 | 3 | 3 | 0 | BB | 3 | 3 | 0 | BB | Tiếng Anh 1 |
| 16 | CN01201 | Vi sinh vật đại cương | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 17 | SN01016 | Tâm lý học đại cương | 2 | 2 | 0 | TC | 2 | 2 | 0 | TC |  |
| 18 | CN01203 | Tập tính và phúc lợi động vật | 2 | 1.5 | 0.5 | TC | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 19 | CN01103 | Đa dạng sinh học | 2 | 1.5 | 0.5 | TC | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 20 | CN01302 | Viết tài liệu khoa học | 2 | 1.5 | 0.5 | TC | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| **TỔNG SỐ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH** | | | **22** |  |  |  | **20** |  |  |  |  |
| 21 | CN02101 | Động vật học | 3 | 2 | 1 | BB | 3 | 2 | 1 | BB |  |
| 22 | CN02303 | Sinh lý động vật 1 | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 23 | CN02305 | Sinh lý động vật 2 | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 24 | CN02301 | Hoá sinh đại cương | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 25 | CN02302 | Hoá sinh động vật | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | Hóa hữu cơ |
| 26 | CN02601 | Dinh dưỡng động vật | 3 | 2.5 | 0.5 | BB | 3 | 2.5 | 0.5 | BB |  |
| 27 | CN02501 | Di truyền động vật | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 28 | CN02701 | Thiết kế thí nghiệm | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | Xác xuất thống kê |
| 29 | CN02502 | Di truyền học số lượng | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | - | - | - | - |  |
| 30 | TY02001 | Giải phẫu vật nuôi 1 | 3 | 2.5 | 0.5 | TC | 3 | 2.5 | 0.5 | TC |  |
| 31 | TY02003 | Mô học 1 | 2 | 1.5 | 0.5 | TC | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 32 | SH01006 | Sinh học phân tử đại cương | 2 | 1.5 | 0.5 | TC | - | - | - | - |  |
| **TỔNG SỐ PHẦN CHUYÊN NGÀNH** | | | **68** |  |  |  | **70** |  |  |  |  |
| 33 | SN03049 | Tiếng Anh chăn nuôi | 2 | 2 | 0 | BB | 2 | 2 | 0 | BB | Tiếng Anh 1 |
| 34 | CN03302 | Thức ăn chăn nuôi | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 35 | CN03101 | Chọn lọc và Nhân giống vật nuôi | 3 | 2.5 | 0.5 | BB | 3 | 2.5 | 0.5 | BB | Di truyền động vật |
| 36 | CN03501 | Chăn nuôi lợn | 3 | 2 | 1 | BB | 3 | 2 | 1 | BB | Di truyền động vật |
| 37 | CN03503 | Chăn nuôi gia cầm | 3 | 2 | 1 | BB | 3 | 2 | 1 | BB | Di truyền động vật |
| 38 | CN03502 | Chăn nuôi trâu bò | 3 | 2 | 1 | BB | 3 | 2 | 1 | BB | Di truyền động vật |
| 39 | CN04813 | Thực tập giáo trình chăn nuôi 1 | 10 | 0 | 10 | BB | 10 | 0 | 10 | BB |  |
| 40 | CN03510 | Hệ thống nông nghiệp | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 41 | CN03509 | Quản lý chất thải chăn nuôi | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 42 | KQ03107 | Marketing căn bản 1 | 2 | 2 | 0 | TC | 2 | 2 | 0 | BB |  |
| 43 | CN03201 | Vi sinh vật ứng dụng trong chăn nuôi | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 44 | CN03303 | Cây thức ăn chăn nuôi | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 45 | CN03307 | Thức ăn bổ sung và phụ gia | 2 | 1.5 | 0.5 | TC | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 46 | TS03710 | Nuôi trồng thủy sản đại cương | 2 | 1.5 | 0.5 | TC | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 47 | CN03308 | Bệnh dinh dưỡng vật nuôi | - | - | - | - | 2 | 2 | 0 | TC |  |
| 48 | KT03031 | Quản lý dự án | 3 | 3 | 0 | TC | 3 | 3 | 0 | TC |  |
| 49 | CN03504 | Chăn nuôi dê thỏ | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 50 | CD03204 | Cơ khí chăn nuôi | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 51 | CN03804 | Rèn nghề chăn nuôi 2 | 1 | 0 | 1 | BB | - | - | - | - |  |
| 52 | CN03102 | Di truyền phân tử ứng dụng trong chăn nuôi | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | - | - | - | - |  |
| 53 | CN04996 | Khóa luận tốt nghiệp | 10 | 0 | 10 | BB | - | - | - | - | Thực tập giáo trình chăn nuôi 1 |
| 54 | TY03051 | Bệnh truyền nhiễm TY1 | 2 | 1.5 | 0.5 | TC | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 55 | TY03014 | Vệ sinh thú y 1 | 2 | 1.5 | 0.5 | TC | - | - | - | - |  |
| 56 | CN03802 | Rèn nghề chăn nuôi 1 | 1 | 0 | 1 | BB | - | - | - | - |  |
| 57 | CN04814 | Thực tập giáo trình chăn nuôi 2 | 10 | 0 | 10 | BB | - | - | - | - |  |
| 58 | TY03053 | Sinh sản gia súc 1 | 2 | 1.5 | 0.5 | TC | - | - | - | - |  |
| 59 | CD03434 | Thiết bị trong công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi | - | - | - | - | 3 | 2 | 1 | BB |  |
| 60 | CN03305 | Công nghệ sản xuất thức ăn công nghiệp | - | - | - | - | 2 | 2 | 0 | BB |  |
| 61 | CN03306 | Đánh giá chất lượng thức ăn | 2 | 1.5 | 0.5 | TC | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 62 | CN04815 | Thực tập giáo trình sản xuất thức ăn | - | - | - | - | 10 | 0 | 10 | BB |  |
| 63 | CN04806 | Rèn nghề sản xuất thức ăn | - | - | - | - | 3 | 0 | 3 | BB |  |
| 64 | CN04995 | Khoá luận tốt nghiệp | - | - | - | - | 10 | 0 | 10 | BB | Thực tập giáo trình chăn nuôi 1 |
| 65 | TY03034 | Thú y cơ bản | 2 | 1.5 | 0.5 | TC | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 66 | CN03304 | Nguyên lý và áp dụng hệ thống HACCP trong SXTĂ | - | - | - | - | 2 | 2 | 0 | TC |  |
| 67 | CN03506 | Chăn nuôi đà điểu và chim | 2 | 1.5 | 0.5 | TC | - | - | - | - |  |

***\* Học phần kỹ năng mềm***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **BB/TC** |
| KN01001 | Kỹ năng giao tiếp | 2 | TC |
| KN01002 | Kỹ năng lãnh đạo | 2 | TC |
| KN01003 | Kỹ năng quản lý bản thân | 2 | TC |
| KN01004 | Kỹ năng tìm kiếm việc làm | 2 | TC |
| KN01005 | Kỹ năng làm việc nhóm | 2 | TC |
| KN01006 | Kỹ năng hội nhập | 2 | TC |

*Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn*

***\*Giáo dục thể chất và quốc phòng***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm học phần** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **BB/TC** |
| **Giáo dục thể chất (3 TC)** | GT01016 | Giáo dục thể chất đại cương | 1 | BB |
| GT01017 | Điền Kinh | 1 | TC |
| GT01018 | Thể dục Aerobic | 1 | TC |
| GT01019 | Bóng đá | 1 | TC |
| GT01020 | Bóng chuyền | 1 | TC |
| GT01021 | Bóng rổ | 1 | TC |
| GT01022 | Cầu lông, | 1 | TC |
| GT01023 | Cờ vua, | 1 | TC |
| GT01014 | Khiêu vũ thể thao, | 1 | TC |
| GT01015 | Bơi | 1 | TC |
| **Giáo dục quốc phòng – an ninh (8TC)** | QS01001 | Giáo dục quốc phòng 1 | 3 | BB |
| QS01002 | Giáo dục quốc phòng 2 | 2 | BB |
| QS01003 | Giáo dục quốc phòng 3 | 3 | BB |

*Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn*

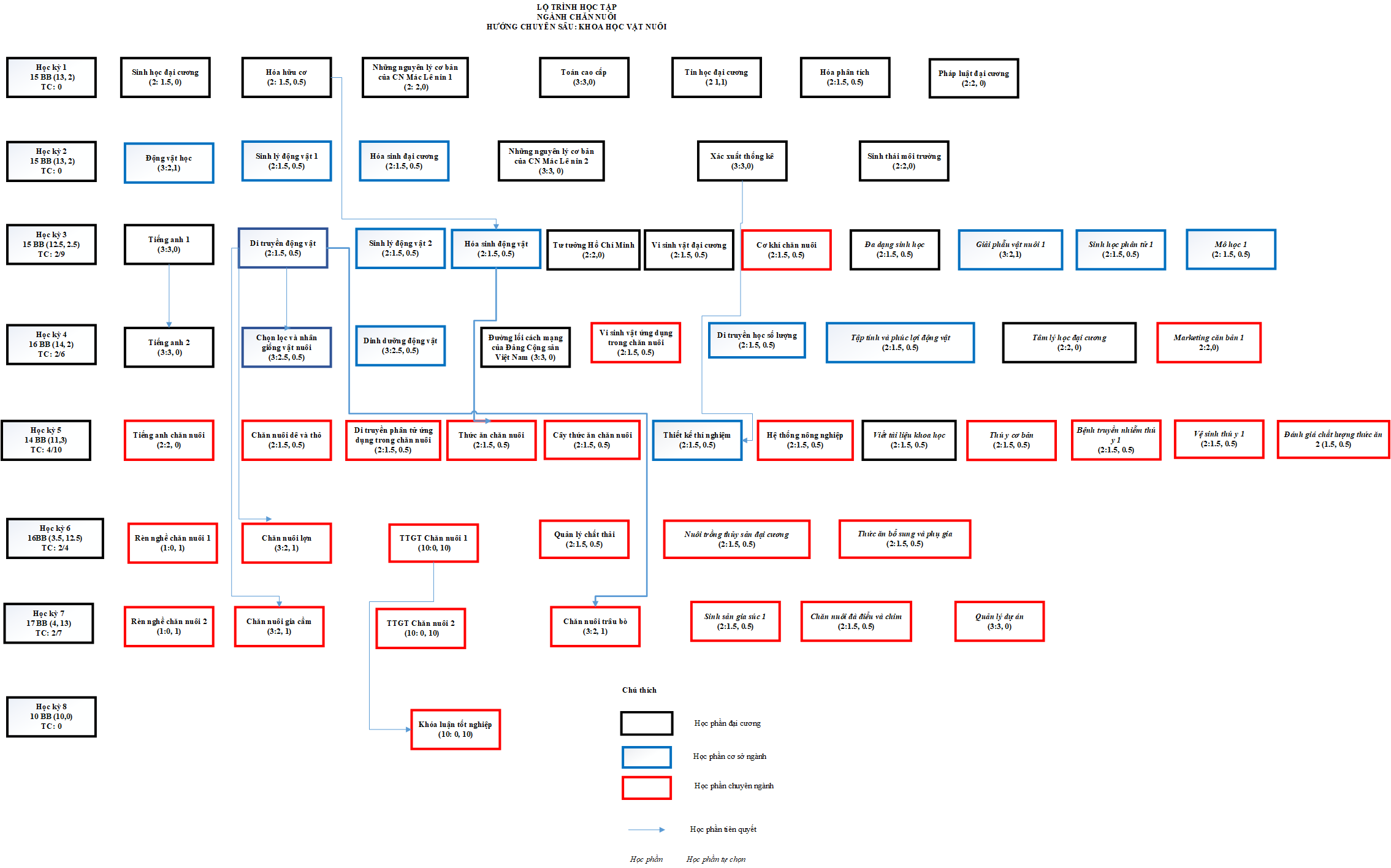
**\* Học phần tin học**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **BB/TC** |
| TH01009 | Tin học đại cương | 2 | BB |

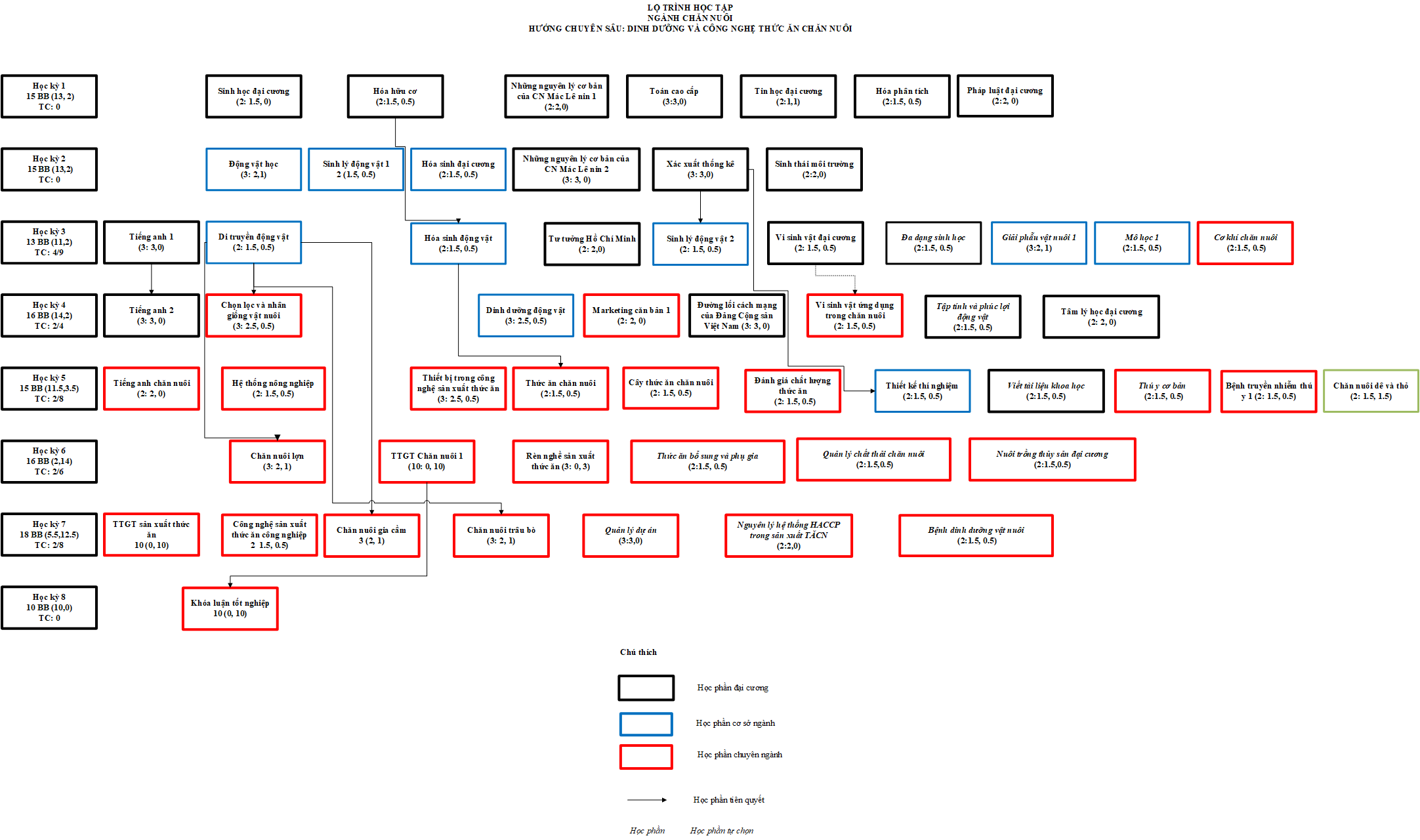
*Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn*

5. Lộ trình học tập

5.1 Lộ trình học tập hướng chuyên sâu Khoa học vật nuôi



5.2 Lộ trình học tập hướng chuyên sâu Dinh dưỡng và công nghệ thức ăn chăn nuôi



**6. Kế hoạch học tập dự kiến**

*Ghi chú: TSTC = Tổng số tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB= Bắt buộc; TC = Tự chọn*

**Năm thứ 1**

| **Học kỳ** | **Mã HP** | **Tên HP** | **Hướng chuyên sâu KHVN** | | | | | **Hướng chuyên sâu DDTA** | | | | | **HP tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TSTC** | **LT** | **TH** | | **BB/TC** | **TSTC** | **LT** | **TH** | | **BB/TC** |  |
| 1 | ML01009 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | 0 | | BB | 2 | 2 | 0 | | BB |  |
| 1 | TH01011 | Toán cao cấp | 3 | 3 | 0 | | BB | 3 | 3 | 0 | | BB |  |
| 1 | SH01001 | Sinh học đại cương | 2 | 1.5 | 0.5 | | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | | BB |  |
| 1 | ML01020 | Triết học Mac-Lênin | 3 | 3 | 0 | | BB | 3 | 3 | 0 | | BB |  |
| 1 | MT01002 | Hoá hữu cơ | 2 | 1.5 | 0.5 | | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | | BB |  |
| 1 | TH01009 | Tin học đại cương | 2 | 1 | 1 | | BB | 2 | 1 | 1 | | BB |  |
| 1 | MT01004 | Hoá phân tích | 2 | 1.5 | 0.5 | | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | | BB |  |
| 1 | SN00010 | Tiếng Anh bổ trợ | 1 | 1 | 0 | | - | 1 | 1 | 0 | | - |  |
| 1 | QS01001 | Giáo dục quốc phòng 1 | 3 | 3 | 0 | | PCBB | 3 | 3 | 0 | | PCBB |  |
| 1 | QS01002 | Giáo dục quốc phòng 2 | 2 | 2 | 0 | | PCBB | 2 | 2 | 0 | | PCBB |  |
| 1 | QS010003 | Giáo dục quốc phòng 3 | 3 | 2 | 1 | | PCBB | 3 | 2 | 1 | | PCBB |  |
| 1 | GT01016 | Giáo dục thể chất đại cương | 1 | 0.5 | 0.5 | | PCBB | 1 | 0.5 | 0.5 | | PCBB |  |
| 2 | SN00011 | Tiếng Anh 0 | 2 | 2 | 0 | | - | 2 | 2 | 0 | | - |  |
| 2 | ML01021 | Kinh tế chính trị Mac-Lênin | 2 | 2 | 0 | | BB | 2 | 2 | 0 | | BB |  |
| 2 | CN02101 | Động vật học | 3 | 2 | 1 | | BB | 3 | 2 | 1 | | BB |  |
| 2 | TH01007 | Xác suất - Thống kê | 3 | 3 | 0 | | BB | 3 | 3 | 0 | | BB |  |
| 2 | CN02301 | Hoá sinh đại cương | 2 | 1.5 | 0.5 | | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | | BB |  |
| 2 | CN02303 | Sinh lý động vật 1 | 2 | 1.5 | 0.5 | | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | | BB |  |
| 2 | MT01008 | Sinh thái môi trường | 2 | 2 | 0 | | BB | 2 | 2 | 0 | | BB |  |
| 2 |  | Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 6 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập |  |  |  | | PCBB |  |  |  | | PCBB |  |
| 2 |  | Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền Kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi) | 2 |  |  | | PCBB | 2 |  |  | | PCBB |  |
| **Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc** | | | **30** | **25.5** | | **4.5** |  | **30** | **25.5** | | **4.5** |  |  |
| **Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tối thiểu)** | | | **0** |  | |  |  | **0** |  | |  |  |  |
| **Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng** | | | **8** | **7** | | **1** |  | **8** | **7** | | **1** |  |  |
| **Tổng số tín chỉ học phần tin học** | | | **2** | **1** | | **1** |  | **2** | **1** | | **1** |  |  |
| **Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm** | | | **6** |  | |  |  | **6** |  | |  |  |  |

**Năm thứ 2**

| **Học kỳ** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Hướng chuyên sâu KHVN** | | | | **Hướng chuyên sâu**  **DDTA** | | | | **Học phần tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TSTC** | **LT** | **TH** | **BB/TC** | **TSTC** | **LT** | **TH** | **BB/TC** |
| 3 | SN01032 | Tiếng Anh 1 | 3 | 3 | 0 | BB | 3 | 3 | 0 | BB | Tiếng Anh 0 |
| 3 | ML01021 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | 0 | BB | 2 | 2 | 0 | BB |  |
| 3 | CN02302 | Hoá sinh động vật | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | Hóa hữu cơ |
| 3 | CN02305 | Sinh lý động vật 2 | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 3 | CN02501 | Di truyền động vật | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 3 | CN01201 | Vi sinh vật đại cương | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 3 | TY02001 | Giải phẫu vật nuôi 1 | 3 | 2 | 1 | TC | 3 | 2 | 1 | TC |  |
| 3 | CN01103 | Đa dạng sinh học | 2 | 1.5 | 0.5 | TC | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 3 | TY02003 | Mô học 1 | 2 | 1.5 | 0.5 | TC | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 3 | SH01006 | Sinh học phân tử đại cương | 2 | 1.5 | 0.5 | TC | - | - | - | - |  |
| 3 | CD03204 | Cơ khí chăn nuôi | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 4 | SN01033 | Tiếng Anh 2 | 3 | 3 | 0 | BB | 3 | 3 | 0 | BB | Tiếng Anh 1 |
| 4 | ML01005 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | 0 | BB | 2 | 2 | 0 | BB |  |
| 4 | CN02601 | Dinh dưỡng động vật | 3 | 2.5 | 0.5 | BB | 3 | 2.5 | 0.5 | BB |  |
| 4 | CN03101 | Chọn lọc và Nhân giống vật nuôi | 3 | 2.5 | 0.5 | BB | 3 | 2.5 | 0.5 | BB | Di truyền động vật |
| 4 | CN02502 | Di truyền học số lượng | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | - | - | - | - |  |
| 4 | CN03201 | Vi sinh vật ứng dụng trong chăn nuôi | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 4 | CN01203 | Tập tính và phúc lợi động vật | 2 | 1.5 | 0.5 | TC | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 4 | SN01016 | Tâm lý học đại cương | 2 | 2 | 0 | TC | 2 | 2 | 0 | TC |  |
| 4 | KQ03107 | Marketing căn bản 1 | 2 | 2 | 0 | TC | 2 | 2 | 0 | BB |  |
| **Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc** | | | **30** | **25.5** | **4.5** |  | **28** | **24.5** | **3.5** |  |  |
| **Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tối thiểu)** | | | **4** |  |  |  | **6** |  |  |  |  |

**Năm thứ 3**

| **Học kỳ** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Hướng chuyên sâu KHVN** | | | | **Hướng chuyên sâu**  **DDTA** | | | | **Mã học phần tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TSTC** | **LT** | **TH** | **BB/TC** | **TSTC** | **LT** | **TH** | **BB/TC** |
| 5 | SN03049 | Tiếng Anh chăn nuôi | 2 | 2 | 0 | BB | 2 | 2 | 0 | BB |  |
| 5 | ML01023 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 | 0 | BB | 2 | 2 | 0 | BB |  |
| 5 | CN03102 | Di truyền phân tử ứng dụng trong chăn nuôi | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | - | - | - | - |  |
| 5 | CN03302 | Thức ăn chăn nuôi | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 5 | CN03303 | Cây thức ăn chăn nuôi | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 5 | CN03504 | Chăn nuôi dê và thỏ | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 5 | CN02701 | Thiết kế thí nghiệm | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | Xác suất thống kê |
| 5 | CN03510 | Hệ thống nông nghiệp | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 5 | CN01302 | Viết tài liệu khoa học | 2 | 1.5 | 0.5 | TC | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 5 | TY03034 | Thú y cơ bản | 2 | 1.5 | 0.5 | TC | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 5 | TY03051 | Bệnh truyền nhiễm thú y 1 | 2 | 1.5 | 0.5 | TC | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 5 | TY03014 | Vệ sinh thú y 1 | 2 | 1.5 | 0.5 | TC | - | - | - | - |  |
| 5 | CD03434 | Thiết bị trong công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi | - | - | - | - | 3 | 2 | 1 | BB |  |
| 5 | CN03306 | Đánh giá chất lượng thức ăn | 2 | 1.5 | 0.5 | TC | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 6 | CN03509 | Quản lý chất thải chăn nuôi | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 6 | CN03802 | Rèn nghề chăn nuôi 1 | 1 | 0 | 1 | BB | - | - | - | - |  |
| 6 | CN03501 | Chăn nuôi lợn | 3 | 2 | 1 | BB | 3 | 2 | 1 | BB | Di truyền động vật |
| 6 | CN04813 | Thực tập giáo trình chăn nuôi 1 | 10 | 0 | 10 | BB | 10 | 0 | 10 | BB |  |
| 6 | TS03710 | Nuôi trồng thủy sản đại cương | 2 | 1.5 | 0.5 | TC | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 6 | CN03307 | Thức ăn bổ sung và phụ gia | 2 | 1.5 | 0.5 | TC | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 6 | CN04806 | Rèn nghề sản xuất thức ăn | - | - | - | - | 3 | 0 | 3 | BB |  |
| **Tổng số tín chỉ học phần** | | | **32** | **16.5** | **15.5** |  | **33** | **15.5** | **17.5** |  |  |
| **Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tối thiểu)** | | | **6** |  |  |  | **4** |  |  |  |  |

**Năm thứ 4**

| **Học kỳ** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Hướng chuyên sâu KHVN** | | | | **Hướng chuyên sâu**  **DDTA** | | | | **Mã học phần tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TSTC** | **LT** | **TH** | **BB/TC** | **TSTC** | **LT** | **TH** | **BB/TC** |
| 7 | CN03503 | Chăn nuôi gia cầm | 3 | 2 | 1 | BB | 3 | 2 | 1 | BB | Di truyền động vật |
| 7 | CN03502 | Chăn nuôi trâu bò | 3 | 2 | 1 | BB | 3 | 2 | 1 | BB | Di truyền động vật |
| 7 | CN04814 | Thực tập giáo trình chăn nuôi 2 | 10 | 0 | 10 | BB | - | - | - | - |  |
| 7 | CN03804 | Rèn nghề chăn nuôi 2 | 1 | 0 | 1 | BB | - | - | - | - |  |
| 7 | TY03053 | Sinh sản gia súc 1 | 2 | 1.5 | 0.5 | TC | - | - | - | - |  |
| 7 | CN03506 | Chăn nuôi đà điểu và chim | 2 | 1.5 | 0.5 | TC | - | - | - | - |  |
| 7 | KT03031 | Quản lý dự án | 3 | 3 | 0 | TC | 3 | 0 | 3 | TC |  |
| 7 | CN03308 | Bệnh dinh dưỡng vật nuôi | - | - | - | - | 2 | 2 | 0 | TC |  |
| 7 | CN03305 | Công nghệ sản xuất thức ăn công nghiệp | - | - | - | - | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 7 | CN04815 | Thực tập giáo trình sản xuất thức ăn | - | - | - | - | 10 | 0 | 10 | BB |  |
| 7 | CN03304 | Nguyên lý và áp dụng hệ thống HACCP trong SXTĂ | - | - | - | - | 2 | 2 | 0 | TC |  |
| 8 | CN04995 | Khóa luận tốt nghiệp |  |  |  |  | 10 | 0 | 10 | BB | Thực tập giáo trình chăn nuôi 1 |
| 8 | CN04996 | Khóa luận tốt nghiệp | 10 | 0 | 10 | BB | - | - | - | - | Thực tập giáo trình chăn nuôi 1 |
| **Tổng số tín chỉ học phần** | | | **27** | **4** | **23** |  | **28** | **5.5** | **22.5** |  |  |
| **Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tối thiểu)** | | | **2** |  |  |  | **2** |  |  |  |  |

b. NGÀNH cHĂN NUÔI – tHÚ Y

1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

***1.1. Mục tiêu chương trình***

Mục tiêu chung: Đào tạo kỹ sư Chăn nuôi – Thú y có phẩm chất chính trị vững vàng; có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, kiến thức chuyên sâu về chăn nuôi và thú y, có động cơ học tập suốt đời đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, quản lý và kinh doanh một cách có đạo đức và trách nhiệm xã hội.

***Mục tiêu cụ thể:***

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Chăn nuôi-Thú y:

MT1: Thành công trong vai trò chuyên gia kỹ thuật, nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

MT2: Là nhà kinh doanh, quản lý tại các cơ quan công lập, tổ chức, doanh nghiệp trong nước và quốc tế, có đạo đức và tính chuyên nghiệp cao;

MT3: Luôn thúc đẩy bởi động cơ học tập suốt đời, trách nhiệm bảo vệ sức khỏe con người, nâng cao năng suất, chất lượng của vật nuôi góp phần vào sự phát triển chăn nuôi bền vững.

***1.2. Chuẩn đầu ra***

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo** |
| Kiến thức chung | CĐR1: Áp dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại vào lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y; |
| Kiến thức chuyên môn | CĐR2: Phân tích các yếu tố tác động đến nuôi dưỡng, phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi |
| CĐR3: Đánh giá hiệu quả chăn nuôi, phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi; |
| CĐR4: Thiết kế các chương trình sản xuất chăn nuôi, phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi đảm bảo lợi ích kinh tế, môi trường và phúc lợi động vật; |
| Kỹ năng chung | CĐR5: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và kỹ năng phản biện trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và quản lý sản xuất ngành chăn nuôi hiệu quả; |
| CĐR6: Phối hợp làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn đạt mục tiêu đề ra ở vị trí là thành viên hay nhà quản lý; |
| CĐR7: Giao tiếp hiệu quả bằng đa phương tiện, thích nghi với môi trường đa văn hóa, đọc hiểu tài liệu tiếng Anh chuyên ngành Chăn nuôi, Thú y; |
| Kỹ năng chuyên môn | CĐR8: Vận dụng các kỹ năng khảo sát, thu thập và xử lý thông tin phục vụ NCKH và nhu cầu của thực tiễn nghề nghiệp một cách hiệu quả; |
| CĐR9: Tư vấn về kỹ thuật và công nghệ trong phát triển chăn nuôi bền vững; |
| CĐR10: Sử dụng công nghệ thông tin và các trang thiết bị hiện đại của ngành Chăn nuôi, Thú y phục vụ sản xuất, kinh doanh đạt mục tiêu đề ra; |
| CĐR11: Thực hiện thành thạo các quy trình kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng, phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi; |
| Năng lực tự chủ và trách nhiệm | CĐR12: Tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; |
| CĐR13: Thể hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng và tôn trọng phúc lợi động vật; |
| CĐR14: Thể hiện tinh thần khởi nghiệp và học tập suốt đời |

2. Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp

***2.. Vị trí việc làm***

a) Cán bộ kỹ thuật tại các cơ sở chăn nuôi;

b) Nhân viên kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

c) Cán bộ quản lý, kiểm dịch trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

d) Hành nghề thú y (phòng mạch, điều trị tự do);

e) Giảng viên;

f) Cán bộ nghiên cứu;

g) Tự kinh doanh, khởi nghiệp.

***2.3.* Lĩnh vực và đơn vị công tác**

* Doanh nghiệp nhà nước, nước ngoài, liên doanh, tư nhân hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y;
* Các đơn vị hành chính sự nghiệp (Bộ Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT, Phòng Nông nghiệp, Trung tâm Khuyến nông tại các tỉnh, huyện và các bộ, sở, ban ngành liên quan);
* Tổ chức xã hội và tổ chức phi chính phủ, tổ chức quốc tế có liên quan đến chăn nuôi, thú y và phát triển nông thôn;
* Các cơ sở khác có hoạt động liên quan đến chăn nuôi và thú y
* Trường đại học, cao đẳng khối Nông - Lâm - Ngư;
* Viện, trung tâm nghiên cứu về chăn nuôi và thú y.

3. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Chăn nuôi - Thú y có thể:

- Tham gia các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước thuộc các ngành Chăn nuôi và Thú y;

**-** Tự học tập bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn và chuyển đổi ngành nghề theo nhu cầu việc làm.

4. Cấu trúc và nội dung chương trình

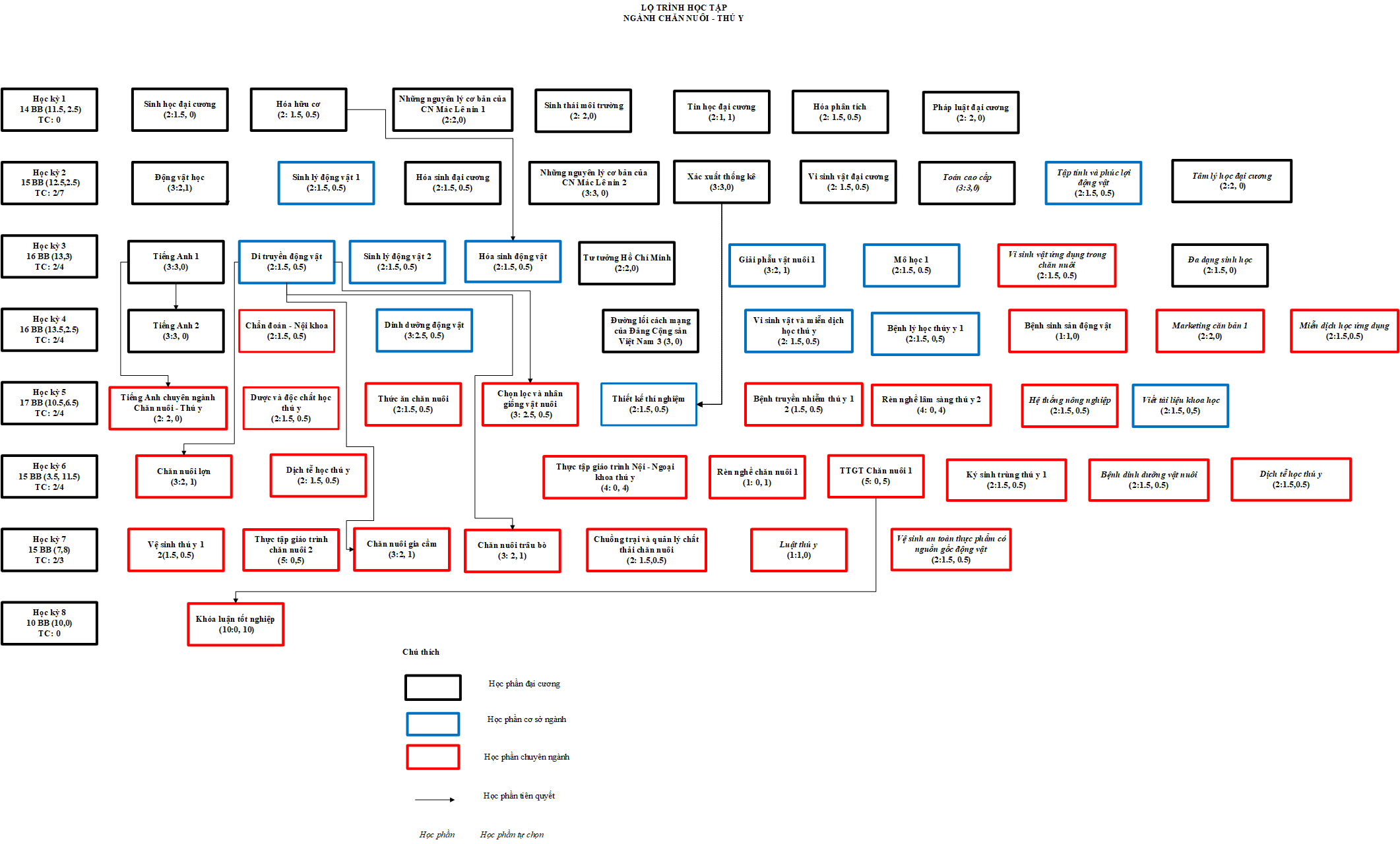
Cấu trúc chung của chương trình đào tạo ngành Chăn nuôi - Thú y

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khối kiến thức** | **Tổng số tín chỉ** | **Tỷ lệ (%)** |
| Đại cương | 41 | 30,2 |
| Cơ sở ngành | 24 | 17,6 |
| Chuyên ngành | 71 | 50,2 |
| Tổng số tín chỉ bắt buộc | 124 | 91,2 |
| Tổng số tín chỉ tự chọn | 12 | 8,8 |
| Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo | 136 | 100 |

*Ghi chú: TSTC = Tổng số tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB= Bắt buộc; TC = Tự chọn; Học phần = HP*

| **STT** | **Mã HP** | **Tên HP** | **TSTC** | **LT** | **TH** | **BB/TC** | **HP tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TỔNG SỐ PHẦN ĐẠI CƯƠNG** | | | **41** |  |  |  |  |
| 1 | ML01009 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | 0 | BB |  |
| 2 | SH01001 | Sinh học đại cương | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 3 | ML01020 | Triết học Mac-Lênin | 3 | 3 | 0 | BB |  |
| 4 | MT01002 | Hoá hữu cơ | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 5 | ML01021 | Kinh tế chính trị Mac-Lênin | 2 | 2 | 0 | BB |  |
| 6 | TH01007 | Xác suất - Thống kê | 3 | 3 | 0 | BB |  |
| 7 | TH01009 | Tin học đại cương | 2 | 1 | 1 | BB |  |
| 8 | MT01004 | Hoá phân tích | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 9 | SN01032 | Tiếng Anh 1 | 3 | 3 | 0 | BB |  |
| 10 | ML01021 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | 0 | BB |  |
| 11 | ML01005 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | 0 | BB |  |
| 12 | ML01023 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 | 0 | BB |  |
| 13 | SN01033 | Tiếng Anh 2 | 3 | 3 | 0 | BB | Tiếng Anh 1 |
| 14 | CN01201 | Vi sinh vật đại cương | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 15 | MT01008 | Sinh thái môi trường | 2 | 2 | 0 | BB |  |
| 16 | CN02301 | Hoá sinh đại cương | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 17 | CN02101 | Động vật học | 3 | 2 | 1 | BB |  |
| 18 | TH01011 | Toán cao cấp | 3 | 3 | 0 | TC |  |
| 19 | CN01103 | Đa dạng sinh học | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 20 | SN01016 | Tâm lý học đại cương | 2 | 2 | 0 | TC |  |
| **TỔNG SỐ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH** | | | **24** |  |  |  |  |
| 21 | CN02303 | Sinh lý động vật 1 | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 22 | CN02302 | Hoá sinh động vật | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | Hóa hữu cơ |
| 23 | CN02305 | Sinh lý động vật 2 | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 24 | CN02501 | Di truyền động vật | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 25 | CN02701 | Thiết kế thí nghiệm | 2 | 1.5 | 0.5 | BB | Xác xuất thống kê |
| 26 | CN02601 | Dinh dưỡng động vật | 3 | 2.5 | 0.5 | BB |  |
| 27 | TY02001 | Giải phẫu vật nuôi 1 | 3 | 2 | 1 | BB |  |
| 28 | TY02003 | Mô học 1 | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 29 | TY02022 | Vi sinh vật và miễn dịch học thú y | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 30 | TY02020 | Bệnh lý học thú y 1 | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 31 | CN01203 | Tập tính và phúc lợi động vật | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 32 | CN01703 | Viết tài liệu khoa học | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| **TỔNG SỐ PHẦN CHUYÊN NGÀNH** | | | **71** |  |  |  |  |
| 33 | SN03015 | Tiếng Anh chuyên ngành Chăn nuôi - Thú y | 2 | 2 | 0 | BB | Tiếng Anh 1 |
| 34 | CN03302 | Thức ăn chăn nuôi | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 35 | CN03101 | Chọn lọc và Nhân giống vật nuôi | 3 | 2.5 | 0.5 | BB | Di truyền động vật |
| 36 | CN03802 | Rèn nghề chăn nuôi 1 | 1 | 0 | 1 | BB |  |
| 37 | CN03804 | Rèn nghề chăn nuôi 2 | 1 | 0 | 1 | BB |  |
| 38 | CN03501 | Chăn nuôi lợn | 3 | 2 | 1 | BB | Di truyền động vật |
| 39 | CN04816 | Thực tập giáo trình chăn nuôi 1 | 7 | 0 | 7 | BB |  |
| 40 | CN03503 | Chăn nuôi gia cầm | 3 | 2 | 1 | BB | Di truyền động vật |
| 41 | CN03502 | Chăn nuôi trâu bò | 3 | 2 | 1 | BB | Di truyền động vật |
| 42 | TY03014 | Vệ sinh thú y 1 | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 43 | CN03512 | Chuồng trại và quản lý chất thải chăn nuôi | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 44 | TY03036 | Dược và độc chất học thú y | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 45 | TY03035 | Chẩn đoán - Nội khoa | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 46 | TY03061 | Rèn nghề lâm sàng Thú y 2 | 4 | 0 | 4 | BB |  |
| 47 | TY03068 | Thực tập Giáo trình Nội - Ngoại khoa thú y | 4 | 0 | 4 | BB |  |
| 48 | TY03011 | Ký sinh trùng học thú y 1 | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 49 | TY03051 | Bệnh truyền nhiễm thú y 1 | 2 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 50 | CN04817 | Thực tập giáo trình chăn nuôi 2 | 7 | 0 | 7 | BB |  |
| 51 | TY03069 | Bệnh sinh sản động vật | 1 | 0.7 | 0.3 | BB |  |
| 52 | TY03007 | Luật thú y | 1 | 1 | 0 | TC |  |
| 53 | CN03308 | Bệnh dinh dưỡng vật nuôi | 2 | 2.0 | 0.0 | TC |  |
| 54 | CN03201 | Vi sinh ứng dụng trong chăn nuôi | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 55 | CN03510 | Hệ thống nông nghiệp | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 56 | KQ03107 | Marketing căn bản | 2 | 2.0 | 0.0 | TC |  |
| 57 | TY03017 | Miễn dịch học ứng dụng | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 58 | TY03016 | Vệ sinh an toàn thực phẩm nguồn gốc động vật | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 59 | TY03060 | Dịch tễ học thú y | 2 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 60 | CN04998 | Khoá luận tốt nghiệp | 10 | 0 | 10.0 | BB | Thực tập giáo trình Chăn nuôi 1 |

5. Lộ trình học tập



6. Kế hoạch học tập dự kiến

*Ghi chú: TSTC = Tổng số tín chỉ; LT = Lý thuyết; TH = Thực hành; BB= Bắt buộc; TC = Tự chọn*

**Năm thứ 1**

| **Học kỳ** | **Mã HP** | **Tên HP** | **TSTC** | **LT** | **TH** | **BB/TC** | **HP tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | ML01009 | Pháp luật đại cương | 2.0 | 2.0 | 0.0 | BB |  |
| 1 | SH01001 | Sinh học đại cương | 2.0 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 1 | ML01020 | Triết học Mac-Lênin | 3.0 | 3.0 | 0.0 | BB |  |
| 1 | MT01002 | Hoá hữu cơ | 2.0 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 1 | TH01009 | Tin học đại cương | 2.0 | 1.0 | 1.0 | BB |  |
| 1 | MT01004 | Hoá phân tích | 2.0 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 1 | MT01008 | Sinh thái môi trường | 2.0 | 2.0 | 0.0 | BB |  |
| 1 | SN00010 | Tiếng Anh bổ trợ | 1.0 | 1.0 | 0.0 | - |  |
| 1 | QS01001 | Giáo dục quốc phòng 1 | 3.0 | 3.0 | 0.0 | PCBB |  |
| 1 | QS01002 | Giáo dục quốc phòng 2 | 2.0 | 2.0 | 0.0 | PCBB |  |
| 1 | QS01003 | Giáo dục quốc phòng 3 | 3.0 |  |  | PCBB |  |
| 1 | GT01016 | Giáo dục thể chất đại cương | 1.0 | 0.5 | 0.5 | PCBB |  |
| 2 | ML01021 | Kinh tế chính trị Mac-Lênin | 2.0 | 2.0 | 0.0 | BB |  |
| 2 | CN01101 | Động vật học | 3.0 | 2.0 | 1.0 | BB |  |
| 2 | TH01007 | Xác suất - Thống kê | 3.0 | 3.0 | 0.0 | BB |  |
| 2 | CN01301 | Hoá sinh đại cương | 2.0 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 2 | CN02303 | Sinh lý động vật 1 | 2.0 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 2 | CN01201 | Vi sinh vật đại cương | 2.0 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 2 | TH01011 | Toán cao cấp | 3.0 | 3.0 | 0.0 | TC |  |
| 2 | CN01203 | Tập tính và phúc lợi động vật | 2.0 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 2 | SN01016 | Tâm lý học đại cương | 2.0 | 2.0 | 0.0 | TC |  |
| 2 | |  | | --- | | KN01001 | | KN01002 | | KN01003 | | KN01004 | | KN01005 | | KN01006 | | Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 6 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm |  |  |  | PCBB |  |
| 2 | |  | | --- | | GT01017 | | GT01018 | | GT01019 | | GT01020 | | GT01021 | | GT01022 | | GT01023 | | GT01014 | | GT01015 | | Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền Kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi) | 1.0 | 0.0 | 1.0 | PCBB |  |
| **Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc** | | | **29** | **24** | **5** |  |  |
| **Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tối thiểu)** | | | **2** |  |  |  |  |
| **Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng** | | | **8** |  |  |  |  |
| **Tổng số tín chỉ học phần tin học** | | | **2** | **1** | **1** |  |  |
| **Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm** | | | **6** |  |  |  |  |

**Năm thứ 2**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học kỳ** | **Mã HP** | **Tên HP** | **TSTC** | **LT** | **TH** | **BB/TC** | **HP tiên quyết** |
| 3 | SN01032 | Tiếng Anh 1 | 3.0 | 3.0 | 0.0 | BB | Tiếng anh 0 |
| 3 | ML01021 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2.0 | 2.0 | 0.0 | BB |  |
| 3 | TY02001 | Giải phẫu vật nuôi 1 | 3.0 | 2.0 | 1.0 | BB |  |
| 3 | CN02302 | Hoá sinh động vật | 2.0 | 1.5 | 0.5 | BB | Hóa hữu cơ |
| 3 | CN02305 | Sinh lý động vật 2 | 2.0 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 3 | CN02501 | Di truyền động vật | 2.0 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 3 | TY02003 | Mô học 1 | 2.0 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 3 | CN01103 | Đa dạng sinh học | 2.0 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 3 | CN03201 | Vi sinh vật ứng dụng trong chăn nuôi | 2.0 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | ML01005 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2.0 | 2.0 | 0.0 | BB |  |
| 4 | SN01033 | Tiếng Anh 2 | 3.0 | 3.0 | 0.0 | BB | Tiếng Anh 1 |
| 4 | TY03035 | Chẩn đoán - Nội khoa | 2.0 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 4 | CN02601 | Dinh dưỡng động vật | 3.0 | 2.5 | 0.5 | BB |  |
| 4 | TY02022 | Vi sinh vật và miễn dịch học thú y | 2.0 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 4 | TY02020 | Bệnh lý học thú y 1 | 2.0 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 4 | TY03069 | Bệnh sinh sản động vật | 1.0 | 0.7 | 0.3 | BB |  |
| 4 | KQ03107 | Marketing căn bản 1 | 2.0 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 4 | TY03017 | Miễn dịch học ứng dụng | 2.0 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| **Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc** | | | **31** | **25.7** | **5.3** |  |  |
| **Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tối thiểu)** | | | **4** |  |  |  |  |
| **Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng** | | | **3** |  |  |  |  |

**Năm thứ 3**

| **Học kỳ** | **Mã HP** | **Tên HP** | **TSTC** | **LT** | **TH** | **BB/**  **TC** | **HP tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 5 | ML01023 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2.0 | 2.0 | 0.0 | BB |  |
| 5 | TY03036 | Dược và độc chất học thú y | 2.0 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 5 | SN03015 | Tiếng Anh chuyên ngành Chăn nuôi - Thú y | 2.0 | 2.0 | 0.0 | BB | Tiếng Anh 1 |
| 5 | CN03302 | Thức ăn chăn nuôi | 2.0 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 5 | CN02701 | Thiết kế thí nghiệm | 2.0 | 1.5 | 0.5 | BB | Xác suất - Thống kê |
| 5 | TY03051 | Bệnh truyền nhiễm thú y 1 | 2.0 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 5 | TY03061 | Rèn nghề lâm sàng Thú y 2 | 4.0 | 0.0 | 4.0 | BB |  |
| 5 | CN03101 | Chọn lọc và Nhân giống vật nuôi | 3.0 | 2.5 | 0.5 | BB | Di truyền động vật |
| 5 | TY03011 | Ký sinh trùng thú y 1 | 2.0 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 5 | CN03510 | Hệ thống nông nghiệp | 2.0 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 5 | CN02703 | Viết tài liệu khoa học | 2.0 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 6 | CN03802 | Rèn nghề chăn nuôi 1 | 1.0 | 0.0 | 1.0 | BB |  |
| 6 | CN03501 | Chăn nuôi lợn | 3.0 | 2.0 | 1.0 | BB | Di truyền động vật |
| 6 | CN04816 | Thực tập giáo trình chăn nuôi 1 | 7.0 | 0.0 | 7.0 | BB |  |
| 6 | TY03068 | Thực tập Giáo trình Nội - Ngoại khoa thú y | 4.0 | 0.0 | 4.0 | BB |  |
| 6 | CN03308 | Bệnh dinh dưỡng vật nuôi | 2.0 | 2.0 | 0.0 | TC |  |
| 6 | TY03060 | Dịch tễ học thú y | 2.0 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| **Tổng số tín chỉ học phần** | | | **36** | **16** | **20** |  |  |
| **Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tối thiểu)** | | | **4** |  |  |  |  |

**Năm thứ 4**

| **Học kỳ** | **Mã HP** | **Tên HP** | **TSTC** | **LT** | **TH** | **BB/TC** | **HP tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 7 | CN03804 | Rèn nghề chăn nuôi 2 | 1.0 | 0.0 | 1.0 | BB |  |
| 7 | TY03014 | Vệ sinh thú y 1 | 2.0 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 7 | CN03503 | Chăn nuôi gia cầm | 3.0 | 2.0 | 1.0 | BB | Di truyền động vật |
| 7 | CN03502 | Chăn nuôi trâu bò | 3.0 | 2.0 | 1.0 | BB | Di truyền động vật |
| 7 | CN03512 | Chuồng trại và quản lý chất thải chăn nuôi | 2.0 | 1.5 | 0.5 | BB |  |
| 7 | CN04817 | Thực tập giáo trình chăn nuôi 2 | 7.0 | 0.0 | 7.0 | BB |  |
| 7 | TY03007 | Luật thú y | 1.0 | 1.0 | 0.0 | TC |  |
| 7 | TY03016 | Vệ sinh an toàn thực phẩm nguồn gốc động vật | 2.0 | 1.5 | 0.5 | TC |  |
| 8 | CN04998 | Khóa luận tốt nghiệp | 10 | 0 | 10 | BB | Thực tập giáo trình chăn nuôi 1 |
| **Tổng số tín chỉ học phần** | | | **28** | **7** | **21** |  |  |
| **Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tối thiểu)** | | | **2** |  |  |  |  |

c. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC THEO ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP (POHE)

# NGÀNH CHĂN NUÔI

I. Chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y

1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

*1.1 Mục tiêu đào tạo*

Đào tạo kỹ sư Chuyên ngành Chăn nuôi – thú y (POHE) có phẩm chất đạo đức tốt, trung thành với Tổ quốc, biết vận dụng sáng tạo và hiệu quả đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước trong hoạt động thực tiễn; có sức khỏe tốt để hoàn thành các nhiệm vụ được giao; có đủ các kiến thức cơ bản về Chăn nuôi thú y. Các mục tiêu cụ thể :

*- Nhiệm vụ*

+ Chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý vật nuôi

+ Thiết kế chuồng trại

+ Chọn lọc và nhân giống vật nuôi

+ Phòng và trị bệnh cho vật nuôi

+ Tập huấn kỹ thuật

+ Tổ chức hội thảo.

*- Kiến thức*

+ Di truyền – giống

+ Thiết kế chuồng trại

+ Phòng và trị bệnh

+ Quản lý chất lượng sản phẩm chăn nuôi

+ Tâm lý học.

*- Kỹ năng*

+ Sử dụng các phần mềm quản lý giống

+ Sử dụng các phần mềm phối hợp khẩu phần

+ Thiết kế chuồng trại

+ Chẩn đoán và sử dụng thuốc thú y

+ Chăm sóc vật nuôi

+ Giao tiếp

+ Tư vấn

+ Đào tạo.

*- Thái độ nghề nghiệp*

+ Yêu công việc trong lĩnh vực chăn nuôi

+ Trung thực

+ Ý thức trách nhiệm

+ Hiểu biết xã hội và ứng xử hợp lý.

1.2 Chuẩn đầu ra

1.2.1 Các năng lực chung đối với ngành Chăn nuôi

Sau khi học xong ngành chăn nuôi, sinh viên có khả năng:

* Giao tiếp với các nhà chuyên môn, lãnh đạo, nông dân; sử dụng máy vi tính, các trang thiết bị hỗ trợ và tiếng Anh.
* Có lòng yêu nghề, ý thức trách nhiệm, có hiểu biết các vấn đề xã hội và hành động/ứng xử hợp lý;
* Các kỹ năng thực hành sản xuất, chế biến thức ăn và phối hợp khẩu phần, chọn lọc và nhân giống, thực hiện quy trình công nghệ chăn nuôi, phân tích thức ăn, chất lượng sản phẩm…;
* Khả năng chẩn đoán, phòng và trị bệnh cho vật nuôi, kỹ năng thực hành thú y;
* Năng lực kinh doanh thức ăn và sản phẩm chăn nuôi;
* Phân tích, dự báo thị trường sản phẩm chăn nuôi – thú y và các sản phẩm liên quan đến lĩnh vực chăn nuôi – thú y, tìm kiếm và sử dụng thông tin trong lĩnh vực chăn nuôi;
* Kỹ năng làm việc theo nhóm, lập kế hoạch và quản lý công việc, kỹ năng thuyết trình, phân tích và giải quyết vấn đề;
* Thiết kế, xây dựng trang trại, lập kế hoạch và tổ chức sản xuất, kinh doanh.
* Phát hiện vấn đề, thiết kế và triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chuyên môn

1.2.2 Các mức năng lực

**Năng lực 1 (N1). *Kỹ năng giao tiếp với các nhà chuyên môn, lãnh đạo, nông dân; kỹ năng sử dụng máy vi tính, các trang thiết bị hỗ trợ và tiếng Anh***

**N1.1.**

a) Có khả năng triển khai một cuộc phỏng vấn điều tra về một vấn đề cụ thể.

b) Có khả năng trình bày báo cáo.

c) Có khả năng nhận biết và viết báo cáo về các kỹ thuật/kiến thức chung.

d) Thực hiện kỹ năng đơn giản trong giao tiếp.

**N1.2.**

a) Có khả năng viết tổng quan tài liệu về các vấn đề chăn nuôi bằng tiếng Anh.

b) Có khả năng thực hiện một cuộc điều tra về lĩnh vực chăn nuôi.

c) Viết và trình bày báo cáo khoa học sử dụng các phương tiện nghe nhìn.

d) Giao tiếp một cách độc lập với công giới và nông dân.

**N1.3.**

a) Có khả năng nhận xét và viết bài báo và báo cáo khoa học, thảo luận bằng tiếng Anh khi cần thiết.

b) Có khả năng giao tiếp tốt với nông dân để có thể tiến hành tốt công tác chuyển giao kỹ thuật.

c) Có khả năng viết báo cáo về công tác chuyển giao kỹ thuật.

**Năng lực 2 (N2). *Có lòng yêu nghề, ý thức trách nhiệm, có hiểu biết các vấn đề xã hội và hành động/ứng xử hợp lý***

**N2.1.**

a) Hiểu biết các vấn đề đạo đức, xã hội và nhận biết sự khác biệt về văn hoá và xã hội của các nhóm xã hội khác nhau

b) Có khả năng lãnh đạo một nhóm dự án sinh viên

**N2.2.**

a) Có khả năng làm việc với một nhóm người nhất định (nông dân hoặc nhóm sở thích hoặc với tổ chức nhà nước...) trong bối cảnh cụ thể có sự giám sát/hướng dẫn.

b) Có khả năng ra quyết định về hành vi/hành động của mình và tự chịu trách nhiệm về hành vi/hành động đó

**N2.3.**

a) Hiểu các vấn đề đạo đức và xã hội để chuyển giao kỹ thuật cho các nhóm xã hội khác nhau.

b) Áp dụng các nguyên tắc đạo đức và xã hội trong lĩnh vực nghề nghiệp để đề ra các giải pháp phù hợp.

c) Có khả năng đưa ra phán xét dựa trên các quy chuẩn đạo đức được xã hội chấp nhận, có trách nhiệm giải trình với cấp trên và cấp dưới.

**Năng lực 3 (N3). *Các kỹ năng thực hành sản xuất, chế biến thức ăn và phối hợp khẩu phần, chọn lọc và nhân giống, thực hiện quy trình công nghệ chăn nuôi, phân tích thức ăn, chất lượng sản phẩm…;***

**N3.1.**

1. Có khả năng chọn lọc và nhân giống vật nuôi
2. Có khả năng phân tích thức ăn, chất lượng sản phẩm
3. Có khả năng sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến thức ăn và phối hợp khẩu phần ăn
4. Có khả năng thực hiện quy trình công nghệ chăn nuôi

**N3.2.**

1. Vận dụng các kiến thức ngành chăn nuôi vào thực tiễn sản xuất
2. Soạn thảo qui trình kỹ thuật và tổ chức một khoá tập huấn trong lĩnh vực chăn nuôi
3. Lập kế hoạch chuyển giao một kỹ thuật mới

**N3.3.**

a) Lựa chọn kỹ thuật/mô hình sản xuất phù hợp cho các nhóm nông dân có tính đến hiệu quả kinh tế

b) Tư vấn kỹ thuật cho nông dân

c) Thường xuyên cập nhật kiến thức và kỹ thuật mới đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp và nhu cầu thị trường sản phẩm chăn nuôi – thú y và các sản phẩm liên quan đến lĩnh vực chăn nuôi – thú y.

**Năng lực 4 (N4). *Có khả năng chẩn đoán bệnh, phòng và trị bệnh cho vật nuôi, kỹ năng thực hành thú y;***

**N4.1.**

1. Có kiến thức về đại cương về bệnh gia súc gia cầm
2. Hiểu biết về thuốc và phương pháp sử dụng thuốc thú y
3. Có kiến thức về phòng bệnh gia súc gia cầm
4. Có khả năng chẩn đoán và điều trị bệnh gia súc gia cầm

**N4.2.**

1. Kỹ năng thực hành thú y
2. Kỹ năng phòng bệnh gia súc gia cầm bằng thực việc thực hiện tốt quy trình chăn nuôi an toàn sinh học

**N4.3.**

1. Khả năng áp dụng quy trình kỹ thuật giảm thiểu rủi do bệnh tập trong chăn nuôi
2. Khả năng dự báo và phân tích tình hình dịch bệnh, tổ chức công tác phòng chống
3. Phân tích rủi do dịch bệnh trong chăn nuôi

**Năng lực 5 (N5). *Năng lực sản xuất, kinh doanh thức ăn và sản phẩm chăn nuôi;***

**N5.1.**

a) Áp dụng các kỹ thuật cơ bản, đơn giản để sản xuất các sản phẩm chăn nuôi

b) Đánh giá hiệu quả kinh tế cho các sản phẩm làm ra

c) Có khả năng thương mại hóa sản phẩm chăn nuôi

**N5.2.**

a) Có khả năng lựa chọn quy trình kỹ thuật tốt nhất để sản xuất ra sản phẩm có chất lượng xác định

b) Tiến hành nghiên cứu khả thi về mặt kinh tế cho sản phẩm

**N5.3.**

a) Xác định kỹ thuật và nguồn lực cần thiết để sản xuất các sản phẩm với chất lượng xác định

b) Xác định quy mô sản xuất kinh doanh hợp lý

c) Ứng dụng các kỹ thuật mới/tiên tiến để giảm chi phí và tăng thu nhập

d) Ứng dụng công nghệ chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi hữu cơ

**Năng lực 6 (N6). *Kỹ năng phân tích, dự báo thị trường sản phẩm chăn nuôi – thú y và các sản phẩm liên quan đến lĩnh vực chăn nuôi – thú y, tìm kiếm và sử dụng thông tin trong lĩnh vực chăn nuôi;***

**N6.1.**

a) Thiết kế, triển khai điều tra thị trường chăn nuôi – thú y và các sản phẩm liên quan đến lĩnh vực chăn nuôi thú y, và phân tích kết quả điều tra

b) Có khả năng tư vấn về thị trường sản phẩm chăn nuôi – thú y và các sản phẩm liên quan đến lĩnh vực chăn nuôi – thú y cho các đại lý bán lẻ ở địa phương

c) Có khả năng tham gia, lãnh đạo nhóm tiếp thị sản phẩm

d) Phân tích hiệu quả kinh tế cho một số sản phẩm cụ thể;

**N6.2.**

a) Thiết kế và tiến hành điều tra thị trường chăn nuôi – thú y và các sản phẩm liên quan đến lĩnh vực chăn nuôi thú y để thiết lập một hệ thống phân phối sản phẩm ở thị trường nội địa

b) Phân tích kinh tế để đưa ra quyết định sản xuất

c) Thiết kế hướng dẫn chăm sóc khách hàng

**N6.3.**

a) Lập kế hoạch đưa sản phẩm chăn nuôi – thú y và các sản phẩm liên quan đến lĩnh vực chăn nuôi thú y ra thị trường (có tính xuất khẩu)

b) Lập kế hoạch tiếp thị các sản phẩm

c) Sử dụng kết quả phân tích kinh tế để lựa chọn sản phẩm phù hợp

d) Có khả năng lựa chọn và tổ chức mạng lưới phân phối sản phẩm phù hợp

**Năng lực 7 (N7). *Kỹ năng làm việc theo nhóm, lập kế hoạch và quản lý công việc, kỹ năng thuyết trình, phân tích và giải quyết vấn đề;***

**N7.1.**

a) Lập kế hoạch cho một dự án cụ thể

b) Có khả năng tham gia hoặc lãnh đạo nhóm dự án sinh viên

c) Phân tích và tìm giải pháp cho các vấn đề nảy sinh từ các dự án

**N7.2.**

a) Lập kế hoạch cho thực hành nghề nghiệp/dự án của mình

b) Nhận biết các giải pháp và tiêu chí lựa chọn giải pháp thích hợp cho các vấn đề nảy sinh

c) Có khả năng lãnh đạo nhóm xây dựng kế hoạch kinh doanh cho một cơ sở bán lẻ hoặc trang trại

d) Lập và phân tích kế hoạch kinh doanh

**N7.3.**

a) Có khả năng xây dựng kế hoạch và tổ chức sản xuất

b) Xác định, phân tích và giải quyết vấn đề của các hoạt động sản xuất đó

c) Có khả năng lãnh đạo nhóm chuyên ngành với các chuyên môn khác nhau

**Năng lực 8 (N8). *Thiết kế, xây dựng trang trại, lập kế hoạch và tổ chức sản xuất, kinh doanh.***

**N8.1.**

a) Lập kế hoạch xây dựng gia trại

b) Biết lựa chọn giống vật nuôi, nguyên liệu, trang thiết bị thích hợp để đạt được mục tiêu đã xác định

c) Có khả năng lập kế hoạch sản xuất quy mô gia trại

d) Có khả năng dự trù kinh phí và tính toán chi phí

**N8.2.**

a) Có khả năng tổ chức sản xuất cho một gia trại quy mô cụ thể

b) Phân tích hiệu quả kinh tế

c) Ứng dụng Công nghệ thông tin (IT) trong việc quản lý sản xuất tại trang trại quy mô nhỏ

**N8.3.**

a) Thiết kế và xây dựng trang trại ở các quy mô khác nhau

b) Thiết kế, tư vấn xây dựng trang trại đáp ứng nhu cầu của khách hàng

c) Sử dụng kinh phí một cách hiệu quả và hữu ích trong xây dựng trang trại

d) Chỉ đạo/giám sát các hoạt động sản xuất

e) Phân tích hiệu quả kinh tế và chi phí sản xuất kinh doanh

**Năng lực 9 (N9). *Phát hiện vấn đề, thiết kế và triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chuyên môn***

**N9.1.**

a) Thiết kế và triển khai các nghiên cứu đơn giản ở trại thí nghiệm trường

b) Viết báo cáo khoa học và trình bày ở hội nghị khoa học sinh viên

c) Có khả năng liên hệ kết quả nghiên cứu với các vấn đề thực tế

**N9.2.**

a) Thiết kế và triển khai nghiên cứu các vấn đề mà Công giới đang gặp phải có sự

hướng dẫn, giám sát

b) Viết báo cáo khoa học về vấn đề nghiên cứu và trình bày ở hội thảo có đại diện

Công giới tham gia

c) Tham gia vào các chương trình nghiên cứu

**N9.3.**

a) Nhận biết và phân tích nhu cầu nghiên cứu khoa học

b) Thiết kế các nghiên cứu cần thiết

c) Có khả năng thực hiện nghiên cứu một cách độc lập

d) Hỗ trợ/trợ lý triển khai nghiên cứu

e) Có khả năng viết báo cáo khoa học bằng tiếng Việt và viết tóm tắt bằng tiếng Anh

f) Tham gia các chương trình nghiên cứu khoa học với các nhà nghiên cứu khoa học khác

2. Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y theo định hướng nghề nghiệp (POHE) có thể làm việc ở những vị trí công việc sau:

- Cơ quan quản lý nhà nước: Bộ Nông nghiệp và PTNT (Cục, Vụ, Viện, Trung tâm nghiên cứu), Sở Nông nghiệp và PTNT, Cục (chi cục) Quản lý chất lượng Nông lâm Thuỷ sản, Cơ quản quản lý môi trường, Phòng Nông nghiệp, Trung tâm khuyến nông tại các xã, tỉnh, huyện…và các bộ, sở, ban ngành liên quan.

- Các doanh nghiệp nhà nước, nước ngoài, liên doanh, tư nhân hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi thú y.

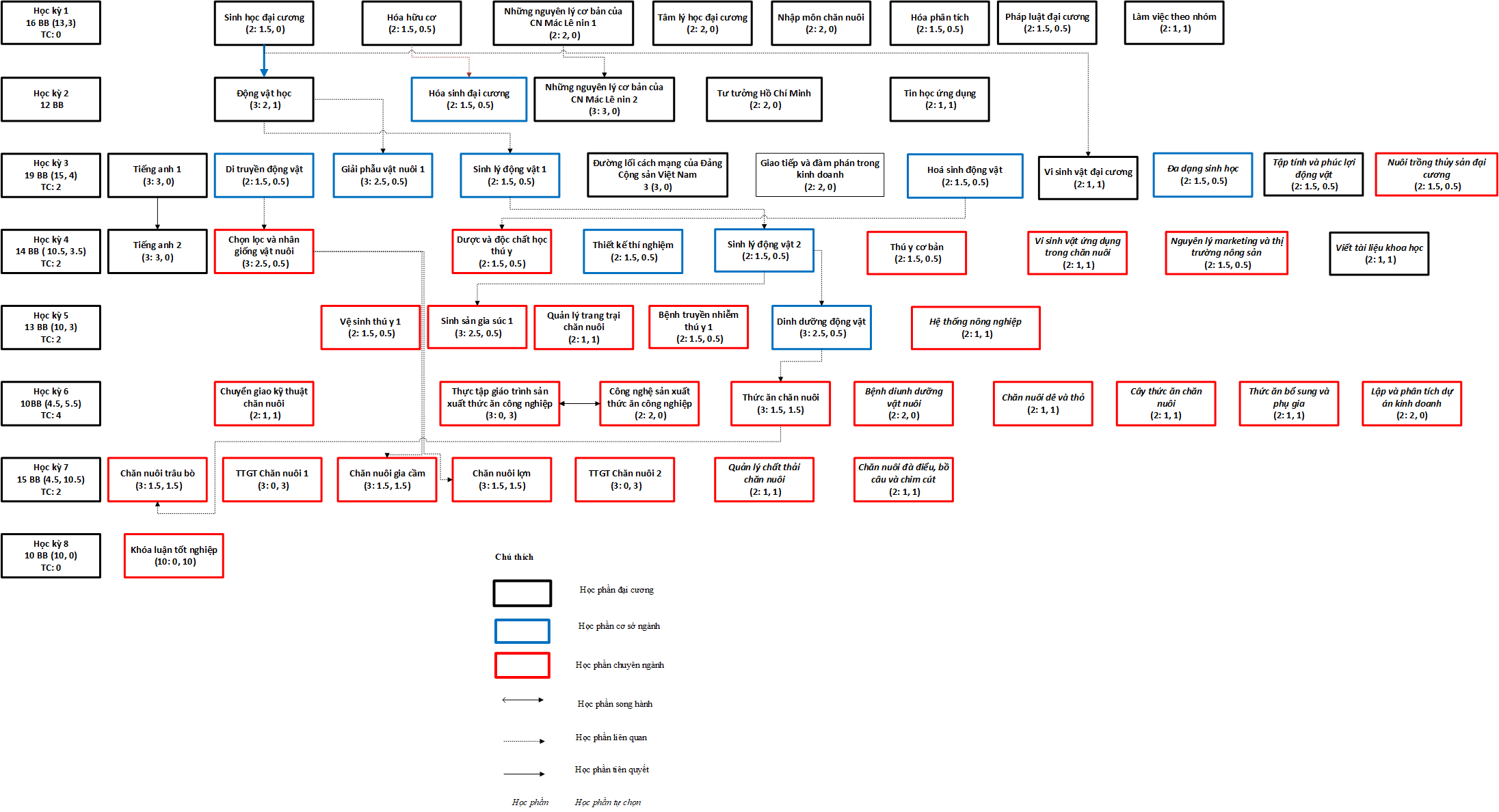
- Các viện nghiên cứu: Viện chăn nuôi, Viện thú y, Viện Khoa học Nông nghiệp, Viện Công nghệ sinh học, Viện di truyền…

- Cơ sở giáo dục đào tạo: Đại học, Cao đẳng, Trung học, dạy nghề…

- Các tổ chức xã hội và tổ chức phi chính phủ, quốc tế…

- Các cơ sở khác liên quan đến chuyên ngành đào tạo

3. Lộ trình học tập



4. Tiến trình đào tạo

Học kỳ = HK, Học phần = HP

| **HK** | **TT** | **Mã HP** | **Tên HP** | **Tổng số TC** | **LT** | **TH** | **HP tiên quyết** | **Mã HP tiên quyết** | **Loại tiên quyết (1 song hành, 2 học trước, 3 tiên quyết)** | **BB/TC** | **Tổng số TC  tối thiểu phải chọn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | 1 | ML01020 | Triết học Mac-Lênin | 3 | 2.0 | 0.0 |  |  |  | BB | 0 |
| 1 | 2 | PSN01020 | Làm việc theo nhóm | 2 | 1 | 1 |  |  |  | BB |
| 1 | 3 | ML01009 | Pháp luật đại cương | 2 | 2.0 | 0.0 |  |  |  | BB |
| 1 | 4 | SN01016 | Tâm lý học đại cương | 2 | 2.0 | 0.0 |  |  |  | BB |
| 1 | 5 | PCN01702 | Nhập môn chăn nuôi | 2 | 2.0 | 0.0 |  |  |  | BB |
| 1 | 6 | MT01002 | Hoá hữu cơ | 2 | 1.5 | 0.5 |  |  |  | BB |
| 1 | 7 | PMT01004 | Hoá phân tích | 2 | 1.0 | 1.0 |  |  |  | BB |
| 1 | 8 | SN00010 | Tiếng anh bổ trợ | 1 | 1.0 | 0.0 |  |  |  | - |
| 1 | 9 | QS01001 | Giáo dục quốc phòng 1 | 3 | 3.0 | 0.0 |  |  |  | PCBB |
| 1 | 10 | GT01016 | Giáo dục thể chất đại cương | 1 | 0.5 | 0.5 |  |  |  | PCBB |
| 1 | 11 | PSH01001 | Sinh học đại cương | 2 | 1.5 | 0.5 |  |  |  | BB |
| 2 | 12 | ML01021 | Kinh tế chính trị Mac-Lênin | 2 | 2.0 | 0.0 |  |  |  | BB | 0 |
| 2 | 13 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | 14 | KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006 | Kỹ năng mềm: 90 tiết (Chọn 3 trong 6 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế) |  |  |  |  |  |  | PCBB |
| 2 | 15 | GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015 | Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền Kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi) | 1 | 0.0 | 1.0 |  |  |  | PCBB |
| 2 | 16 | QS01002 | Giáo dục quốc phòng 2 | 2 | 2 | 0.0 |  |  |  | PCBB |
| 2 | 17 | SN00011 | Tiếng Anh 0 | 2 | 2.0 | 0.0 |  |  |  | - |
| 2 | 18 | RQ01007 | Tin học ứng dụng | 2 | 1.0 | 1.0 |  |  |  | BB |
| 2 | 19 | PCN01104 | Động vật học | 3 | 2.0 | 1.0 | Sinh học đại cương | PSH01001 | 2 | BB |
| 2 | 20 | CN02301 | Hoá sinh đại cương | 2 | 1.5 | 0.5 | Hóa hữu cơ | MT01002 | 2 | BB |
| 3 | 21 | PTY02001 | Giải phẫu vật nuôi 1 | 3 | 2.0 | 1.0 | Động vật học | PCN01104 | 2 | BB | 2 |
| 3 | 22 | ML01021 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2.0 | 2.0 | 0 |  |  |  | BB |
| 3 | 23 | PKQ01218 | Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh | 2.0 | 2.0 | 0 |  |  |  | BB |
| 3 | 24 | QS01003 | Giáo dục quốc phòng 3 | 3 | 2.0 | 1.0 |  |  |  | PCBB |
| 3 | 25 | SN01032 | Tiếng Anh 1 | 3.0 | 3.0 | 0.0 | Tiếng Anh 0 | SN00011 | 3 | BB |
| 3 | 26 | PCN02501 | Di truyền động vật | 2.0 | 1.0 | 1.0 |  |  |  | BB |
| 3 | 27 | PCN02303 | Sinh lý động vật 1 | 2.0 | 1.5 | 0.5 | Động vật học | PCN01104 | 2 | BB |
| 3 | 28 | PCN01201 | Vi sinh vật đại cương | 2.0 | 1.0 | 1.0 | Sinh học đại cương | PSH01001 | 2 | BB |
| 3 | 29 | PCN02302 | Hoá sinh động vật | 2 | 1.5 | 0.5 | Hoá sinh đại cương | CN02301 | 2 | BB |
| 3 | 30 | PCN01203 | Tập tính và phúc lợi động vật | 2 | 1.5 | 0.5 | Sinh học đại cương | PSH01001 | 2 | TC |
| 3 | 31 | PTS03710 | Nuôi trồng thuỷ sản đại cương | 2 | 1.0 | 1.0 |  |  |  | TC |
| 3 | 32 | PCN02702 | Đa dạng sinh học | 2 | 1.5 | 0.5 | Sinh học đại cương | PSH01001 | 2 | TC |
| 4 | 33 | ML01005 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | 0 |  |  |  | BB |  |
| 4 | 34 | SN01033 | Tiếng Anh 2 | 3 | 3.0 | 0.0 | Tiếng Anh 1 | SN01032 | 3 | BB | 2 |
| 4 | 35 | PCN02305 | Sinh lý động vật 2 | 2 | 1.5 | 0.5 | Sinh lý động vật 1 | PCN02303 | 2 | BB |
| 4 | 36 | PCN03101 | Chọn lọc và nhân giống vật nuôi | 3 | 2.0 | 1.0 | Di truyền động vật | PCN02501 | 2 | BB |
| 4 | 37 | PCN02701 | Thiết kế thí nghiệm chăn nuôi | 2 | 1.0 | 1.0 |  |  |  | BB |
| 4 | 38 | TY03034 | Thú y cơ bản | 2 | 1.5 | 0.5 |  |  |  | BB |
| 4 | 39 | PCN03201 | Vi sinh vật ứng dụng trong chăn nuôi | 2 | 1.0 | 1.0 | Vi sinh vật đại cương | PCN01201 | 2 | TC |
| 4 | 40 | PTY03036 | Dược và độc chất học thú y | 2 | 1.5 | 0.5 | Hóa sinh động vật | PCN02302 | 2 | BB |
| 4 | 41 | PKQ03369 | Nguyên lý marketing và hệ thống thị trường nông sản | 2 | 2.0 | 0.0 |  |  |  | TC |
| 4 | 42 | PCN01302 | Viết tài liệu khoa học | 2 | 1.0 | 1.0 |  |  |  | TC |
| 5 | 43 | ML01023 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2.0 | 0.0 |  |  |  | BB |  |
| 5 | 44 | PCN02601 | Dinh dưỡng động vật | 3 | 2.5 | 0.5 | Sinh lý động vật 2 | PCN02305 | 2 | BB |  |
| 5 | 45 | PTY03014 | Vệ sinh thú y 1 | 2 | 1.5 | 0.5 |  |  |  | BB |
| 5 | 46 | PTY03009 | Sinh sản gia súc 1 | 3 | 2.5 | 0.5 | Sinh lý động vật 2 | PCN02305 | 2 | BB |
| 5 | 47 | PTY03005 | Bệnh truyền nhiễm thú y 1 | 3 | 2.5 | 0.5 |  |  |  | BB |
| 5 | 48 | PCN03809 | Quản lý trang trại chăn nuôi | 2 | 1.0 | 1.0 |  |  |  | BB |
| 5 | 49 | PCN03510 | Hệ thống nông nghiệp | 2 | 1.0 | 1.0 |  |  |  | TC |
| 6 | 50 | PCN03308 | Bệnh dinh dưỡng vật nuôi | 2 | 2.0 | 0.0 | Dinh dưỡng động vật | PCN02601 | 2 | TC | 4 |
| 6 | 51 | PCN03810 | Chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi | 2 | 1.0 | 1.0 |  |  |  | BB |
| 6 | 52 | PCN03302 | Thức ăn chăn nuôi | 3 | 1.5 | 1.5 | Dinh dưỡng động vật | PCN02601 | 2 | BB |
| 6 | 53 | PCN03305 | Công nghệ sản xuất thức ăn công nghiệp | 2 | 2.0 | 0.0 | Dinh dưỡng động vật | PCN02601 | 2 | BB |
| 6 | 54 | PCN03805 | Thực tập giáo trình sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp | 3 | 0 | 3 | Công nghệ sản xuất thức ăn công nghiệp | PCN03305 | 1 | BB |
| 6 | 55 | PCN03504 | Chăn nuôi dê và thỏ | 2 | 1.0 | 1.0 | Chọn lọc và nhân giống vật nuôi | PCN03101 | 2 | TC |
| 6 | 56 | PCN03303 | Cây thức ăn chăn nuôi | 2 | 1.0 | 1.0 | Dinh dưỡng động vật | PCN02601 | 2 | TC |
| 6 | 57 | PCN03307 | Thức ăn bổ sung và phụ gia | 2 | 1.0 | 1.0 | Dinh dưỡng động vật | PCN02601 | 2 | TC |
| 6 | 58 | PKQ03366 | Lập và phân tích dự án kinh doanh | 2 | 2,0 | 0,0 |  |  |  | TC |
| 7 | 59 | PCN03501 | Chăn nuôi lợn | 3 | 1.5 | 1.5 | Chọn lọc và nhân giống vật nuôi | PCN03101 | 2 | BB | 2 |
| 7 | 61 | PCN03503 | Chăn nuôi gia cầm | 3 | 1.5 | 1.5 | Chọn lọc và nhân giống vật nuôi | PCN03101 | 2 | BB |
| 7 | 61 | PCN03502 | Chăn nuôi trâu bò | 3 | 1.5 | 1.5 | Dinh dưỡng động vật | PCN02601 | 2 | BB |
| 7 | 62 | PCN03811 | Thực tập giáo trình chăn nuôi 1 | 3 | 0.0 | 3.0 | Dinh dưỡng động vật | PCN02601 | 2 | BB |
| 7 | 63 | PCN03812 | Thực tập giáo trình chăn nuôi 2 | 3 | 0.0 | 3.0 | Dinh dưỡng động vật | PCN02601 | 2 | BB |
| 7 | 64 | PCN03506 | Chăn nuôi đà điểu, bồ câu và chim cút | 2 | 1 | 1 | Chọn lọc và nhân giống vật nuôi | PCN03101 | 2 | TC |
| 7 | 65 | PCN03509 | Quản lý chất thải chăn nuôi | 2 | 1 | 1 |  |  |  | TC |
| 8 | 66 | PCN04999 | Khoá luận tốt nghiệp | 10 | 0.0 | 10.0 |  |  |  | BB |  |

Số tín chỉ bắt buộc: 111

Số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 12

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 123

PHẦN IV: MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

1. HƯỚNG DẪN CHUNG

Các học phần được mô tả tóm tắt theo format như sau:

**Mã học phầna. Tên đầy đủ của học phầnb (tên tiếng Anh của học phần). (Tổng số tín chỉ: Số tín chỉ lý thuyết - Số tín chỉ thực tập - Số tín chỉ tự học)c**. Nội dung tóm tắt của học phầnd. *Học phần học trướce: Tên học phần học trước*.

**Hướng dẫn chi tiết**

**(a): Mã học phần**: in đậm, gồm 2 phần, phần chữ và phần số được viết liền nhau, trong đó:

***Phần chữ***: gồm 2 ký tự viết tắt tên Khoa phụ trách học phần.

Quy định viết tắt tên Khoa như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên khoa** | **Tên viết tắt** |  | **TT** | **Tên khoa** | **Tên viết tắt** |
| 1 | Chăn nuôi | CN |  | 8 | Lý luận Chính trị và Xã hội | ML |
| 2 | Công nghệ sinh học | SH |  | 9 | Môi trường | MT |
| 3 | Công nghệ thông tin | TH |  | 10 | Nông học | NH |
| 4 | Công nghệ thực phẩm | CP |  | 11 | Quản lý đất đai | QL |
| 5 | Cơ điện | CD |  | 12 | Sư phạm và Ngoại ngữ | SN |
| 6 | Kinh tế và Phát triển nông thôn | KT |  | 13 | Thú y | TY |
| 7 | Kế toán và Quản trị kinh doanh | KQ |  | 14 | Thủy sản | TS |

Đối với các *học phần chỉ dành cho bậc Cao đẳng*, phần chữ trong mã học phần gồm 3 ký tự. Trong đó ký tự đầu là **C**, 2 ký tự sau là viết tắt của tên khoa phụ trách học phần.

Ví dụ: **CNH02001. Thực vật học.**

**Một số chương trình đào tạo có phần chữ của mã học phần được ký hiệu riêng:**

***+ SHE****:* *Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Công nghệ sinh học được giảng dạy bằng tiếng Anh.*

*+* ***KTE****: Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp chất lượng cao được giảng dạy bằng tiếng Anh.*

***+ RQ****: Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Công nghệ Rau hoa quả và Cảnh quan được xây dựng từ dự án Việt Nam - Hà Lan.*

***+ KDE****: Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh nông nghiệp   
tiên tiến.*

***+ NHE****: Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Khoa học cây trồng tiên tiến.*

***Phần số***: gồm 5 ký tự

\* Hai chữ số bắt đầu của **phần số** là mức kiến thức gồm các chữ số từ 01 đến 04

+ Số 01 các học phần thuộc khối kiến thức đại cương.

+ Số 02 các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.

+ Số 03 các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành.

Khóa luận tốt nghiệp sẽ có mã phần số là 049\*\* (trong đó \* là một chữ số bất kỳ).

\* Ba chữ số sau của **phần số** là ký hiệu học phần (từ 000 đến 999).

*Ví dụ*: **CD02105** là mã của học phần **Cơ học ứng dụng** trong đó:

- **CD** là mã số phần chữ của học phần do khoa Cơ điện phụ trách.

- 02015 là mã số phần số, trong đó:

+ số 02: học phần này thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.

+ số 015: là số đặt cho học phần này.

**(b):Tên đầy đủ của học phần**: **Cơ học ứng dụng**

**(c):(Tổng số tín chỉ: Số tín chỉ lý thuyết - Số tín chỉ thực hành; Số tín chỉ tự học)**Trong đó:

- Tổng số tín chỉ của học phần là 3.

- Số tín chỉ lý thuyết là 3.

- Số tín chỉ thực hành 0.

- Số tín chỉ tự học: gấp 2 tổng số tín chỉ của học phần là 6.

**(d): Nội dung tóm tắt của học phần**:

*Ví dụ*:**CD03134. Công trình thuỷ lợi (Irrigation structure). (2TC: 2-0; 4).** Một số vấn đề cơ bản; Quy hoạch và bố trí; Hệ thống thủy nông; Tính toán thiết kế hệ thống kênh; Dẫn dòng thi công. *Học phần học trước: Thuỷ lực.*

**(e) *Học phần học trước****: Thủy lực*. (Nếu học phần học trước không nằm trong chương trình đào tạo của ngành theo học, sinh viên được quyền bỏ qua học phần học trước khi đăng ký học phần có đòi hỏi học phần học trước).

Thứ tự các học phần trong phần mô tả được xếp theo trật tự bảng chữ cái của phần chữ và thứ tự tăng dần của phần số.

**\* Chú ý**:

***- Khi đăng ký học phần, sinh viên cần đối chiếu đúng mã và tên học phần trong thời khóa biểu với mã và tên học phần trong chương trình đào tạo.***

***- Không tính học phần tiếng Anh bổ trợ Toeic (SN00010), Tiếng Anh 0 (SN00011), 3 học phần Giáo dục thể chất, 4 học phần Giáo dục quốc phòng và 3 học phần Kỹ năng mềm vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo.***

***- Các khoa chuyên môn có quy định riêng về điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp. Sinh viên cần tham khảo trước khi đăng ký học phần Khóa luận tốt nghiệp.***

2. mô tẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

**CD03434. Thiết bị trong công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi (Livestock Feed Processing Equipment). (3TC: 2,5-0,5; 6).** Khái niệm chung về cơ khí hóa sản xuất ăn chăn nuôi; Máy và thiết bị chính trong dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi; Quy trình công nghệ và hệ thống thiết bị sản xuất thức ăn chăn nuôi; Cơ sở thiết kế nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi.

**CN01103. Đa dạng sinh học (Biodiversity).(2TC: 1,5- 0,5; 4).**Học phần gồm: 5 chương lý thuyết về Khái niệm và đo lường đa dạng sinh học; Sự phân bố và các giá trị của đa dạng sinh học; Sự suy thoái đa dạng sinh học; Bảo tồn đa dạng sinh học; Đa dạng sinh học ở Việt Nam.

**CN01201. Vi sinh vật đại cương (General microbiology).(2TC: 1,5- 0,5; 4). *Nội dung:*** Học phần gồm: 6 chương lý thuyết về Đặc điểm, vai trò và vị trí của vi sinh vật; Đặc điểm hình thái, cấu tạo và sinh sản của vi sinh vật; Sinh lý học vi sinh vật; Các yếu tố ngoại cảnh ảnh hưởng tới sinh trưởng của vi sinh vật; Di truyền vi sinh vật; Sự phân bố của vi sinh vật trong tự nhiên.

**CN01203**. **Tập tính và phúc lợi động vật (Animal Behaviour and Welfare). (2TC:1,5-0,5;4).** Học phần đề cập đến cơ chế sinh học của tập tính, chức năng của các tập tính. Giải thích các cơ chế tập tính trên cơ sở sinh lý và di truyền. Ảnh hưởng của môi trường đến tấp tính của động. Tìm hiểu các biểu hiện của tập tính ở các loại vật nuôi. Các phương pháp nghiên cứu tập tính vật nuôi và ứng dụng tập tính vào thực tiễn chăn nuôi. Các vấn đề về animal welfare, ảnh hưởng của welfare đến năng suất, chất lượng sản phẩm chăn nuôi và sức khoẻ của con người, biện pháp cải thiện welfare trong chăn nuôi.

**CN01703. Viết tài liệu khoa học (Writing a scientific paper). (2TC: 1,5-0,5;4*).***Nghiên cứu khoa học và tài liệu khoa học;Văn phong khoa học; Đề cương và kết quả nghiên cứu; Tên đề tài; Đặt vấn đề; Tổng quan tài liệu; Vật liệu và phương pháp nghiên cứu; Kết quả và thảo luận; Kết luận, tóm tắt và từ khoá; Trích dẫn và tài liệu tham khảo.

**CN02101. Động vật học (Zoology). (3TC: 2–1; 6).** Học phần gồm: 10 chương lý thuyết về các ngành Động vật nguyên sinh; Ngành Động vật thân lỗ; Ngành Ruột túi, Sứa lược; Ngành Giun dẹp; Nhóm ngành Giun tròn; Ngành Giun đốt; Ngành Thân mềm; Ngành Chân khớp; Ngành Da gai; Ngành Dây sống. Ba bài thực hành về động vật không xương sống và ba bài thực hành về động vật có xương sống.

**CN02301. Hóa sinh đại cương (General Biochemistry). (2TC: 1,5-0,5; 4).** Học phần gồm 8 chương lý thuyết: Protein và acid amin; Vitamin; Enzyme; Nucleic acid; Trao đổi protein và acid amin; Carbohydrate và trao đổi carbohydrate; Lipid và trao đổi lipid; Trao đổi chất và năng lượng.

**CN02302 Hóa sinh động vật (Animal Biochemistry). (2TC: 1,5-0,5; 4).**Học phần gồm 7 chương lý thuyết: Hormone; Màng sinh học và sự vận chuyển các chất qua màng; Hóa sinh miễn dịch; Trao đổi carbohydrate ở động vật; Trao đổi lipid ở động vật; Trao đổi protein ở động vật; Mối liên hệ giữa các quá trình chuyển hóa.

**CN02303. Sinh lý động vật 1 (Animal Physiology 1). (2TC: 1,5-0,5; 4).**Học phần bao gồm 6 chương lý thuyết trình bày về sinh lý hệ thống các cơ quan điều khiển trong cơ thể như: Sinh lý thần kinh, sinh lý nội tiết, sinh lý hưng phấn…., và 3 buổi thực hành liên quan đến các thí nghiệm chứng minh các chương lý thuyết đã học.

**CN02305. Sinh lý động vật 2( Animal Physiology 2). (2TC:,5-0,5; 4).** Học phần bao gồm 6 chương lý thuyết trình bày về sinh lý hệ thống các cơ quan trong cơ thể như: sinh lý tiêu hóa, sinh lý máu, sinh lý tuần hoàn, sinh lý hô hấp, sinh lý bài tiết, sinh lý sinh sản…., và 3 buổi thực hành liên quan đến các thí nghiệm chứng minh các chương lý thuyết đã học.

**CN02501. Di truyền động vật (Animal genetics). (2TC:1,5-0,5; 4).** Các kiến thức về cơ sở vật chất di truyền, cơ sở di truyền phân tử, di truyền giới tính, di truyền miễn dịch, di truyền quần thể và di truyền tính trạng số lượng

**CN02502. Di truyền số lượng (Quantitative genetics). (2TC: 1,5-0,5; 4).** Di truyền quần thể và ứng dụng; tính trạng số lượng; giá trị và phương sai di truyền; quan hệ di truyền; và các tham số di truyền*.*

**CN02601. Dinh dưỡng động vật (Animal Nutrition). (3TC: 2,5- 0,5; 6)**.Dinh dưỡng nước, protein, vitamin, khoáng và hydrat cacbon; các phương pháp đánh giá giá trị dinh dưỡng của các loại thức ăn (phân tích thức ăn, thử mức tiêu hoá, cân bằng N và C); cân bằng năng lượng và một số phương pháp xác định, ước tính giá trị năng lượng của các loại thức ăn. Nhu cầu dinh dưỡng của động vật nuôi; Khái niệm tiêu chuẩn ăn, các tiêu chuẩn ăn cho gia súc, gia cầm.

**CN02701. Thiết kế thí nghiệm (Experimental Design). (2TC: 1,5-0,5; 4).** Một số khái niệm trong thống kê mô tả; Ước lượng và kiểm định giả thiết; Một số khái niệm về thiết kế thí nghiệm; Thiết kế thí nghiệm một nhân tố (hoàn toàn ngẫu nhiên, khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh, ô vuông latinh); Thiết kế thí nghiệm hai nhân tố (chéo nhau); Tương quan và hồi quy tuyến tính; Bảng tương liên*.*

**CN03101. Chọn lọc và Nhân giống vật nuôi (Animal breeding). (3TC: 2,5-0,5; 6).**Thuần hoá, thích nghi và khái niệm giống vật nuôi. Đánh giá các tính trạng vật nuôi. Hệ phổ và quan hệ di truyền giữa các cá thể. Các tham số di truyền và hiệu quả chọn lọc. Giá trị giống và các phương pháp chọn lọc giống vật nuôi. Tổ chức chọn lọc giống vật nuôi. Nhân giống thuần chủng. Các phương pháp lai giống. Hệ thống tổ chức công tác giống. Học phần tiên quyết: Di truyền động vật

**CN03102. Di truyền phân tử ứng dụng trong chăn nuôi (Applied molecular genetics in animal science). (2TC: 1,5-0,5; 4).** Cấu tạo, cấu trúc không gian của phân tử axit nucleic. Sao mã, phiên mã, dịch mã, điều hòa phiên mã dịch mã. Các kỹ thuật PCR, giải trình tự. Các chỉ thị phân tử trong chọn giống. Các chỉ thị phân tử trong đánh giá đa dạng, bảo tồn giống vật nuôi.

**CN03201. Vi sinh vật ứng dụng trong chăn nuôi (Applied microbiology in animal science) (2TC: 1,5-0,5; 4).** Học phần gồm 5 chương lý thuyết: Ứng dụng VSV trong bảo quản và chế biến thức ăn chăn nuôi; Ứng dụng VSV trong sinh tổng hợp các sản phẩm dùng trong chăn nuôi; Hệ VSV đường tiêu hóa và vai trò của các VSV probiotic trong chăn nuôi; VSV trong các sản phẩm chăn nuôi; Ứng dụng VSV trong xử lý chất thải chăn nuôi.

**CN03302.Thức ăn chăn nuôi (Animal Feeds and Feeding). (2TC: 1,5-0,5; 4).** Phân loại thức ăn; Thức ăn giàu năng lượng; Thức ăn giàu protein; Thức ăn thô; Nguyên lý sử dụng chất phụ gia trong thức ăn chăn nuôi; Xây dựng khẩu phần ăn cho gia súc, gia cầm.

**CN03303.Cây thức ăn chăn nuôi (Feed crops). (2TC: 1,5-0,5; 4).** Đặc điểm sinh trưởng và phát triển của cây thức ăn chăn nuôi; Một số cây hòa thảo sử dụng trong chăn nuôi; Một số cây đậu sử dụng trong chăn nuôi; Một số cây thức ăn chăn nuôi khác; Xây dựng và quản lý đồng cỏ chăn thả; Dự trữ cỏ làm thức ăn gia súc.

**CN03304. Nguyên lý và áp dụng hệ thống HACCP trong sản xuất thức ăn chăn nuôi (2TC: 2-0; 4)**.Thức ăn chăn nuôi và vệ sinh an toàn thực phẩm; Nguyên lý và nguyên tắc hệ thống HACCP trong sản xuất thức ăn chăn nuôi, Các mối nguy và kiểm soát các mối nguy trong các nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, Các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý an toàn các nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp, Lập kế hoạch và đăng ký công nhận hệ thống HACCP các nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp.

**CN03305. Công nghệ sản xuất thức ăn công nghiệp (Industrial Feed Technology). (2TC: 2- 0; 4)**. Phương pháp chế biến nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp; Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp; Quy trình công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp; Quản trị nguyên liệu trong sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp; Tổ chức sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp.

**CN03306. Đánh giá chất lượng thức ăn (Feed Quality Evaluation). (2TC: 1,5-0,5;4).** Các khái niệm và các chỉ tiêu đánh giá chất lượng thức ăn chăn nuôi. Hệ thống thiết bị phân tích thức ăn chăn nuôi. Kiểm soát chất lượng thức ăn chăn nuôi. Xây dựng phòng kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi. Quản lý, đăng ký và kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi.

**CN03307. Thức ăn bổ sung và phụ gia (Feed supplements and additives). (2TC: 1,5-0,5; 4)**. Khái niệm và phân loại chất phụ gia thức ăn chăn nuôi; Chất phụ gia công nghệ;Chất phụ gia dinh dưỡng; Chất phụ gia cải thiện tính chất cảm quan; Chất phụ gia chăn nuôi;Sản xuất premix khoáng-vitamin.

**CN03308. Bệnh dinh dưỡng vật nuôi (Nutritional disease in animals). (2TC: 2-0; 4)**. Đại cương về bệnh dinh dưỡng; Một số bệnh do thiếu và thừa các chất dinh dưỡng; Độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi; Kim loại nặng trong thức ăn chăn nuôi và nước uống; Một số chất có hại trong thức ăn chăn nuôi: chất có hại trong thức ăn nguồn gốc thực vật, động vật; Một số bệnh trao đổi chuyển hoá ở động vật nuôi.

**CN03501. Chăn nuôi lợn (Pig Production). (3TC: 2,0-1,0; 6).** Học phần gồm có phần mở đầu giới thiệu khái quát tình hình phát triển chăn nuôi lợn ở Việt Nam và trên thế giới, và8 chương lý thuyết: Nguồn gốc và đặc điểm sinh vật học ở lợn; Giống và công tác quản lý giống lợn; Nhu cầu dinh dưỡng và Thức ăn của lợn; Chuồng trại chăn nuôi lợn; Kỹ thuật chăn nuôi lợn đực giống; Kỹ thuật chăn nuôi lợn nái sinh sản; Kỹ thuật chăn nuôi lợn con; Kỹ thuật chăn nuôi lợn thịt. Học phần tiên quyết: Di truyền động vật

**CN03502. Chăn nuôi trâu bò (Cattle and Buffalo production). (3TC: 2,0-1,0; 6).** Tổng quan về chăn nuôi trâu bò trong nước và trên thế giới; Giống và công tác giống trâu bò; Dinh dưỡng và thức ăn của trâu bò; Chuồng trại trâu bò ; Kỹ thuật chăn nuôi trâu bò sinh sản, bê nghé, trâu bò thịt sữa và trâu bò cày kéo. Học phần tiên quyết: Di truyền động vật

**CN03503. Chăn nuôi gia cầm (Poultry production). (3TC: 2,0-1,0; 6).** Tổng quan về chăn nuôi gia cầm trong nước và thế giới. Những đặc điểm sinh lý, giải phẫu quan trọng của gia cầm; Giống và công tác giống gia cầm;Nhu cầu dinh dưỡng và thức ăn cho gia cầm; Sức sản xuất; Ấp trứng nhân tạo; Chuồng trại, thiết bị và dụng cụ chăn nuôi gia cầm; Kỹ thuật nuôi các loại gà; Kỹ thuật nuôi vịt ngan. Học phần tiên quyết: Di truyền động vật

**CN03504. Chăn nuôi dê và thỏ (Goat and rabit production). (2TC:1,5-0,5; 4).**Tổng quan về tình hình chăn nuôi dê và thỏ trong nước và trên thế giới; Giống và công tác giống dê và thỏ; Đặc điểm dinh dưỡng và thức ăn của dê và thỏ; Chuồng trại nuôi dê và nuôi thỏ; Kỹ thuật chăn nuôi các loại dê; Kỹ thuật chăn nuôi các loại thỏ.

**CN03506. Chăn nuôi đà điểu và chim (Ostrict and Bird productions). (2TC: 1,5-0,5; 4).** Đặc điểm sinh học cơ bản của đà điểu, bồ câu và chim cút; kỹ thuật chăn nuôi đà điểu; kỹ thuật chăn nuôi bồ câu; kỹ thuật chăn nuôi chim cút; kỹ thuật ấp trứng đà điểu và chim cút. Thực hành kỹ thuật thiết kế chuồng trại nuôi bồ câu công nghiệp.

**CN03509. Quản lý chất thải chăn nuôi (Livestock waste management). (2TC: 1,5-0,5; 4).** Tổng quan về tình hình ô nhiễm môi trường và Quản lý chất thải chăn nuôi; Quản lý chất thải rắn; Quản lý chất thải lỏng; Quản lý chất thải khí trong chăn nuôi; Sản xuất sạch hơn trong chăn nuôi.

**CN03510. Hệ thống nông nghiệp (Agrarian systems). (2TC:1,5-0,5; 4).** Vai trò, xu hướng phát triển nông nghiệp trên thế giới và Việt Nam; Lý thuyết hệ thống; Động thái các hệ thống nông nghiệp trên thế giới và Việt Nam; Nông hộ và hệ thống nông hộ; Chẩn đoán và phát triển các hệ thống nông nghiệp.

**CN03512. Chuồng trại và quản lý chất thải chăn nuôi (Animal house and waste management).(2TC:1,5 – 0,5; 4).** Tổng quan về vai trò, tầm quan trọng của chuồng trại và quản lý chất thải chăn nuôi; Các loại chuồng trại chính: chuồng thông thoáng tự nhiên và chuồng kín; Các yêu cầu cơ bản khi xây dựng chuồng trại; Nguyên tắc bố trí mặt bằng, hệ thống các công trình xây dựng cơ bản và phụ trợ trong một cơ sở chăn nuôi; vật liệu xây dựng; cấu trúc nền, tường, mái chuồng. Kỹ thuật xử lý chất thải rắn, lỏng và khí. Các kỹ thuật cơ bản để tái sử dụng chất thải chăn nuôi.

**CN03802. Rèn nghề chăn nuôi 1 (Vocational practice of animal production 1). (1TC : 0-1; 2).**Thực hành các qui trình chăm sóc nuôi dưỡng lợn đực giống; Lợn nái sinh sản ở các giai đoạn; Lợn con từ sơ sinh đến cai sữa và lợn thịt; Thực hành kỹ thuật phối giống; Qui trình vệ sinh phòng bệnh và tiêm phòng dịch bệnh; Phương pháp điều trị các bệnh thường gặp ở lợn.

**CN03804. Rèn nghề chăn nuôi 2 (Vocational practice of animal production2). (1TC:0-1; 2).** Thực hành các qui trình chăm sóc nuôi dưỡng gia cầm (gà, vịt, chim bồ câu, chim trĩ) hoặc gia súc nhai lại và cách chế biến dự trữ thức ăn cho gia cầm hoặc gia súc nhai lại; thực hành quy trình chọn tạo và nhân giống gia cầm (gà, vịt, chim bồ câu) hoặc gia súc nhai lại; Các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi và vệ sinh phòng trừ dịch bệnh.

**CN04806. Rèn nghề sản xuất thức ăn (Feed production Practice). (3TC: 0-3; 6).** Đánh giá nguyên liệu và thức ăn trong trang trại chăn nuôi; Thiết bị chế biến thức ăn chăn nuôi; Thực hành sản xuất và thử nghiệm một số loại thức ăn cho trang trại chăn nuôi; Thiết bị dây chuyền và quy trình công nghệ sản xuất thức ăn công nghiệp. Hệ thống kiểm tra chất lượng sản phẩm. Tổ chức sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi công nghiệp.

**CN04813. Thực tập giáo trình chăn nuôi 1 (Animal production field work 1). (10TC: 0-10; 20).** Sinh viên được tổ chức đi thực tập giáo trình tại cơ sở *chăn nuôi lợn* theo các đề cương do bộ môn thông qua. Cuối đợt thực tập sinh viên nộp báo cáo thực tập giáo trình và nghe một số chuyên đề, hội thảo, seminar.

**CN04814.Thực tập giáo trình chăn nuôi 2 (Animal production field work 2). (10TC:0-10; 20).** Sinh viên được tổ chức đi thực tập giáo trình tại cơ sở *chăn nuôi gia súc nhai lại hoặc gia cầm* theo các đề cương do Bộ môn thông qua; cuối đợt thực tập sinh viên nộp báo cáo thực tập giáo trình và được dự một số chuyên đề, hội thảo, seminar.

**CN04815. Thực tập giáo trình sản xuất thức ăn (Feed production fieldwork). (10TC: 0-10; 20).** Tìm hiểu và tham gia sản xuất thức ăn chăn nuôi ở trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; Tìm hiểu quy trình công nghệ sản xuất thức ăn công nghiệp.

**CN04816. Thực tập giáo trình chăn nuôi 1 (Animal production field work 1). (7TC: 0 – 7 – 14).** Sinh viên được tổ chức đi thực tập giáo trình tại cơ sở *chăn nuôi lợn* theo các đề cương do bộ môn thông qua. Cuối đợt thực tập sinh viên nộp báo cáo thực tập giáo trình và nghe một số chuyên đề, hội thảo,seminar.

**CN04817. Thực tập giáo trình chăn nuôi 2 (Animal production field work 2).(7TC:0-7-14).** Sinh viên được tổ chức đi thực tập giáo trình tại cơ sở *chăn nuôi gia súc nhai lại/gia cầm* theo các đề cương do bộ môn thông qua; cuối đợt thực tập sinh viên nộp báo cáo thực tập giáo trình và được dự một số chuyên đề, hội thảo, seminar.

**CN04995. Khóa luận tốt nghiệp (Thesis). (10TC: 0-10; 20).** Xây dựng đề cương khóa luận tốt nghiệp; Thiết kế phiếu điều tra hoặc bố trí thí nghiệm; Điều tra về chăn nuôi trên thực địa, triển khai thí nghiệm về dinh dưỡng, sinh sản, sinh trưởng, năng suất và chất lượng sản phẩm chăn nuôi tại cơ sở sản xuất hoặc tại phòng thí nghiệm liên quan đến chăn nuôi; Xử lý và phân tích số liệu; Viết báo cáo và hoàn thiện khóa luận tốt nghiệp; bảo vệ khóa luận tốt nghiệp

**CN04996. Khóa luận tốt nghiệp (Thesis). (10TC: 0-10; 20).** Xây dựng đề cương khóa luận tốt nghiệp; Thiết kế phiếu điều tra hoặc bố trí thí nghiệm; Điều tra về chăn nuôi trên thực địa, triển khai thí nghiệm về giống vật nuôi, sinh sản, sinh trưởng, năng suất và chất lượng sản phẩm chăn nuôi tại cơ sở sản xuất hoặc tại phòng thí nghiệm liên quan đến chăn nuôi; Xử lý và phân tích số liệu; Viết báo cáo và hoàn thiện khóa luận tốt nghiệp; bảo vệ khóa luận tốt nghiệp

**CN04998. Khóa luận tốt nghiệp (Thesis). (10TC: 0 – 10 – 20).** Xây dựng đề cương khóa luận tốt nghiệp; Thiết kế phiếu điều tra hoặc bố trí thí nghiệm; Điều tra về chăn nuôi & thú y trên thực địa, triển khai thí nghiệm về thú y, sinh sản, sinh trưởng, năng suất và chất lượng sản phẩm chăn nuôi tại cơ sở sản xuất hoặc tại phòng thí nghiệm liên quan đến chăn nuôi và thú y; Viết báo cáo và hoàn thiện khóa luận tốt nghiệp; bảo vệ khóa luận tốt nghiệp. Học phần tiên quyết: Sinh viên tích lũy ít nhất 70% số tín chỉ của chương trình đào tạo và điểm trung bình tích lũy lớn hơn hoặc bằng 2.0 hoặc hoàn thành tất cả các học phần trong chương trình đào tạo và điểm trung bình tích lũy lớn hơn hoặc bằng 1.95

**KQ03107. Marketing căn bản 1 (Basic of Marketing). (2TC: 2-0; 4).**Tổng quan về marketing; Hành vi khách hàng và thị trường mục tiêu; Chiến lược sản phẩm; Chiến lược giá; Chiến lược phân phối; Chiến lược xúc tiến hỗn hợp.

**KT03031. Quản lý dự án (Project Management). (3TC: 3-0; 6).** Học phần bao gồm các nội dung hướng dẫn sinh viên các khái niệm cơ bản của môn học, cách quản lý chuẩn bị dự án, quản lý thực hiện dự án và cách thức quản lý sau dự án.

**ML01020. Triết học Mác – Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism) (3TC: 3-0-6).** Học phần gồm 3 chương giúp sinh viên hiểu biết có tính căn bản, hệ thống về triết học Mác – Lênin, xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật. Nội dung bao gồm: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống; chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, triết học về con người.

**ML01021. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (Political economy of Marxism and Leninism) (2TC: 2-0-4).** Học phần gồm 6 chương giúp sinh viên hiểu biết những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Nội dung bao gồm: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin; hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

**ML01022. Chủ nghĩa xã hội khoa học (Socialism) (2TC: 2-0-4).** Học phần gồm 7 chương giúp sinh viên nắm được những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội khoa học. Nội dung bao gồm: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

**ML01023. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Vietnamese Communist Party History) (2TC: 2-0-4).** Học trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, hệ thống, cốt lõi về : sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam ( 1920-1930); quá trình lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đề quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1975-2018); khảng định những thành công, hạn chế, tổng kết kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

**ML01005. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology) (2TC: 2-0-4).** Nội dung học phần là tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới.

**ML01009. Pháp luật đại cương (Introduction to Laws). (2 TC: 2-0; 4).** Một số vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; Một số nội dung cơ bản về Nhà nước và Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Nội dung cơ bản của Luật Dân sự và Luật Hình sự; Nội dung cơ bản của Luật Kinh tế, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình; Nội dung cơ bản của Luật Hành chính và pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

**MT01002.Hóa hữu cơ (Organic Chemistry). (2TC: 1,5-0,5; 4).** Lý thuyết cơ bản của hóa học hữu cơ: Đồng phân và ảnh hưởng tương hỗ giữa các nguyên tử, nhóm nguyên tử trong phân tử hợp chất hữu cơ. Cấu tạo và tính chất cơ bản của các nhóm chức hữu cơ quan trọng. Cơ chế chính của các phản ứng hữu cơ. Cấu tạo và tính chất của một số nhóm hữu cơ thiên nhiên: Gluxit, lipit, axit amin, protein, ancaloit, tecpenoit…3 bài thực hành trong phòng thí nghiệm.

**MT01004.Hóa phân tích (Analytical Chemistry). (2TC: 1,5-0,5; 4).** Khái niệm, vai trò của hóa phân tích, phân loại phương pháp; các khái niệm cơ bản trong hóa phân tích. Nguyên tắc cơ bản, các yếu tố ảnh hưởng, cách tính kết quả trong phương pháp phân tích khối kết tủa. Nguyên tắc, các khái niệm cơ bản, yêu cầu của phản ứng chuẩn độ, phân loại các phương pháp chuẩn độ, cách pha dung dịch tiêu chuẩn, cách xây dựng đường chuẩn độ, lựa chọn chỉ thị, tính toán kết quả trong phương pháp phân tích khối lượng kết tủa.

**MT01008.Sinh thái môi trường (Ecology and Environment). (2TC: 2-0; 4).** Khái niệm chung về sinh thái học, mối tác động qua lại giữa sinh vật với môi trường ở mức cá thể; quần thể và quần xã. Quần thể sinh vật: khái niệm, các đặc trưng và động thái; Quần xã sinh vật: khái niệm, thành phần, các đặc trưng và động thái; Hệ sinh thái: Thành phần, cấu trúc và động thái của hệ sinh thái; Các hệ sinh thái chính; mối quan hệ giữa tài nguyên thiên nhiên, môi trường và phát triển.

**SH01001.Sinh học đại cương (General Biology). (2TC: 1,5-0,5; 4).** Tổng quan tổ chức cơ thể sống;Cấu trúc tế bào; Phân bào và quá trình sinh sản; Tính cảm ứng và thích nghi của sinh vật; Tiến hóa.

**SH01006. Sinh học phân tử đại cương (Fundemental Molecular Biology).** (**2TC: 1,5 – 0,5 – 4**). Học phần gồm 07 chương lý thuyết gồm (1) Lược sử phát triển của sinh học phân tử, (2) Các đại phân tử sinh học: Acid nucleic và Protein, (3) Cấu trúc gen và hệ gen của sinh vật, (4) Sự tái bản DNA, (5) Cơ chế gây biến đổi DNA, (6) Sự phiên mã và của gen và cơ chế điều hòa phiên mã, (7) Mã di truyền và quá trình dịch mã; và 3 bài thực hành gồm (1) Mô hình cấu trúc phân tử DNA (2) Tách chiết DNA. (3) Tính chất vật lý và hóa học của phân tử DNA và RNA

**SN00010.Tiếng Anh bổ trợ (An Introduction to CEFR-based Tests). (1TC: 1-0-2).** Giới thiệu sơ lược về Chương trình Tiếng Anh cơ bản đối với sinh viên Học viện Nông Nghiệp Việt Nam, giới thiệu cấu trúc và dạng bài trong bài thi năng lực tiếng Anh theo khung tham chiếu châu Âu. Nội dung bài tập của học phần gồm 2 phần: Section A - Grammar and Reading (Ngữ pháp và Đọc hiểu); Section B - Listening (Nghe hiểu); mỗi phần gồm một số bài tập theo các dạng bài có thể xuất hiện trong bài thi năng lực tiếng Anh theo khung tham chiếu châu Âu.

**SN01011.Tiếng Anh 0 (English 0). (2TC: 2-0; 4**). Học phần gồm các phần thực hành kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết và giới thiệu từ vựng, ngữ pháp gắn với chủ đề bài học: làm quen và giới thiệu bản thân, kể về công việc hàng ngày, cùng đi mua sắm, kể về gia đình. Sinh viên sử dụng vốn từ vựng đã học và cấu trúc ngữ pháp thì hiện tại đơn, “there is/are” và các tính từ sở hữu/ đại từ sở hữu để luyện các câu giao tiếp, nghe hiểu đoạn hội thoại đơn giản và viết các đoạn ngắn trong tình huống gắn với chủ đề bài học.

**SN01032.Tiếng Anh 1 (English 1). (3TC: 3-0; 6**). Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên với thì hiện tại đơn,trạng từ chỉ tần suất, danh động từ, câu so sánh, các động từ khuyết thiếu như can và can’t, must và have to; cung cấp lượng từ vựng cần thiết dùng trong giao tiếp hàng ngày về các chủ điểm quen thuộc như công việc, kỳ nghỉ, thành phố, động vật hoang dã, và thể thao. Môn học rèn cách phát âm, luyện trọng âm câu, ngữ điệu trong câu hỏi; rèn và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết liên quan đến các chủ đềcông việc, kỳ nghỉ, thành phố, động vật hoang dã, và thể thao.

**SNE01033.Tiếng Anh 2 (English 2).** (**3TC: 2-1; 6**). Học phần gồm 10 bài Unit 6. Good luck, bad luck: Sử dụng mẫu câu thời quá khứ đơn, các cụm với “get”, từ vựng về may mắn xui xẻo nói và nghe về chủ đề may mắn, xui xẻo; đọc hiểu 1 bài báo về một tên trộm may mắn và 1 bài đọc về lịch sử và sự phát triển của sổ xố; viết 1 câu chuyện về may mắn/ xui xẻo. Unit 7. My favorite things: Sử dụng mẫu câu thời hiện tại hoàn thành và từ vựng về đồ vật để nói và nghe về đồ vật mà mọi người sưu tầm, các sở thích sưu tầm đồ vật; đọc hiểu bài báo về những người sưu tầm đầy đam mê; phát triển kỹ năng nghe/ đọc đoán trước nội dung của bài dựa vào tiêu đề, sử dụng hợp lý các trạng từ chỉ mức độ *really, very, so* trong giao tiếp; viết đoạn văn mô tả đồ vật yêu thích. Unit 8. Memorable experiences: Sử dụng thời quá khứ đơn và tiếp diễn để nói và kể về cảm giác, các kỷ niệm tuổi thơ, tai nạn; đọc hiểu và viết đoạn văn về những trải nghiệm đáng nhớ. Unit 9. I lovechocolate: Sử dụng các mẫu câu bị động và từ vựng liên quan đến chủ để ăn uống nói và nghe về công thức nấu ăn, dùng các cụm từ chỉ lượng và các từ *like, such as, for example*; đọc hiểu bài viết về Sô cô la; viết một bài viết về món ăn/ đồ uống nào đó. Unit 10. How can we help? Sử dụng các đại từ làm tân ngữ và các mẫu động từ hợp lý, các vốn từ về thảm hoạ tự nhiên trong nói và nghe về chủ đề giúp đỡ người khác, công tác từ thiện; đọc hiểu bài báo về các mục đích của việc tái chế và các tổ chức từ thiện trên toàn thế giới; viết kế hoạch về những việc làm từ thiện.

**SN03015. Tiếng anh chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y (English for Animal Production and Health). (2TC: 2 - 0 - 4**): Organ and organ systems (Cơ quan và các hệ cơ quan); The digestive system (Hệ tiêu hoá); The skeletal system (Hệ xương); The excretory system (Hệ bài tiết); The circulatory system (Hệ tuàn hoàn); The respiratory sytem (Hệ hô hấp); The nervous system (Hệ thần kinh); Gastric function (Chế độ, khẩu phần thức ăn cho vật nuôi - lợn); Number of animals in herd/room (Số lượng vật nuôi trong một đàn/ chuồng và các với nguy cơ lây nhiễm bệnh; công tác lai tạo giống vật nuôi); General aspect of examination or evaluation (Vấn đề thăm khám, đánh giá sức khỏe và chọn giống vật nuôi);

**SN03049. Tiếng Anh chăn nuôi (English for animal husbandry). (2TC: 2-0;4**). Học phần cung cấp lượng từ vựng cơ bản liên quan đến các chủ điểm về khoa học vật nuôi; giải phẫu vật nuôi; sinh lý vật nuôi; dinh dưỡng vật nuôi; sinh sản vật nuôi; gen và di truyền giống. Học phần cũng giúp sinh viên rèn luyện khả năng đọc hiểu, viết, trình bày và thảo luận một số vấn đề cơ bản về chuyên môn trong chăn nuôi bằng tiếng Anh.

**SN01016. Tâm lý học đại cương (Introdution to Psychology). (2TC: 2-0; 4).** Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Tâm lý học như đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học; bản chất của tâm lý người; các cơ sở tự nhiên cơ sở xã hội của tâm lý; sự hình thành tâm lý, ý thức; hoạt động nhận thức; đời sống tình cảm và nhân cách của con người.

**TS03710. Nuôi trồng thủy sản đại cương (General Aquaculture). (2TC: 1,5-0,5; 4).** Những khái niệm cơ bản trong NTTS. Đặc điểm sinh học một số loài cái nuôi. Quản lý chất lượng nước trong NTTS. Dinh dưỡng cá. Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi những đối tượng phổ biến. Điều trị bệnh động vật thuỷ sản.

**TY02001. Giải phẫu vật nuôi 1 (Domestic animal anatomy 1). (3TC: 2-1; 6**). Học phần giới thiệu cấu trúc cơ thể của các động vật nuôi: Bò, Trâu, Lợn, Ngựa, Chó, Mèo, Gia cầm. Nội dung chính của môn học bao gồm: Giới thiệu về các hệ cơ quan trong cơ thể (hệ xương, hệ cơ, hệ thần kinh và các giác quan, hệ tuần hoàn, hệ bạch huyết, hệ nội tiết, hệ tiêu hoá, hệ hô hấp, hệ tiết niệu, hệ sinh dục); vị trí, hình thái, cấu tạo đại thể, phân bố mạch quản-thần kinh, chức năng của cơ quan và mối liên hệ giữa các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể.

**TY02003. Mô học 1 (Veterinary Histology 1). (2TC: 1,5 – 0,5–4)**. Các khái niệm cơ bản; Tế bào học, Biểu mô, Mô liên kết, Mô cơ, Mô thần kinh.

**TY02020. Bệnh lý học thú y 1 (Veterinary Pathology 1). 3TC (1,5 – 0,5)**. Các khái niệm cơ bản; Bệnh lý rối loạn điều hòa nhiệt; Tổn thương cơ bản ở tế bào và mô; Rối loạn chuyển hóa các chất – thoái hóa mô bào; Bệnh lý rối loạn tuần hoàn cục bộ; Viêm và sự tu sửa vết thương.

**TY02022. Vi sinh vật và miễn dịch học thú y (Veterinary microbiology and immunology). (2TC: 1,5 – 0,5 - 4).** Bài mở đầu; Khái niêm về miễn dịch và phân loại miễn dịch; Miễn dịch không đặc hiệu; Miễn dịch đặc hiệu; Sai lạc miễn dịch và miễn dịch bệnh lý; Họ Micrococcaceae; Họ Corynebacteriaceae; Họ Parvobacteriaceae; Họ Clostridiaceae; Họ Spirochaetaceae; Họ Bacillaceae; Họ Enterobacteriaceae; Nhóm virus gây bại huyết; Nhóm virus hướng thượng bì; Nhóm virus gây suy giảm miễn dịch; Nhóm virus gây bệnh ở hệt thống thần kinh trung ương.

**TY03007. Luật thú y (Veterinary Law). (1TC: 2 – 0 - 2).** Về kiến thức: Giúp sinh viên chuyên ngành thú y hiểu được những nội dung cơ bản của Luật Thú y, các Nghị định và các văn bản hiện hành của Chính phủ liên quan đến việc thi hành Luật thú y. Về kỹ năng: Trang bị cho sinh viên những kiến thức về pháp luật để nâng cao y thức trách nhiệm trong hoạt động Thú y, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh cho động vật, bảo vệ sức khoẻ cho con người và môi trường sinh thái.

**TY03011. Ký sinh trùng thú y 1 ( Veterinary parasitology I) (2TC: 1,5-0,5-4).** Ký sinh trùng học Thú y 1 giúp cho sinh viên nắm vững những nguyên lý cơ bản về ký sinh trùng học như ký sinh trùng, ký chủ, con đường xâm nhập, tác hại và những tác động của ký sinh trùng đối với ký chủ. Sinh viên nắm vững những kiến thức cơ bản về căn bệnh, hình thái, vòng đời, dịch tễ, cơ chế sinh bệnh, triệu chứng bệnh tích, từ đó đề ra các phương pháp chẩn đoán và các biện pháp phòng trừ một số bệnh ký sinh trùng chủ yếu ký sinh ở trâu bò, lợn và gia cầm.

**TY03014. Vệ sinh thú y 1 (Veterinary Hygiene 1). (2TC: 1,5-0,5; 4).** Các nguyên lý khoa học về vệ sinh môi trường không khí, nước, đất ứng dụng trong chăn nuôi động vật, giết mổ gia súc, gia cầm và chế biến thực phẩm nguồn gốc động vật vì mục đích bảo vệ sức khỏe động vật nuôi, phòng chống dịch bệnh, giảm thiểu ô nhiễm thực phẩm. Các nguyên lý khoa học về vệ sinh chuồng trại, vệ sinh chăm sóc nuôi dưỡng, vệ sinh giết mổ.

**TY03016. Vệ sinh an toàn thực phẩm nguồn gốc động vật (Food safety of animal products). (2TC: 1,5 – 0,5 – 4).** Đại cương về thực phẩm nguồn gốc động vật; Bệnh truyền qua thực phẩm nguồn gốc động vật do vi sinh vật, ký sinh trùng; Tồn dư kháng sinh, hóc môn, hóa chất, kim loại nặng trong thực phẩm nguồn gốc động vật; Thực phẩm độc và các biện pháp bảo vệ sức khỏe cộng đồng; Quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm.

**TY03017 Miễn dịch học ứng dụng (Applied Immunology) 2TC (1,5-0,5-4).** Miễn dịch học ứng dụng trong phòng bệnh; Miễn dịch học ứng dụng trong điều trị đặc hiệu; Miễn dịch học ứng dụng trong chẩn đoán.

**TY03034. Thú y cơ bản (Introduction to Veterinary Medicine). (2TC: 1,5-0,5; 4).** Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về nguyên nhân gây bệnh, cơ chế sinh bệnh, các biện pháp khám, chẩn đoán và điều trị một số bệnh nội khoa, bệnh sản khoa, bệnh truyền nhiễm và bệnh kí sinh trùng ở vật nuôi.

**TY03035. Chẩn đoán – Nội khoa (Veterinary Diagnosis and Veterinary Internal Medicine) (2TC: 2,0-1,5-0,5).** Những kiến thức cơ bản về các phương pháp chẩn đoán lâm sàng: (quan sát, sờ nắn, gõ, nghe ở các khí quan trong cơ thể gia súc bị bệnh), những kiến thức cơ bản của điều trị học, đồng thời đi tìm hiểu những đặc điểm bệnh lý, nguyên nhân, triệu chứng và phương pháp điều trị bệnh nội khoa ở từng khí quan trong cơ thể gia súc

**TY3036. Dược và Độc chất học thú y (Veterinary pharmacology and Toxicology). (2TC: 1,5-0,5; 4)**. Cơ sở khoa học của sự tương tác giữa thuốc, chất độc và cơ thể động vật gồm động học, các yếu tố ảnh hưởng đến tác dụng của thuốc và độc lực của chất độc được trình bày. Phần chuyên khoa giới thiệu thuốc tác dụng trên thần kinh, thuốc chống viên, thuốc khử trùng và sát trùng, thuốc kháng sinh, thuốc trị ký sinh trùng.Bên cạnh đó, chất độc có nguồn gốc thuốc bảo vệ thực vật, vô cơ và nấm mốc được giảng dạy.

**TY03043. Thực tập giáo trình Nội – Ngoại khoa thú y (Veterinary Fieldtrip).** Các phương cố định gia súc; Trình tự khi khám một bệnh súc; Khám chung; Ứng dụng các phương pháp khám lâm sàng để khám các hệ thống cơ quan trong cơ thể; Xét nghiệm nước tiểu; Xét nghiệm máu, Chẩn đoán và điều trị các bệnh ngoại khoa như Héc-ni, U máu, Cắt tai, Cắt đuôi, Bấm nanh, Áp xe, Vết thương, Thiến hoạn, Mổ đẻ, Gây tê phẫu thuật, Cắt gọt móng. Các đường đưa thuốc vào cơ thể gia súc; Truyền dịch trên gia súc; Phong bế bằng Novocain; Phương pháp thụt rửa tử cung, âm đạo trên gia súc.

**TY03051. Bệnh truyền nhiễm thú y 1** (**Veterinary infectious diseases 1). (2TC: 1,5-0,5; 4).** Phòng chống bệnh truyền nhiễm; bệnh truyền nhiễm chung giữa động vật và người; bệnh truyền nhiễm của loài nhai lại; bệnh truyền nhiễm của loài lợn và bệnh truyền nhiễm của gia cầm. Thực hành chẩn đoán một số bệnh truyền nhiễm thường gặp ở đàn gia súc và gia cầm.

**TY03053. Sinh sản gia súc 1 (Animal reproduction 1).(2TC: 1,5-0,5; 4).** Sinh sản gia súc 1 gồm các nội dung liên quan đến hoạt động sinh sản của gia súc. Học phần mô tả về bản chất sinh học của sinh sản hữu tính, cơ chế sinh lý điều tiết quá trình sinh sản hữu tính, tính thành thục ở động vật có vú. Hoạt động sinh sản của gia súc đực và cái, sinh lý quá trình thụ tinh, hormone sinh sản và ứng dụng trong chăn nuôi – thú y. Kỹ thuật thụ tinh nhân tạo gia súc; công nghệ cấy truyền phôi và khái quát về điều khiển giới tính trong sinh sản vật nuôi.

**TY03060. Dịch tễ học thú y (Veterinary epidemiology ). (2TC: 2 – 0 - 4).** Mục tiêu và nhiệm vụ của dịch tễ học, khái niệm và thuật ngữ dùng trong dịch tễ học, dịch tễ học của bệnh truyền nhiễm, các biện pháp phòng chống bệnh truyền nhiễm, các thông số đo lường dịch tễ học, phương pháp nghiên cứu dịch tễ học, phương pháp chọn mẫu và tính số mẫu nghiên cứu, nghiên cứu phân tích dịch tễ học, phân tích và đánh giá kết quả nghiên cứu. **TY03061. Rèn nghề lâm sàng thú y 2 (Veterinary professional training). (4TC: 0-4-8).** Tiến hành điều trị cho gia súc người học cần biết các phương pháp tiếp cận, cố đinh cho các loại gia súc, cách kê đơn, ghi bệnh án cho gia súc, cách sử dụng các lại dụng cụ thú y và lập lich tiêm phòng; Thăm khám cho gia súc là việc cần thiết để đưa ra chẩn đoán đầu tiên về bệnh của gia súc; Các thao tác điều trị cho gia súc như tiêm, truyền...; Thao tác phẫu thuật can thiệp các ca bệnh cụ thể cho gia súc.

**TY03062. Rèn nghề thú y (Veterinary professional training). (2TC: 2-0; 4**). Tiến hành điều trị cho gia súc người học cần biết các phương pháp tiếp cận, cố đinh cho các loại gia súc, cách kê đơn, ghi bệnh án cho gia súc, cách sử dụng các lại dụng cụ thú y và lập lich tiêm phòng; Thăm khám cho gia súc là việc cần thiết để đưa ra chẩn đoán đầu tiên về bệnh của gia súc; Các thao tác điều trị cho gia súc như tiêm, truyền...; Thao tác phẫu thuật can thiệp các ca bệnh cụ thể cho gia súc

**TY03069.** **Bệnh sinh sản động vật (animal reproductive disease). 1 TC (0,7 – 0,3 - 2)**.Hiện tượng có thai; Quá trình đẻ; Những bệnh trong thời gian gia súc cái mang thai; Những bệnh trong thời gian gia súc sinh đẻ; Những bệnh sau khi gia súc sinh đẻ; Bệnh ở tuyến vú; Bệnh ở buồng trứng.

**TH01011. Toán cao cấp (Advanced Mathematics). (3TC: 3-0; 6).** Học phần gồm các kiến thức cơ bản về ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính; các phép tính vi phân hàm sô một biến số và hàm số nhiều biến số; phép tính tích phân hàm số một biến số và các khái niệm cơ bản về phương trình vi phân, cách giải một số phương trình vi phân cấp một.

**TH01007. Xác suất thống kê (Probability and Statistics). (3TC: 3-0-6).** Học phần gồm 6 chương với nội dung: Thống kê mô tả; Xác suất; Biến ngẫu nhiên; Ước lượng tham số; Kiểm định giả thuyết thống kê; Tương quan và hồi quy.

**TH01009. Tin học đại cương (Introduction to Informatics). (2TC: 1,5-0,5; 4).** Giới thiệu chung về tin học;Cấu trúc máy tính; Phần mềm máy tính và hệ điều hành; Mạng máy tính và Internet; Các vấn đề xã hội của công nghệ thông tin; MS Word và MS PowerPoint; MS Excel.

**PCN01104. Động vật học (Zoology). (3TC: 2-1-6).*Nội dung:*** cung cấp kiến thức cơ bản về đặc điểm cấu tạo, đặc điểm sinh học, sinh thái các ngành, phân ngành động vật chính. Tên chương: Tổng quan về động vật; Đặc điểm cấu tạo, sinh học, sinh thái học các ngành động vật không xương sống; Đặc điểm cấu tạo, sinh học, sinh thái học các phân ngành có bao, không sọ; Đặc điểm cấu tạo, sinh học, sinh thái học các lớp trong phân ngành có xương sống. Phương pháp giảng dạy: Kết hợp thuyết trình của giảng viên, thảo luận nhóm và hướng dẫn các nội dung thực hành. Phương pháp đánh giá: Kết quả thảo luận, kết quả thực hành, thi giữa kỳ và thi hết học phần.

**PCN01201. Vi sinh vật đại cương (General Microbiology). (2TC: 1-1; 4; 60).** Nội dung: Khái niệm cơ bản về vi sinh vật; Ý nghĩa, vai trò của VSV trong hoạt động sống của con người và trong sản xuất nông lâm - ngư nghiệp; Mối quan hệ hữu cơ giữa VSV và môi trường tự nhiên; Tìm hiểu về hình thái, đặc tính sinh hóa, sinh lý, di truyền, cơ chế hoạt động của các nhóm vi sinh vật: virus, vi khuẩn, xạ khuẩn, vi nấm, vi tảo. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình của giảng viên; Thảo luận giữa giảng viên và người học; Thực hành. Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 0,1; Kiểm tra giữa kỳ 0,3; Thi cuối kỳ 0,6.

**PCN01203. Tập tính và Animal Wefare (Animal Behaviour and Welfare). (2TC: 1,5-0,5-4).*Nội dung:*** Nghiên cứu cơ chế sinh học của tập tính, chức năng của các tập tính. Giải thích các cơ chế tập tính trên cơ sở sinh lý và di truyền. ảnh hưởng của môi trường đến tấp tính của động. Tìm hiểu các biểu hiện của tập tính ở các loại vật nuôi. Các phương pháp nghiên cứu tập tính vật nuôi và ứng dụng tập tính vào thực tiễn chăn nuôi. Môn học đề cập đến animal welfare, ảnh hưởng của welfare đến năng suất, chất lượng sản phẩm chăn nuôi và sức khoẻ của con người, biện pháp cải thiện welfare cho các cơ sở chăn nuôi. *Học phần học trước: Sinh học đại cương*.

**PCN01302. Viết tài liệu khoa học (Writing a Scientific Paper). (2TC: 1-1-4).*Nội dung****:* cung cấp hiểu biết về tài liệu khoa học, phân loại, cấu trúc của đề cương và kết quả nghiên cứu. Từ đó biết cách cách viết các phần trong đề cương và kết quả nghiên cứu.Tên chương: Khái niệm tài liệu khoa học; Viết đề cương và kết quả nghiên cứu; Các lỗi thường gặp khi viết văn bản khoa học. Phương pháp giảng dạy: kết hợp giới thiệu bài giảng với các đề cương, các tài liệu khoa học có trên thực tế để phân tích, nhận định những lỗi thường gặp. Người học tự nhận xét và đưa ra cách viết đúng. Phương pháp đánh giá: dựa trên ý thức, kiến thức, khả năng sửa lỗi thường gặp, kết hợp điểm đánh giá khả năng điễn đạt và thuyết trình.

**PCN01702. Nhập môn chăn nuôi (Introductory Animal Production). (2TC: 2-0-4).*Nội dung****:* hiểu vai trò và ý nghĩa của chăn nuôi đến sự bền vững của kinh tế - xã hội; nắm bắt các nguyên lý cần thiết, những tập tính và quyền lợi của động vật cũng như biết được các kỹ thuật cơ bản để chăn nuôi có hiệu quả. Tên chương: Tầm quan trọng về kinh tế và xã hội của của vật nuôi; Những nguyên lý cơ bản trong chăn nuôi; Những khái niệm cơ bản về tập tính động vật và quyền lợi động vật; Những nội dung cơ bản trong sản xuất chăn nuôi. ***Phương pháp giảng dạy:*** giảng dạy có sự tham gia (phương pháp học chủ động tích cực, thảo luận nhóm) .

**PCN01104.Động vật học (Zoology) (**3TC: 2,0 – 1,0 – 6). ***Nội dung***: cung cấp kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh học, sinh thái các ngành, phân ngành động vật chính. Tên chương:Tổng quan về động vật; Đặc điểm sinh học, sinh thái học các ngành động vật không xương sống; Đặc điểm sinh học, sinh thái học các phân ngành có bao; không sọ; Đặc điểm sinh học, sinh thái học các lớp trong phân ngành có xương sống. ***Phương pháp giảng dạy***: Kết hợp lên lớp lý thuyết , thảo luận nhóm và hướng dẫn các nội dung thực hành. ***Phương pháp đánh giá***: Theo quy định của Học viện.*Học phần học trước: Sinh học đại cương.*

**PCN02302. Hóa sinh động vật (Animal Biochemistry). (2TC: 1,5-0,5-4).*Nội dung:*** Trao đổi protein ở động vật; Trao đổi lipid ở động vật; Trao đổi carbohydrate ở động vật; Hormone; Màng và sự vận chuyển qua màng. Phương pháp giảng dạy: Giảng dạy có sự tham gia (học chủ động tích cực, thảo luận), thực hành, seminar. ***Phương pháp đánh giá:*** theo quy định của Học viện. *Học phần học trước: Hóa sinh đại cương.*

**PCN02303. Sinh lý động vật 1 (Animal Physiology 1). (2TC: 1,5-0,5-4).*Nội dung:*** những kiến thức về hệ thống điều khiển chức năng sinh lý cơ thể động vật. Vai trò của Thần kinh và thể dịch trong điều khiển chức năng sinh lý. Tên chương: Hưng phấn; cơ - vận động; Nội tiết, Thần kinh trung ương; Thần kinh cấp cao; Stress và thích nghi. Phương pháp giảng dạy: tích cực, lấy người học làm trung tâm, cùng sự hỗ trợ các nguồn tài liệu liên quan, sinh viên tự tìm hiểu, tổng hợp sau đó thuyết trình với sự tham gia của giảng viên. Phương pháp đánh giá: dựa trên kiến thức, ý thức, khả năng tổng hợp kết hợp điểm đánh giá tư duy logic và khả năng thuyết trình. *Học phần học trước: Động vật học.*

**PCN02305. Sinh lý động vật 2 (Animal Physiology 2). (2TC: 1,5-0,5-4). *Nội dung:*** Cung cấp kiến thức cơ bản về chức năng các hệ cơ quan chính trong cơ thể động vật, đặc biệt vật nuôi chính. Tên chương: Tiêu hoá - hấp thu; máu; tuần hoàn; hô hấp; hệ bài tiết; sinh sản; tiết sữa. Phương pháp giảng dạy: giới thiệu lý thuyết về chức năng sinh lý hệ cơ quan trong cơ thể động vật kết hợp thực hành, thực tập, kiến tập, người học tự tổng hợp và trình bày trước giáo viên và sinh viên. Phương pháp đánh giá: dự trên kiến thức, ý thức, khả năng tổng hợp, thuyết trình cũng như khả năng vận dụng thực tiễn Chăn nuôi và Thú y. *Học phần học trước: Sinh lý động vật 1.*

**PCN02501. Di truyền động vật (Animal Genetics). (2TC: 1-1-4). *Nội dung:*** kiến thức cơ bản về vật chất di truyền, di truyền phân tử, số lượng và các ứng dụng trong chăn nuôi, thú y. Phương pháp giảng dạy: giảng dạy tích cực, nêu vấn đề kết hợp lý thuyết, thực hành, kiến tập, người học tự tổng hợp, trình bày và vận dụng vào thực tiễn. Tên chương: Cơ sở vật chất di truyền ở động vật; Ứng dụng di truyền phân tử trong chăn nuôi; Ứng dụng di truyền quần thể và di truyền tính trạng số lượng trong chăn nuôi. Phương pháp đánh giá: Thông qua việc tham dự phần lý thuyết và thực hành, các bài tập và việc sử dụng các kết quả này để áp dụng vào thực tế.

**PCN02601. Dinh dưỡng động vật (Animal Nutrition). (3TC: 2,5-0,5; 6; 90).** Nội dung: Hiểu được vai trò quan trọng của các chất dinh dưỡng, cách xác định nhu cầu các chất dinh dưỡng và biết phối hợp khẩu phần ăn cho vật nuôi. Tên chương: Vai trò và ảnh hưởng của nước; protein và aa; vitamin; khoáng; carbohydrate và lipit đối với vật nuôi; Các phương pháp đánh giá giá trị dinh dưỡng thức ăn; Cân bằng năng lượng, Phương pháp xác định, ước tính giá trị năng lượng của thức ăn và Xác định nhu cầu dinh dưỡng của một số loài vật nuôi; Tiêu chuẩn ăn. Phương pháp giảng dạy: thuyết trình kết hợp thảo luận trên lớp và thực hành tại phòng thực tập. Phương pháp đánh giá: Theo quy định của Học viện. *Học phần học trước: Sinh lý động vật 2.*

**PCN02701. Thiết kế thí nghiệm (Experimental Design). (2TC: 1-1-4).*Nội dung:*** học phần: Khái niệm, các yêu cầu và thiết kế thí nghiệm một nhân tố; hiểu ý nghĩa các tham số thống kê mô tả cùng các kiểm định thường sử dụng trong nghiên cứu chăn nuôi. Tên chương: Các khái niệm về thiết kế thí nghiệm, thiết kế thí nghiệm một nhân tố (hoàn toàn ngẫu nhiên, khối ngẫu nhiên đầy đủ và ô vuông latinh). Các tham số thống kê mô tả, kiểm định t, Phân tích phương sai, kiểm định c², kiểm định chính xác của Fisher. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình; Thảo luận; Thực hành. ***Phương pháp đánh giá:***chuyên cần (0,1); Kiểm tra giữa kỳ (0,1); Thi thực hành (0,2); Thi hết học phần (0,6).

**PCN02702. Đa dạng sinh học (Biodiversity). (2TC: 1,5-0,5-4).** Nội dung: Cung cấp những kiến thức cơ bản về đa dạng sinh học. Tên chương: Những vấn đề cơ bản của đa dạng sinh học; Đa dạng sinh học trong các cảnh quan và hệ sinh thái; Những nguyên lý của sinh học bảo tồn; Ứng dụng sinh học bảo tồn trong điều kiện thực tiễn ở Việt Nam. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình của giảng viên; thảo luận; thực hành tại phòng thí nghiệm; hướng dẫn tự học. Phương pháp đánh giá: Theo quy định của Học viện. *Học phần học trước: không.*

**PCN03101. Chọn lọc và nhân giống vật nuôi (Animal Breeding). (3TC: 2-1-6).** Nội dung: cung cấp các kiến thức về lịch sử chọn lọc và nhân giống vật nuôi, đặc điểm và hiện trạng các giống vật ở nước ta, đánh giá khả năng sản xuất, hiệu quả chọn lọc, các phương pháp chọn lọc, nhân giống và quản lý giống vật nuôi. Tên chương: Lịch sử phát triển của chọn lọc và nhân giống vật nuôi. Giống, dòng vật nuôi, đặc điểm các giống vật nuôi ở Việt Nam. Đánh giá khả năng sản xuất của vật nuôi. Hiệu quả chọn lọc và các phương pháp chọn giống vật nuôi ở nước ta. Nhân giống thuần chủng và thực tiễn áp dụng. Các phương pháp lai giống và thực tiễn áp dụng. Quản lý công tác giống và các quy định của Nhà nước về giống vật nuôi. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình kèm hình ảnh minh họa, kết hợp thảo luận nhóm hoặc seminar và thực hành. Phương pháp đánh giá: Theo quy định của Học viện. *Học phần học trước: Di truyền động vật.*

+ 30% điểm kiểm tra giữa kỳ + 60% điểm cuối kỳ. *Học phần học trước: Vi sinh vật đại cương.*

**PCN03201. Vi sinh vật ứng dụng trong chăn nuôi (Applied Microbiology in Animal Science). (2TC: 1-1; 4; 60).** Nội dung: Sử dụng các vi sinh vật có lợi trong chế biến, sản xuất thức ăn chăn nuôi; Ứng dụng vsv trong dinh dưỡng, tiêu hóa, tiêu độc khử trùng và xử lý chất thải chăn nuôi. Tên chương: VSV ứng dụng trong bảo quản và chế biến thức ăn chăn nuôi; VSV ứng dụng trong sản xuất các chế phẩm sinh học sử dụng trong chăn nuôi; Hệ VSV đường tiêu hóa và vai trò của probiotics; Vi sinh vật trong các sản phẩm chăn nuôi; Ứng dụng vi sinh vật trong xử lý chất thải chăn nuôi. Phương pháp giảng dạy: lý thuyết có sử dụng powerpoint, video, hình ảnh kết hợp seminar, thảo luận trên lớp. Phương pháp đánh giá: 10% điểm chuyên cần+ 30% điểm kiểm tra giữa kỳ + 60% điểm cuối kỳ. *Học phần học trước: Vi sinh vật đại cương.*

**PCN03302. Thức ăn chăn nuôi (Animal Feeds and Feeding). (3TC: 1,5-1,5; 6; 90).** Nội dung: kiến thức chung về các nhóm thức ăn chính (giàu năng lượng, Protein, thô), phụ phẩm và các phương pháp bảo quản, chế biến thức ăn từ các nguồn nguyên liệu khác nhau. Đồng thời trang bị kiến thức về phụ gia sử dụng trong chăn nuôi. Tên chương: Đặc điểm của thức ăn giàu năng lượng, thức ăn giàu protein, thức ăn thô; Đặc điểm dinh dưỡng của một số nguồn phụ phẩm nông nghiệp và chế biến nông sản; Vai trò của chất phụ gia thức ăn chăn nuôi; Các phương pháp chế biến thức ăn giàu tinh bột; Các phương pháp chế biến thức ăn thô. Phương pháp giảng dạy: lên lớp lý thuyết kết hợp thảo luận trên lớp và thực hành tại phòng thực tập. Đánh giá theo quy định của Học viện. *Học phần học trước: Dinh dưỡng động vật.*

**PCN03303. Cây thức ăn chăn nuôi (Feed Crops). (2TC: 1-1; 4; 60).** Nội dung: kiến thức chung về các loại cây thức ăn chăn nuôi, phương pháp chế biến, bảo quản và dự trữ thức ăn chăn nuôi. Tên chương: Đặc điểm và phương pháp sử dụng các cây thức ăn bộ hòa thảo, bộ đậu và một số cây thức ăn chăn nuôi khác; Phương pháp chế biến cỏ khô và cỏ ủ chua. Phương pháp giảng dạy: lên lớp lý thuyết kết hợp thảo luận giữa người học và người dạy và thực hành tại phòng thực tập. Phương pháp đánh giá: theo quy định của Học viện. *Học phần học trước: Dinh dưỡng động vật.*

**PCN03305. Công nghệ sản xuất thức ăn công nghiệp (Feed Technology). (2TC: 2-0; 4; 60).** Nội dung: Phương pháp chế biến nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp; Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp; Quy trình công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp; Quản trị nguyên liệu trong sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp; Tổ chức sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp. Phương pháp giảng dạy: thuyết trình có hình ảnh kết hợp với sự tham gia của người học, seminar. Phương pháp đánh giá: theo quy định của Học viện. *Học phần học trước: Dinh dưỡng động vật.*

**PCN03307. Thức ăn bổ sung và phụ gia (Feed Supplements and Additives). (2TC: 1-1; 4; 60).** Nội dung: cung cấp kiến thức chung về thức ăn bổ sung và phụ gia và công thức premix khoáng-vitamin. Tên chương: Khái niệm và phân loại thức ăn bổ sung và phụ gia; Giới thiệu một số nhóm thức ăn bổ sung và phụ gia; Xây dựng công thức premix khoáng-vitamin. Phương pháp giảng dạy: thuyết trình có với sự tham gia của người học, seminar và trao đổi. Phương pháp đánh giá: theo quy định của Học viện. *Học phần học trước: Dinh dưỡng động vật.*

**PCN03308. Bệnh dinh dưỡng vật nuôi (Nutritional Disease in Animals). (2TC: 2-0; 4; 60).** Nội dung: Đại cương về bệnh dinh dưỡng; Một số bệnh do thiếu và thừa các chất dinh dưỡng; Độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi; Kim loại nặng trong thức ăn chăn nuôi và nước uống; Một số chất có hại trong thức ăn chăn nuôi: chất có hại trong thức ăn nguồn gốc thực vật, động vật; Một số bệnh trao đổi chuyển hoá ở động vật nuôi. Phương pháp xác định hàm lượng độc tố nấm mốc, các chất có hại và kháng dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi. Phương pháp giảng dạy: thuyết trình có hình ảnh kết hợp với sự tham gia của người học, seminar. Phương pháp đánh giá: theo quy định của Học viện. *Học phần học trước: Dinh dưỡng độngvật*

**PCN03501. Chăn nuôi lợn (Pig Production). (3TC: 1,5-1,5-6).*Nội dung*:** Nắm bắt được đặc điểm cơ bản của lợn; tính năng sản xuất của các giống lợn phổ biến, cách sử dụng các loại thức ăn và xây dựng khẩu phần ăn cho lợn, kỹ thuật chăn nuôi các loại lợn ở các mô hình chăn nuôi lợn. **Tên chương:** Đặc điểm sinh học; Giống & công tác giống; Nhu cầu dinh dưỡng & Thức ăn; Chuồng trại; Kỹ thuật chăn nuôi các loại lợn. ***Phương pháp giảng dạy:*** giảng dạy có sự tham gia (phương pháp học chủ động tích cực, thảo luận nhóm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề), thực hành, seminar, thăm quan khảo sát mô hình. ***Phương pháp đánh giá:*** Theo quy định của Học viện. *Học phần học trước: Chọn lọc và nhân giống vật nuôi.*

**PCN03502. Chăn nuôi trâu bò (Cattle and Buffalo Production). (3TC: 1,5-1,5-6).*Nội dung:*** Nắm được đặc điểm sinh học, tiêu hoá, sinh sản và các tính năng sản xuất của các giống trâu bò; Kỹ thuật chế biến thức ăn và xây dựng khẩu phần ăn cho trâu bò; Kỹ thuật chăn nuôi các loại trâu bò. *Tên chương*: Hệ thống chăn nuôi trâu bò; Giống và công tác giống trâu bò; Chuồng trại trâu bò; Dinh dưỡng và thức ăn cho trâu bò; Kỹ thuật chăn nuôi các loại trâu bò. ***Phương pháp giảng dạy*:** Giảng dạy có sự tham gia (học chủ động tích cực, thảo luận nhóm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề), thực hành, seminar, thăm quan các mô hình. ***Phương pháp đánh giá:*** theo quy định của Học viện. *Học phần học trước: Dinh dưỡng động vật.*

**PCN03503. Chăn nuôi gia cầm (Poultry Production). (3TC: 1,5-1,5-6). *Nội dung:*** cung cấp kiến thức về đặc điểm sinh học; các chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Sản xuất và sử dụng các loại thức ăn và kỹ thuật ấp trứng và chăn nuôi các loại gia cầm với quy mô khác nhau. Tên chương: Đặc điểm sinh học; Giống & công tác giống; Nhu cầu dinh dưỡng & Thức ăn; Sức sản xuất; Ấp trứng nhân tạo, Chuồng trại và thiết bị chăn nuôi; Kỹ thuật chăn nuôi các loại gà. ***Phương pháp giảng dạy:*** thuyết trình có hình ảnh kết hợp có sự tham gia của người học, thảo luận nhóm), thực hành, seminar, thăm quan khảo sát mô hình. ***Phương pháp đánh giá:*** theo quy định của Học viện. *Học phần học trước: Chọn lọc và nhân giống vật nuôi.*

**PCN03504. Chăn nuôi dê và thỏ (Goat and Rabit Production). (2TC: 1-1-4).*Nội dung:*** Hiểu được đặc điểm và tính năng sản xuất các giống dê và thỏ phổ biến; biết cách chọn giống dê và thỏ; nắm bắt cách sản xuất và sử dụng thức ăn cũng như kỹ thuật chăn nuôi các loại dê và thỏ. Tên chương: Đặc điểm sinh học; Giống và công tác giống; Nhu cầu dinh dưỡng và thức ăn; Chuồng trại chăn nuôi và Kỹ thuật chăn nuôi các loại dê và thỏ. ***Phương pháp giảng dạy:*** giảng dạy kết hợp thảo luận, nghiên cứu và giải quyết tình huống; tham quan các cơ sở chăn nuôi dê và thỏ. ***Phương pháp đánh giá:*** theo quy định của Học viện. *Học phần học trước: và Chọn lọc và nhân giống vật nuôi.*

**PCN03506. Chăn nuôi đà điểu, bồ câu và chim cút (Ostrict, Pigeons and Quails Productions). (2TC: 1-1-4).*Nội dung:*** cung cấp kiến thức về đặc điểm sinh học; các chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Sản xuất và sử dụng các loại thức ăn và kỹ thuật ấp trứng và chăn nuôi đà điểu, bồ câu và chim cút. Tên chương: Đặc điểm sinh học cơ bản của đà điểu, bồ câu và chim cút; Giống & công tác giống; Nhu cầu dinh dưỡng & Thức ăn; Sức sản xuất; Ấp trứng nhân tạo, Chuồng trại và thiết bị chăn nuôi; Kỹ thuật chăn nuôi. ***Phương pháp giảng dạy:*** thuyết trình có hình ảnh kết hợp có sự tham gia của người học, thảo luận nhóm, thực hành, seminar, thăm quan khảo sát mô hình. ***Phương pháp đánh giá:*** theo quy định của Học viện. *Học phần học trước: Chọn lọc và nhân giống vật nuôi.*

**PCN03507. Chăn nuôi cơ bản (Principles of Animal Production). (2TC: 1-1-4).** ***Nội dung:***Học phần gồm 03 chương về đặc điểm sinh lý tiêu hóa và sinh lý sinh sản ở gia súc, gia cầm; giống, công tác giống vật nuôi và ứng dụng trong thực tế chăn nuôi; vai trò các chất dinh dưỡng; chế biến, dự trữ và sử dụng  thức ăn gia súc, gia cầm trong chăn nuôi. Thực hành về cấu tạo bộ máy tiêu hóa gia cầm; đặc điểm các giống gia súc, gia cầm; chế biến, dự trữ và sử dụng thức ăn trong chăn nuôi. ***Phương pháp giảng dạy:*** thuyết giảng, tổ chức thảo luận nhóm và hướng dẫn sinh viên thuyết trình, thực hành tại phòng thực thành. ***Phương pháp đánh giá****:* theo quy định của Học viện.*Học phần học trước: Không.*

**PCN03508. Chăn nuôi chuyên khoa (Specialized Animal Production). (2TC: 1-1-4).** ***Nội dung:***Học phần gồm 03 chương về chăn nuôi lợn; chăn nuôi gia cầm; và chăn nuôi trâu bò. Mục tiêu: giúp người học nắm bắt được kỹ thuật chăn nuôi các loại lợn: lợn sinh sản; lợn con, lợn thịt; Kỹ thuật chăn nuôi gà đẻ trứng, ấp trứng, gà thịt; Kỹ thuật chăn nuôi trâu bò sinh sản, bê nghé, trâu bò sữa và trâu bò cày kéo. ***Phương pháp giảng dạy****:* thuyết giảng, tổ chức thảo luận nhóm và hướng dẫn sinh viên thuyết trình, thực hành tại phòng thực thành. ***Phương pháp đánh giá****:* theo quy định của Học viện. *Học phần học trước: Chăn nuôi cơ bản.*

**PCN03509. Quản lý chất thải chăn nuôi (Livestock Waste Management). (2TC: 1-1-4).*Nội dung:*** Xác định được thực trạng ô nhiễm môi trường do chất thải, quản lý chất thải và và các giải pháp xử lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường chăn nuôi. Tên chương: Ô nhiễm môi trường từ chăn nuôi và công tác quản lý chất thải chăn nuôi; Cách sử lý chất thải từ chăn nuôi lợn, trâu bò và gia cầm. Thực hành kỹ thuật ủ phân, làm hầm biogas, sử lý khí thải trong chăn nuôi; Sử dụng kỹ thuật sạch hơn. ***Phương pháp giảng dạy:*** thuyết trình có hình ảnh kết hợp có sự tham gia của người học, thảo luận nhóm, thực hành, seminar, thăm quan khảo sát mô hình. ***Phương pháp đánh giá:*** *theo quy định của Học viện. Học phần học trước: không.*

**PCN03510. Hệ thống nông nghiệp (Agrarian Systems). (2TC: 1-1-4). *Nội dung****:* nắm được khái niệm về hệ thống, đặc điểm của hộ nông dân; các phương pháp chẩn đoán và xây dựng dự án phát triển hệ thống nông nghiệp. Tên chương: Lý thuyết hệ thống áp dụng trong nghiên cứu phát triển hệ thống nông nghiệp; Nông hộ và hệ thống nông hộ; Chẩn đoán và phát triển các hệ thống nông nghiệp. Thực hành chẩn đoán các hệ thống nông nghiệp. ***Phương pháp giảng dạy****:* Thuyết trình kết hợp với liên hệ với các tình huống cụ thể trong thực tiễn, thảo luận nhóm, seminar, nghiên cứu tình huống và thực hành nghiên cứu tại các địa phương. ***Phương pháp đánh giá****:* Theo quy định của học viện và dựa vào cả lý thuyết và thực hành thông qua các báo cáo. *Học phần học trước: không.*

**PCN03710. Nuôi trồng thủy sản đại cương (General Aquaculture). (2TC: 1-1-4).*Nội dung:*** Những khái niệm cơ bản và đặc điểm sinh học một số loài cá nuôi phổ biến. Kỹ thuật và thực hành sản xuất giống, thức ăn, đánh giá chất lượng nước, quản lý và chăm sóc hệ thống ao nuôi cá nước ngọt.Tên chương: Các khái niệm cơ bản; Đặc điểm sinh học của một số loài cá nuôi phổ biến; Quản lý chất lượng nước trong NTTS; Sản xuất giống nhân tạo ĐVTS; Dinh dưỡng và thức ăn trong NTTS; Kỹ thuật nuôi cá ao nước tĩnh; Phòng và trị bệnh trong NTTS. ***Phương pháp giảng dạy:*** Giảng dạy tích cực có hình ảnh và sự tham gia. Thăm quan và giảng ngay trên mô hình.***Phương pháp đánh giá:*** chuyên cần: 10%, thực hành: 50%, cuối kỳ 40%. *Học phần học trước: không.*

**PCN03805. Thực tập giáo trình sản xuất thức ăn chăn nuôi (Feed production Fieldwork). (3TC: 0-3-6).**Tìm hiểu và tham gia sản xuất thức ăn chăn nuôi ở trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; Tìm hiểu quy trình công nghệ sản xuất thức ăn công nghiệp. Phương pháp giảng dạy: thực hành, khảo sát mô hình sản xuất thức ăn chăn nuôi tại nhà máy. Cuối đợt thực tập sinh viên nộp báo cáo. Phương pháp đánh giá: Theo quy định của học viện. *Học phần học trước: Công nghệ sản xuất thức ăn công nghiệp (có thể học cùng học kỳ nhưng phải bố trí ở tuần học sau khi đã học xong HP Công nghệ sản xuất thức ăn công nghiệp).*

**PCN03809. Quản lý trang trại chăn nuôi (Animal Farm Management). (2TC: 1-1-4).*Nội dung:*** Nắm được đặc điểm tổ chức sản xuất của các trang trại chăn nuôi và thị trường sản phẩm chăn nuôi, những nguyên tắc và phương pháp xây dựng và quản lý các trang trại chăn nuôi.Tên chương: Thị trường sản phẩm và tổ chức trang trại chăn nuôi; Quản lý trang trại chăn nuôi; Nguyên tắc và phương pháp quản lý kinh tế trang trại chăn nuôi; Xây dựng trang trại chăn nuôi; Thực hành quản lý trang trại chăn nuôi. ***Phương pháp giảng dạy****:* Thuyết trình kết hợp với liên hệ với các tình huống trong thực tiễn, thảo luận nhóm, seminar, thực hành tại các trang trại chăn nuôi. ***Phương pháp đánh giá:*** Theo quy định của học viện và dựa vào cả lý thuyết và báo cáo thực hành.*Học phần học trước: không.*

**PCN03810. Chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi (Technology Transfer in Animal Production). (2TC: 1-1-4). *Nội dung:*** Nắm được đặc điểm các hệ thống chăn nuôi, cách tiếp cận và phương pháp tổ chức và quản lý các chương trình chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi. **Tên chương:** Khái niệm và vai trò của chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi; Nguyên tắc và cách tiếp cận khi chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi; Tính đa dạng của các hệ thống chăn nuôi và các phương pháp chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi; Lập kế hoạch, tổ chức và quản lý các chương trình chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi. ***Phương pháp giảng dạy:*** Thuyết trình kết hợp với liên hệ thực tiễn, thảo luận nhóm, seminar, thực hành tại các địa phương. ***Phương pháp đánh giá****:* Theo quy định của học viện và dựa vào cả lý thuyết và thực hành. *Học phần học trước: không.*

**PCN03811. Thực tập giáo trình chăn nuôi 1 (Animal Production Field Work 1). (3TC: 0-3-6). *Nội dung****:* Thực hành chọn giống, chế biến thức ăn, chăm sóc nuôi dưỡng các loại lợn, quy trình vệ sinh thú y; Đánh giá năng suất và hiệu quả chăn nuôi. ***Phương pháp giảng dạy****:* phương pháp học chủ động tích cực, thảo luận nhóm, thực hành, khảo sát mô hình chăn nuôi tại trang trại. ***Phương pháp đánh giá****:* theo quy định của Học viện. *Học phần học trước: Dinh dưỡng động vật.*

**PCN03812. Thực tập giáo trình chăn nuôi 2 (Animal Production Field Work 2). (3TC: 0-3-6). *Nội dung****:* Thực hành chọn giống, chế biến thức ăn, chăm sóc nuôi dưỡng các loại gia cầm/gia súc nhai lại, quy trình vệ sinh thú y; đánh giá năng suất và hiệu quả chăn nuôi tại các cơ sở chăn nuôi gia cầm. ***Phương pháp giảng dạy****:* phương pháp học chủ động tích cực, thảo luận nhóm, thực hành, khảo sát mô hình chăn nuôi tại trang trại. ***Phương pháp đánh giá****:* theo quy định của Học viện. *Học phần học trước: Dinh dưỡng động vật.*

**PCN04999. Khoá luận tốt nghiệp (Graduation Thesis). (10TC: 0-10-20).** Xây dựng đề cương nghiên cứu; ; Điều tra về chăn nuôi & thú y trên thực địa, triển khai thí nghiệm về thú y, sinh sản, sinh trưởng, năng suất và chất lượng sản phẩm chăn nuôi tại cơ sở sản xuất hoặc tại phòng thí nghiệm liên quan đến chăn nuôi;Xử lý số liệu và viết báo cáo kết quả nghiên cứu; bảo vệ luận văn/chuyên đề trước hội đồng chuyên ngành chăn nuôi.

**PMT01004. Hóa phân tích (Analytical Chemistry). (2TC: 1,2-0,8-2).** Nội dung: Phân loại phương pháp. Lấy mẫu. Dụng cụ, thiết bị phân tích. Các loại nồng độ. Sai số phân tích. Phân tích khối lượng: phân loại phương pháp, phân tích khối lượng kết tủa (dạng kết tủa, dạng cân, sự bẩn kết tủa, kỹ thuật phân tích). Phân tích thể tích (phản ứng chuẩn độ, phân loại phương pháp, dung dịch tiêu chuẩn, tính kết quả, đường chuẩn độ, chỉ thị màu, các phép chuẩn độ thường dùng). Thực hành 4 bài. Tên chương: Các vấn đề chung; phân tích khối lượng; phân tích thể tích. Phương pháp giảng dạy: giảng trên lớp kết hợp giao bài tập về nhà. Phương pháp đánh giá: CC 1, kiểm tra 3, thi 6, T = 10.

**PTS03710. Nuôi trồng thủy sản đại cương (General Aquaculture). (2TC: 1-1-4).** Nội dung học phần: Những khái niệm cơ bản và đặc điểm sinh học một số loài cá nuôi phổ biến. Kỹ thuật và thực hành sản xuất giống, thức ăn, đánh giá chất lượng nước, quản lý và chăm sóc hệ thống ao nuôi cá nước ngọt.Tên chương: Các khái niệm cơ bản; Đặc điểm sinh học của một số loài cá nuôi phổ biến; Quản lý chất lượng nước trong NTTS; Sản xuất giống nhân tạo ĐVTS; Dinh dưỡng và thức ăn trong NTTS; Kỹ thuật nuôi cá ao nước tĩnh; Phòng và trị bệnh trong NTTS. Phương pháp giảng dạy: Giảng dạy tích cực có hình ảnh và sự tham gia. Thăm quan và giảng ngay trên mô hình.Phương pháp đánh giá: chuyên cần: 10%, thực hành: 50%, cuối kỳ 40%.

**PTY03014. Vệ sinh thú y 1 (Veterinary Hygiene 1). (2TC: 1,5 – 0,5 – 4).**Các nguyên lý khoa học về vệ sinh môi trường không khí, nước, đất ứng dụng trong chăn nuôi động vật, giết mổ gia súc, gia cầm và chế biến thực phẩm nguồn gốc động vật vì mục đích bảo vệ sức khỏe động vật nuôi, phòng chống dịch bệnh, giảm thiểu ô nhiễm thực phẩm. Các nguyên lý khoa học về vệ sinh chuồng trại, vệ sinh chăm sóc nuôi dưỡng, vệ sinh giết mổ.

**PTY03005. Bệnh truyền nhiễm thú y 1** (**Veterinary infectious diseases 1). (2TC: 1,5 – 0,5 – 4).** Phòng chống bệnh truyền nhiễm; bệnh truyền nhiễm chung giữa động vật và người; bệnh truyền nhiễm của loài nhai lại; bệnh truyền nhiễm của loài lợn và bệnh truyền nhiễm của gia cầm. Thực hành chẩn đoán một số bệnh truyền nhiễm thường gặp ở đàn gia súc và gia cầm.***Phương pháp giảng dạy:*** thuyết trình kết hợp seminar, bài tập theo nhóm. ***Phương pháp đánh giá:*** Chuyên cần: 10%, giữa kỳ: 30%, thi: 60%. *Học phần học trước: Vi sinh vật học thú y*

**PTY03009.Sinh sản gia súc 1 (Animal reproduction 1).(2TC: 1,5 – 0,5 – 2). *Nội dung:***Sinh sản gia súc 1 gồm các nội dung liên quan đến hoạt động sinh sản của gia súc. Học phần mô tả về bản chất sinh học của sinh sản hữu tính, cơ chế sinh lý điều tiết quá trình sinh sản hữu tính, tính thành thục ở động vật có vú. Hoạt động sinh sản của gia súc đực và cái, sinh lý quá trình thụ tinh, hormone sinh sản và ứng dụng trong chăn nuôi – thú y. Kỹ thuật thụ tinh nhân tạo gia súc; công nghệ cấy truyền phôi và khái quát về điều khiển giới tính trong sinh sản vật nuôi. ***Phương pháp giảng dạy:*** giảng viên cung cấp cho sinh viên những kiến thức cập nhật về các nội dung của chương trình thông qua phương pháp thuyết trình với sự hỗ trợ của các thiết bị công nghệ thông tin. ***Phương pháp đánh giá:*** chuyên cần: 10%, giữa kỳ: 30%, thi: 60%. *Học phần học trước: không.*

**PTY3036. Dược và Độc chất học thú y (Veterinary *pharmacology and Toxicology*). (2TC: 1,5 – 0,5 – 4)**. Cơ sở khoa học của sự tương tác giữa thuốc, chất độc và cơ thể động vật gồm động học, các yếu tố ảnh hưởng đến tác dụng của thuốc và độc lực của chất độc được trình bày. Phần chuyên khoa giới thiệu thuốc tác dụng trên thần kinh, thuốc chống viên, thuốc khử trùng và sát trùng, thuốc kháng sinh, thuốc trị ký sinh trùng.Bên cạnh đó, chất độc có nguồn gốc thuốc bảo vệ thực vật, vô cơ và nấm mốc được giảng dạy.

PHẦN V: DANH SÁCH CÁC NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO BẬC ĐẠI HỌC CỦA HỌC VIỆN

| **TT** | **Mã ngành** | **Ngành** | **Chuyên ngành** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khoa Cơ Điện** | | | |
| 1 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí | Cơ khí nông nghiệp |
| Cơ khí động lực |
| Cơ khí chế tạo máy |
| Cơ khí thực phẩm |
| 7520103P | Kỹ thuật cơ khí (POHE) | Công nghệ và thiết bị thực phẩm (POHE) |
| Máy và thiết bị thực phẩm (POHE) |
| 2 | 7520201 | Kỹ thuật điện | Hệ thống điện |
| Tự động hóa |
| 3 | 7580210 | Kỹ thuật Hạ tầng cơ sở | Công trình |
| Kỹ thuật Hạ tầng cơ sở |
| 4 | 7510203 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử |
| 5 | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| **Khoa Công nghệ thông tin** | | | |
| 5 | 7480201P | Công nghệ thông tin (POHE) | Công nghệ phần mềm (POHE) |
| Mạng máy tính và Web (POHE) |
| Toán tin ứng dụng (POHE) |
| **Khoa Nông học** | | | |
| 6 | 7620110 | Khoa học cây trồng | Khoa học cây trồng |
| Chọn giống cây trồng |
| Khoa học cây dược liệu |
| 7620111T | Khoa học cây trồng tiên tiến | Khoa học cây trồng (Chương trình tiên tiến) |
| 7 | 7620112 | Bảo vệ thực vật | Bảo vệ thực vật |
| 8 | 7620118 | Nông nghiệp công nghệ cao | Nông nghiệp công nghệ cao |
| 7620101P | Nông nghiệp (POHE) | Nông học (POHE) |
| Khuyến nông (POHE) |
| 9 | 7620113P | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan (POHE) | Sản xuất và Quản lý sản xuất Rau - Hoa - Quả trong nhà có mái che(POHE) |
| Thiết kế và tạo dựng cảnh quan(POHE) |
| Marketing và thương mại(POHE) |
| Nông nghiệp đô thị(POHE) |
| **Khoa Công nghệ sinh học** | | | |
| 10 | 7420201 | Công nghệ sinh học | Công nghệ sinh học |
| 7420201E | Công nghệ sinh học chất lượng cao | Công nghệ sinh học (Chương trình chất lượng cao dạy bằng tiếng Anh) |
| 7420201P | Công nghệ sinh học (POHE) | Nấm ăn và Nấm dược liệu (POHE) |
| **Khoa Công nghệ thực phẩm** | | | |
| 11 | 7540101 | Công nghệ thực phẩm | Công nghệ thực phẩm |
| Quản lý chất lượng vệ sinh thực phẩm |
| 12 | 7540104 | Công nghệ sau thu hoạch | Công nghệ sau thu hoạch |
| 13 | 7540108 | Công nghệ và kinh doanh thực phẩm | Công nghệ và kinh doanh thực phẩm |
| **Khoa Quản lý đất đai** | | | |
| 14 | 7850103 | Quản lý đất đai | Quản lý đất đai |
| Quản lý bất động sản |
| 15 | 7580212 | Kỹ thuật tài nguyên nước | Kỹ thuật tài nguyên nước |
| 16 | 7620103 | Khoa học đất | Khoa học đất |
| Nông hóa - thổ nhưỡng |
| **Khoa Môi trường** | | | |
| 17 | 7440301 | Khoa học môi trường | Khoa học môi trường |
| **Khoa Chăn nuôi** | | | |
| 18 | 7620105 | Chăn nuôi | Khoa học vật nuôi |
| Dinh dưỡng và công nghệ thức ăn chăn nuôi |
| 7620105P | Chăn nuôi (POHE) | Chăn nuôi - thú y (POHE) |
| 19 | 7620106 | Chăn nuôi – Thú y | Chăn nuôi – Thú y |
| **Khoa Thủy sản** | | | |
| 20 | 7620301 | Nuôi trồng thủy sản | Nuôi trồng thủy sản |
| Bệnh học thủy sản |
| **Khoa Thú y** | | | |
| 21 | 7640101 | Thú y | Thú y |
| **Khoa Sư phạm và ngoại ngữ** | | | |
| 22 | 7140215P | Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp (POHE) | Sư phạm kỹ thuật Nông nghiệp và Khuyến nông(POHE) |
| 23 | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | Ngôn ngữ Anh |
| **Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh** | | | |
| 24 | 7340301 | Kế toán (POHE) | Kế toán doanh nghiệp |
| Kế toán kiểm toán |
| 7340301P | Kế toán doanh nghiệp(POHE) |
| Kế toán kiểm toán(POHE) |
| 25 | 7340101 | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| Quản trị Marketing |
| Quản trị tài chính |
| 26 | 7620114 | Kinh doanh nông nghiệp | Kinh doanh nông nghiệp |
| 27 | 7340102T | Quản trị Kinh doanh nông nghiệp tiên tiến | Quản trị Kinh doanh nông nghiệp (Chương trình tiên tiến) |
| **Khoa Kinh tế và phát triển nông thôn** | | | |
| 28 | 7620115 | Kinh tế nông nghiệp | Kinh tế nông nghiệp |
| Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường |
| 7620115E | Kinh tế nông nghiệp chất lượng cao | Kinh tế nông nghiệp (Chương trình chất lượng cao-dạy bằng tiếng Anh) |
| 29 | 7620116 | Phát triển nông thôn | Phát triển nông thôn |
| 7620116P | Phát triển nông thôn (POHE) | Quản lý phát triển nông thôn(POHE) |
| Tổ chức sản xuất, dịch vụ phát triển nông thôn và khuyến nông (POHE) |
| Công tác xã hội trong phát triển nông thôn (POHE) |
| 30 | 7310104 | Kinh tế đầu tư | Kinh tế đầu tư |
| Kế hoạch và đầu tư |
| 7310101 | Kinh tế | Kinh tế |
| Kinh tế phát triển |
| Quản lý kinh tế |
| 31 | 7310101E | Kinh tế tài chính chất lượng cao | Kinh tế - Tài chính (Chương trình chất lượng cao-dạy bằng Tiếng Anh) |
| **Khoa Lý luận chính trị và xã hội** | | | |
| 32 | 7310301 | Xã hội học | Xã hội học |

PHẦN VI: CÁC ĐƠN VỊ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC CỦA HỌC VIỆN VÀ KHOA

1. CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

| **STT** | **Đơn vị** | **Chức năng chung** | **Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học** | **Địa chỉ** | **Số điện thoại** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Ban Quản lý đào tạo | Tham mưu và giúp Giám đốc Học viện trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, quá trình đào tạo, khảo thí theo quy định của luật pháp và của Học viện. | - Cấp bản sao tài liệu, hồ sơ chính thức cho người học theo quy định của pháp luật;  - Thực hiện tất cả các thủ tục tuyển sinh, tốt nghiệp, nghỉ học và chuyển tiếp đại học;  - Phối hợp với ngân hàng để cung cấp thẻ ngân hàng cho người học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;  - Thực hiện các chính sách, quy chế đào tạo do Nhà nước và Học viện ban hành về học bổng, học phí, khen thưởng, kỷ luật cho sinh viên;  - Thực hiện các chương trình học bổng và các chương trình tín dụng cho sinh viên. | Phòng 121 nhà Hành chính | 024.6261.7520 |
| 2 | Ban Tài chính và Kế toán | Quản lý, tổng hợp, đề xuất ý tưởng, tổ chức và thực hiện các hoạt động tài chính, kế toán theo các quy tắc về cơ chế tự chủ, pháp luật và các quy định của Học viện. | Giải quyết các vấn đề liên quan đến học phí của sinh viên, miễn học phí, học bổng, quỹ nghiên cứu | Phòng 108 nhà Hành chính | 024.6261.7541 |
| 3 | Văn Phòng Học viện | Tham mưu và giúp Giám đốc Học viện trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện điều hành các hoạt động của Học viện và chịu trách nhiệm tổ chức quản lý công tác văn thư, hành chính, pháp chế; kế hoạch, tổng hợp; công tác bảo vệ an toàn cơ quan, an ninh trật tự trong Học viện. | - Cung cấp thư giới thiệu cho sinh viên thực tập hoặc dự án luận án;  - Quản lý các lớp học và giảng đường; | Tầng 1-Nhà hành chính | 024.62.617.508/  024.62.617.768 |
| 4 | Ban Hợp tác quốc tế | Thực hiện giải quyết các vấn đề có liên quan đến công tác hợp tác quốc tế của Học viện theo nhiệm vụ được Ban Giám đốc Học viện phân công, phối hợp với các Khoa/Viện/Trung tâm theo đúng nguyên tắc hành chính và kịp thời. | - Chịu trách nhiệm về chương trình trao đổi sinh viên;  - Chịu trách nhiệm cho các ứng viên sinh viên VNUA học bổng quốc tế  - Chịu trách nhiệm nhập học cho sinh viên quốc tế;  - Sắp xếp thị thực, đưa đón và lưu trú cho sinh viên quốc tế | Tầng 2- Nhà hành chính | 024.6261.7543 |
| 5 | Ban Khoa học và Công nghệ | * Tham mưu cho Giám đốc và chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và triển khai thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và công tác sở hữu trí tuệ của Học viện. | - Tổ chức và phân phối kinh phí cho nghiên cứu khoa học của sinh viên hàng năm;  - Sắp xếp sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học cùng với cán bộ giảng dạy  - Tổ chức các cuộc thi nghiên cứu khoa học cho sinh viên  - Cung cấp thông tin về nghiên cứu khoa học | Phòng 209 - 212, Tầng 2, Nhà Hành chính | 024.6261.7532 |
| 6 | Trung tâm Đảm bảo chất lượng | Tham mưu và giúp Giám đốc Học viện trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện công tác bảo đảm chất lượng giáo dục đại học thông qua việc xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch bảo đảm chất lượng giáo dục; về tự đánh giá nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và các mặt hoạt động khác của Học viện; về đăng ký kiểm định chương trình đào tạo và Học viện; về duy trì và phát triển các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và hệ thống quản lý chất lượng; về thực hiện chế độ thông tin, báo cáo kết quả kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định. | - Thu thập và phân tích phản hồi của người học về các học phần thông qua hệ thống trực tuyến và phiếu hỏi;  - Thu thập và phân tích phản hồi của sinh viên tốt nghiệp về các chương trình đào tạo;  - Xử lý các vấn đề liên quan đến hệ thống phản hồi của người học; | Trung tâm đảm bảo chất lượng | 024.3876.0301 |
| 7 | Trung tâm Thư viện Lương Định Của | Tham mưu cho lãnh đạo Học viện về công tác thông tin - thư viện.  Tổ chức các hoạt động trong lĩnh vực Thông tin- Thư viện phục vụ hiệu quả công tác quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học của Học viện. | - Tổ chức, bảo quản và cung cấp quyền truy cập vào kho lưu trữ, nguồn sách và tài liệu cho sinh viên  - Tổ chức tập huấn và hướng dẫn về hệ thống dịch vụ thư viện và sử dụng thư viện cho sinh viên hàng năm  - Thu thập và phân tích nhu cầu và phản hồi của sinh viên để cải thiện chất lượng thư viện; | Trung tâm thư viện LĐC (gần khu ký túc xá sinh viên) | 024.6261.8496 |
| 8 | Trạm Y tế | Tham mưu và giúp Giám đốc Học viện trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ, giáo dục chăm sóc sức khoẻ cho công chức, viên chức, người lao động và người học; công tác vệ sinh, phòng dịch trong Học viện; tổ chức dịch vụ chăm sóc sức khoẻ cộng đồng. | - Tiến hành kiểm tra y tế và phân loại sức khỏe cho sinh viên năm nhất và năm cuối.  - Phục vụ sơ cứu và chăm sóc y tế khẩn cấp, kiểm tra sức khỏe về bệnh tật hoặc thương tích cho sinh viên;  - Tuyên truyền, giáo dục và hướng dẫn tất cả các vấn đề liên quan đến sức khỏe; thuyết phục người học tham gia bảo hiểm y tế;  - Kiểm tra vệ sinh thực phẩm tại căng tin sinh viên và các nhà hàng khác trong khuôn viên trường  - Phun hóa chất để phòng bệnh trong khuôn viên trường | Khu Kí túc xá sinh viên | 024.6261.7681 |
| 9 | Ban Công tác chính trị và Công tác sinh viên | Tham mưu và giúp Giám đốc Học viện trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện công tác chính trị và công tác sinh viên trong Học viện. | - Giải quyết các vấn đề liên quan đến miễn học phí, hỗ trợ tài chính, bảo hiểm y tế, học bổng cho sinh viên nghèo, khen thưởng cho sinh viên đạt thành tích cao trong học tập, nghiên cứu khoa học, hoạt động thanh niên và thi Olympic.  - Tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động tình nguyện; đào tạo kỹ năng mềm,  - Theo dõi câu lạc bộ của sinh viên  - Quản lý hồ sơ của sinh viên;  - Hỗ trợ sinh viên đăng ký nghĩa vụ quân sự, nơi ở và ký túc xá;  - Đăng ký hội trường đại học cho các hoạt động ngoại khóa của sinh viên  - Tổ chức hội chợ công trình hàng năm; | Phòng 101-106, Nhà hành chính | [024.6261.7542](tel:02462617542) |
| 10 | Ban Quản lý cơ sở vật chất và đầu tư | Tham mưu và giúp Giám đốc Học viện trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện quản lý đất đai, cơ sở hạ tầng; tham gia quy hoạch, sửa chữa, nâng cấp và xây mới công trình xây dựng; tư vấn và thực hiện mua sắm, quản lý các trang thiết bị; duy trì, tôn tạo cảnh quan. | Chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị trong trường đại học, kiểm tra quá trình mua và bảo trì, sử dụng vật tư, thiết bị tại tất cả các phòng ban, khoa, lớp học, phòng thí nghiệm… | Tầng 2 – Nhà hành chính | 024.6261.7527 |
| 11 | Trung tâm Giáo dục thể chất và thể thao | Tham mưu và giúp Giám đốc Học viện trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo giáo dục thể chất, nghiên cứu khoa học, cấp phát chứng chỉ Giáo dục thể chất và các hoạt động liên quan đến thể dục thể thao của Học viện | - Thực hiện các chương trình giáo dục thể chất; Cấp chứng chỉ giáo dục thể chất cho sinh viên;  - Tổ chức các hoạt động thể thao và các cuộc thi thể thao cho sinh viên;  - Huấn luyện và đào tạo vận động viên của trường | Trung tâm Giáo dục thể chất và thể thao | 024.6261.8401 |
| 12 | Trung tâm tư vấn và hỗ trợ việc làm cho sinh viên (trực thuộc Ban CTCT&CTSV) | Hỗ trợ và tư vấn trong định hướng nghề nghiệp và ứng dụng công việc; tổ chức hội chợ việc làm; tiến hành khảo sát tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp; cung cấp hỗ trợ tâm lý và dịch vụ tư vấn. | - Tổ chức các hoạt động tư vấn: phương pháp học tập, các vấn đề tâm lý… cho sinh viên;  - Hỗ trợ sinh viên trong ứng dụng công việc và định hướng nghề nghiệp; Tổ chức tập huấn về các kỹ năng cần thiết để tìm việc làm: cách viết sơ yếu lý lịch và chuẩn bị phỏng vấn xin việc, và giao tiếp với người phỏng vấn.  - Tạo cầu nối tương tác giữa sinh viên và người sử dụng lao động; Giới thiệu nhà tuyển dụng cho sinh viên thực tập | Khu Hỗ trợ việc làm sinh viên (đối diện Nhà hàng VNUA) | 024.6261.7690 |
| 13 | Trung tâm Ngoại ngữ và Đào tạo quốc tế | * Cung cấp dịch vụ đào tạo ngôn ngữ, đào tạo quốc tế, dịch thuật và các hoạt động có liên quan. * Tham mưu cho Giám đốc Học viện về lĩnh vực liên kết đào tạo quốc tế, tư vấn du học, thực tập sinh và đào tạo ngoại ngữ. | - Tổ chức các khóa học ngoại ngữ tùy theo nhu cầu của sinh viên.  - Tổ chức các khóa học tiếng Anh cho sinh viên.  - Thực hiện các khóa học chuẩn bị và học tập cho các kỳ thi tiếng Anh như TOEFL, TOEIC, và IELTS;  - Tổ chức kiểm tra tiếng Anh thử nghiệm cho sinh viên trước khi tốt nghiệp.  - Tổ chức các câu lạc bộ tiếng Anh và các lễ hội văn hóa với sinh viên quốc tế;  - Hỗ trợ sinh viên trong quá trình làm tài liệu du học và thực tập ở nước ngoài | Phòng 101-104, Khu làm việc của các Khoa Viện Trung tâm | 024.6261.7517/ 024.6261.7522 |
| 14 | Trung tâm Đào tạo Kỹ năng mềm | Cung cấp dịch vụ đào tạo kỹ năng mềm cho tất cả sinh viên chính quy của Học viện Nông nghiệp Việt Nam và các đối tượng khác có nhu cầu. | - Tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng mềm cho tất cả sinh viên để đáp ứng kết quả học tập dự kiến của các chương trình giáo dục;  - Cung cấp chứng chỉ đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên theo yêu cầu của chương trình để tốt nghiệp;  - Cung cấp các khóa đào tạo kỹ năng mềm khác cho sinh viên | Phòng 105 – 108 Khu làm việc của các Khoa Viện Trung tâm | 024.6261.7545/ 0167.666.0316 |
| 15 | Trung tâm Tin học Học viện NNVN | Trung tâm là một trong những đơn vị đào tạo giúp chuẩn hoá kiến thức, kỹ năng sử dụng CNTT cho cán bộ, công chức, viên chức, sinh viên với mục đích đáp ứng chuẩn chức danh nghề nghiệp, chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, yêu cầu tuyển dụng công chức, viên chức nhà nước, cũng như yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp ngoài quốc doanh. | - Tổ chức các khóa đào tạo về kỹ năng máy tính cho sinh viên để đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục;  - Cung cấp chứng chỉ về khóa đào tạo kỹ năng máy tính  - Đào tạo và hỗ trợ trong hệ thống học trực tuyến | Phòng 305-307  Khu làm việc của các Khoa Viện Trung tâm | 024.6662.8620/ 0961.174.239 |
| 16 | Trung tâm Thực nghiệm và đào tạo nghề | Đào tạo nghề; thực hiện nghiên cứu và xây dựng mô hình sản xuất cây trồng, vật nuôi; chuyển giao công nghệ | - Cung cấp dạy nghề cho sinh viên theo yêu cầu của chương trình giáo dục | Trung tâm Thực nghiệm và đào tạo nghề (gần cổng trường) | 024.38760.504/  024.3827.6477 |
| 17 | Các bộ phận và trung tâm khác | | |  |  |
|  | Trung tâm Cung ứng nguồn nhân lực | | | Khu Hỗ trợ việc làm sinh viên (đối diện Nhà hàng VNUA) | 024.6688.0863 /  024.6687.5765 |
|  | Bộ phận Tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính cho sinh viên | | | Phòng 101 KTX A1 sinh viên | 024.6261.8403 |
|  | Bộ phận Quản lý hồ sơ sinh viên | | | Phòng 104 nhà Hành chính | 024.6261.7542 |
|  | Bộ phận Học bổng, Chế độ chính sách, Khen thưởng sinh viên | | | Phòng 101 nhà Hành chính | 024.6261.7528 |
|  | Bộ phận Điểm rèn luyện, Công lao động sinh viên | | | Phòng 104 nhà Hành chính | 024.6261.7542 |
|  | Bộ phận Kỷ luật, đăng ký nghĩa vụ quân sự sinh viên | | | Phòng 102 nhà Hành chính | 024.6261.7503 |
|  | Bộ phận Quản lý hội trường, âm thanh; Sân văn hóa sinh viên; Tuyên truyền trực quan | | | Phòng 103 nhà Hành chính | 024.6261.7602 |
|  | Bộ phận Quản lý hộ khẩu sinh viên | | | Phòng 101 nhà Hành chính | 024.6261.7528 |
|  | Bộ phận phụ trách học chính trị, tổ chức đối thoại sinh viên và học viên cao học | | | Phòng 104 nhà Hành chính | 024.6261.7542 |
|  | Văn phòng Đảng ủy (Quản lý hồ sơ đảng viên, đối tượng Đảng) | | | Phòng 107 nhà Hành chính | 024.6261.7513 |
|  | Văn phòng Đoàn Thanh niên (Quản lý hồ sơ đoàn viên) | | | Phòng 117 nhà Hành chính | 024.6261.7668 |
|  | Câu lạc bộ Tư vấn, tham vấn sinh viên | | | Khu hoạt động Hội sinh viên (Đối diện KTX A1 sinh viên) | 024.6261.7613 |
|  | Văn phòng Hội sinh viên, CLB sinh viên | | | Khu hoạt động Hội sinh viên (Đối diện KTX A1 sinh viên) | 024.6261.7727 |
|  | Văn phòng khoa Giáo dục Quốc phòng (cấp Chứng chỉ GDQP) | | | Văn phòng Giáo vụ, Khoa Giáo dục quốc phòng, tầng 3 Nhà hành chính | 024.6261.7510 /  024.6261.7511 |
|  | Bộ phận Bảo vệ Học viện | | | Khu Bảo vệ, Cảnh quan | 024.6261.7569 |

2. CÁN BỘ HỖ TRỢ CỦA KHOA

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Lĩnh vực hỗ trợ** | **Cán bộ hỗ trợ** | **Thông tin liên hệ** |
| 1 | - Tư vấn và hỗ trợ các vấn đề liên quan đến đào tạo đại học  - Điểm rèn luyện, học bổng, khen thưởng và kỷ luật sinh viên  - Phát thẻ và thu minh chứng BHYT sinh viên  - Chế độ chính sách dành cho sinh viên  - Tiếp nhận giấy tờ của sinh viên và giải quyết theo từng trường hợp cụ thể | Nguyễn Thị Thu | Email: ntthu@vnua.edu.vn  ĐT: 0243 8760 070 |
| 2 | - Nghiên cứu khoa học và trao đổi sinh viên quốc tế | Nguyễn Thương Thương | Email: [thuongthuong80@gmail.com](mailto:thuongthuong80@gmail.com)  ĐT: 0243 8760 070 |
| 3 | - Cấp giấy giới thiệu  - Công lao động sinh viên và công lao động kỷ niệm trường | Lê Thị Thu Nhàn | Email: [lttnhan@vnua.edu.vn](mailto:lttnhan@vnua.edu.vn)  ĐT: 0243 827 6653 |
| 4 | - Quản lý Thư viện Khoa | Lương Quốc Quân | Email: [lqquan31@gmail.com](mailto:lqquan31@gmail.com)  ĐT: 0243 827 6653 |
| 5 | - Đoàn Thanh niên và Hội sinh viên khoa | - TS. Nguyễn Hùng Sơn  - PhạmThị Thu Hà | Email: nhson@vnua.edu.vn  ĐT: 0243 8760 070  Email: [hapham2909@gmail.com](mailto:hapham2909@gmail.com)  ĐT: 0243 8760 070 |

PHẦN VII. MỘT SỐ QUY ĐỊNH SINH VIÊN CẦN BIẾT

1. QUY ĐỊNH VỀ ĐÀO TẠO

Sinh viên tìm hiểu Quy định về đào tạo các tài liệu sau:

- Quyết định số 1368/QĐ-HVN ngày 27/5/2016 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về [việc Ban hành Quy định dạy và học đại học, cao đẳng theo hệ thống tín chỉ](http://www.vnua.edu.vn/van-ban-quy-che-quy-dinh/chi-tiet-van-ban/id/94).

- Quyết định số 2790/QĐ-HVN ngày 26/5/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định dạy và học đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

2. mIỄN GIẢM HỌC Phí, hỌc bỔng cho sinh viên

Sinh viên tìm hiểu miễn giảm học phí, học bổng tại Quy định số 60/HVN-CTCT&CTSV ban hành ngày 7/8/2015

3. QUY ĐỊNH VỀ THỰC TẬP NGHỀ NGHIỆP

***3.1. Thời lượng của Học phần***:

* Thực tập giáo trình chăn nuôi 1 (ngành Chăn nuôi): 10 TC (5 tuần)
* Thực tập giáo trình chăn nuôi 2 (ngành Chăn nuôi): 10 TC (5 tuần)
* Thực tập giáo trình chăn nuôi 1 (ngành CNTY): 7 TC (5 tuần)
* Thực tập giáo trình chăn nuôi 2 (ngành CNTY): 7 TC (3,5 tuần)
* Thực tập giáo trình sản xuất thức ăn: 10 TC (3,5 tuần)
* Rèn nghề chăn nuôi 1: 1 TC (0,5 tuần)
* Rèn nghề chăn nuôi 2: 1 TC (0,5 tuần)
* Rèn nghề thú y: 2 TC (1 tuần)
* Rèn nghề lâm sàng Thú y 2: 4 TC (2 tuần)
* Thực tập Giáo trình Nội - Ngoại khoa thú y: 4 TC (2 tuần)
* Rèn nghề sản xuất thức ăn: 3 TC (1,5 tuần)

***3.2. Mục đích***

* Giúp sinh viên củng cố **kiến thức, lý luận và thực tiễn** liên quan đến lĩnh vựcchăn nuôi, thú y và sản xuất thức ăn chăn nuôi;
* Thực hành các quy trình chăn nuôi và công tác quản lý trang trại chăn nuôi;
* Trang bị cho sinh viên một số kỹ năng làm việc trên thực địa (kỹ thuật nuôi dưỡng, chăm sóc và phòng trị một số bệnh thường gặp trên vật nuôi, kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm).
* Vận dụng được các kiến thức đã học vào việc sản xuất, chế biến, sử dụng các loại thức ăn cho gia súc, gia cầm tại các trang trại chăn nuôi và kiểm soát chất lượng nguyên liệu, thức ăn chăn nuôi tại nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp.
* Nâng cao kỹ năng trong xử lý số liệu, viết báo cáo thu hoạch từ thực tập giáo trình.

***3.3. Nội dung***

* Khảo sát về công tác giống, quy trình nuôi dưỡng, chuồng trại, quy trình vệ sinh thú y. Tìm hiểu tình hình tiêu thụ sản phẩm, Hạch toán hiệu quả kinh tế chăn nuôi, Phân tích thuận lợi, khó khăn và phương hướng phát triển trang trại.
* Tìm hiểu cơ cấu tổ chức của trang trại chăn nuôi; Kế hoạch sản xuất và dự trữ thức ăn của trang trại; Phương thức sản xuất, chế biến và sử dụng thức ăn cho vật nuôi; Tìm hiểu tình hình sản xuất, kinh doanh của nhà máy; Tìm hiểu quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp; Quy trình công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp; Tìm hiểu QA và QC
* Thực hành xử lý số liệu, viết báo cáo về nội dung thực hiện

***3.4. Trách nhiệm của Khoa và Bộ môn***

* Trách nhiệm của Khoa:
  + Công văn liên hệ với cơ sở thực tập
  + Quyết địnhphân công hướng dẫn thực tập giáo trình
  + Tổng hợp điểm nộp về Ban Quản lý đào tạo.
* Bộ môn có trách nhiệm:
  + Xây dựng đề cương thực tập giáo trình
  + Phân công giáo viên hướng dẫn sinh viên
  + Liên hệ để tìm cơ sở thực tập
  + Thay mặt Khoa thống nhất với cơ sở thực tập về nội dung, hình thức, thời gian và chi phí thực tập
  + Thành lập Tiểu ban đánh giá kết quả thực tập nghề nghiệp
  + Tổ chức cho sinh viên báo cáo kết quả thực tập nghề nghiệp
* Trách nhiệm của giáo viên hướng dẫn
  + Phổ biến đề cương, kế hoạch và quy định thực tập nghề nghiệp cho sinh viên
  + Hướng dẫn và quản lý sinh viên trong thời gian thực tập tại địa phương
  + Hướng dẫn sinh viên viết báo cáo thực tập nghề nghiệp theo mẫu quy định

***3.5. Trách nhiệm của sinh viên***

* Thực hiện đúng nội quy về thực tập nghề nghiệp:
* Sinh viên phải có mặt đầy đủ và đúng giờ tất cả những buổi tập huấn tại Học viện và địa phương trong suốt thời gian thực tập nghề nghiệp;
* Sinh viên không được rời địa bàn thực tập trong suốt đợt thực tập. Trường hợp đặc biệt phải báo cáo cơ sở và giảng viên hướng dẫn để giải quyết.
* Sinh viên vắng mặt dù chỉ một buổi sẽ không đạt kết quả thực tập; Trong trường hợp đặc biệt phải có sự đồng ý của giảng viên phụ trách, giấy xác nhận của cơ sở thực tập;
* Sinh viên phải nghiêm túc thực hiện theo hướng dẫn của Bộ môn và giảng viên hướng dẫn thực tập.
* Sinh viên phải chấp hành đầy đủ các nội quy và quy chế của địa phương, có hành vi văn hóa và ứng xử đúng mực.
* Yêu cầu về tác phong:
* Ăn mặc: mặc đồ bảo hộ lao động khi vào làm việc trong trang trại hoặc nhà máy;
* Nói năng lễ phép, thân thiện;
* Luôn luôn nghiêm túc trong công việc;
* Các thành viên trong nhóm phải hoạt động trên tinh thần đoàn kết, giúp đỡ nhau để hoàn thành tốt công việc của mình.
* Sản phẩm phải hoàn thành:
* 01 báo cáo nhóm

***3.6. Đánh giá điểm thực tập giáo trình***

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung đánh giá** | **Tỷ trọng(%)** |
| Tham gia đầy đủ các cuộc họp triển khai và tổng kết | 10 |
| Đánh giá quá trình | 40 |
| Đánh giá cuối kỳ | 50 |
| **Cộng** | **100** |

* Hình thức: Bảo vệ trước Tiểu ban

4. QUY ĐỊNH VỀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

* Thời lượng: 10 tín chỉ
* Thời gian thực tập tốt nghiệp: 4 tháng
* Dự kiến thực hiện: kỳ 7 hoặc kỳ 8
  1. **Tiêu chuẩn giao khóa luận tốt nghiệp**

- Sinh viên hệ đại học chính quy bậc đại học, không bị kỷ luật từ hình thức Cảnh cáo trở lên trong quá trình học tập.

- Sinh viên đăng ký khóa luận tốt nghiệp sớm: Thực hiện đúng theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-HVN ngày 27 tháng 05 năm 2016 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam: Đối với ngành đào tạo 4 năm, thời điểm giao khóa luận tốt nghiệp sớm nhất từ học kỳ thứ 6. Đối với ngành đào tạo 5 năm, thời điểm giao khóa luận tốt nghiệp sớm nhất từ học kỳ thứ 8. Tiêu chuẩn được nhận khóa luận tốt nghiệp khi sinh viên đã tích lũy ít nhất được 70 % số tín chỉ (hết học kỳ thứ 5 và không tính tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đối với hệ 4 năm và ít nhất 80% số tín chỉ (hết học kỳ thứ 7 và không tính tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đối với hệ 5 năm và điểm trung bình chung tích lũy tại thời điểm xét từ 2,00 trở lên.

- Sinh viên đã hoàn thành đủ số tín chỉ tích lũy bắt buộc của Chương trình đào tạo chỉ còn 10 tín chỉ của khóa luận tốt nghiệp. Tiêu chuẩn được nhận khóa luận tốt nghiệp khi sinh viên đạt điểm tích lũy từ 1,95 trở lên.

**4.2. Tổ chức thực hiện**

***4.2.1. Địa điểm thực tập***

Sinh viên hoặc giảng viên hướng dẫn liên hệ địa điểm thực tập khóa luận tốt nghiệp theo định hướng nghiên cứu.

***4.2.2. Tại Học viện***

**a. Quy trình đăng ký và phân công hướng dẫn TTTN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung thực hiện** | **Đơn vị/ người thực hiện** |
| 1 | Xây dựng kế hoạch thực tập tốt nghiệp:   * Quy định số lượng hướng dẫn của các giáo viên * Thông báo kế hoạch đến các bộ môn và sinh viên | Trợ lý đào tạo |
| 2 | Khoa phân GVHD dựa theo:   * Định mức quy định của Nhà Trường * Nguyện vọng của giảng viên và sinh viên | Trợ lý đào tạo |
| 3 | Nhận danh sách sinh viên thực tập tốt nghiệp, quy trình và các quy định làm khóa luận tốt nghiệp từ Khoa | Bộ môn |
| 4 | Bộ môn phân công GVHD và giao đề tài | Bộ môn và sinh viên |
| 5 | Sinh viên xây dựng đề cương thực tập tốt nghiệp theo hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn | GVHD và sinh viên |
| 6 | Các bộ môn gửi danh sách GVHD cho trợ lý đào tạo Khoa (Bản điện tử và hand-copy) | Bộ môn |
| 7 | Bộ môn tổ chức cho sinh viên bảo vệ đề cương | Bộ môn |
| 8 | Sinh viên chỉnh sửa theo yêu cầu của Bộ môn và nộp đề cương cho bộ môn lưu. | Sinh viên |
| 9 | Thu đề cương của sinh viên (01 bản). Yêu cầu:   * Có đầy đủ chữ ký: GVHD, Sinh viên | Bộ môn |
| 10 | Khoa soạn thảo Quyết định phân công hướng dẫn Khóa luận tốt nghiệp | Trợ lý đào tạo |

**b.Trách nhiệm của sinh viên**

* Thực hiện đúng các nhiệm vụ theo quy chế đào tạo và quy chế HSSV, nội quy, quy định của các cơ sở thực tập;
* Đăng ký thực tập tốt nghiệp đúng thời gian quy định và hoàn thành nhiệm vụ học tập, nghiên cứu thực tế theo đề cương thực tập. Chịu trách nhiệm trước Nhà trường và cơ sở thực tập về chất lượng chuyên môn và kỷ luật lao động trong đợt thực tập.
* Kết thúc đợt thực tập, sinh viên phải có báo cáo thực tập, lấy ý kiến nhận xét của cơ sở thực tập và nộp báo cáo thực tập cho giáo viên hướng dẫn ngay sau khi kết thúc đợt thực tập.

***4.2.3. Tại địa điểm thực tập khóa luận tốt nghiệp***

* Sinh viên thực hiện theo để cương đã được phê duyệt dưới sự hướng dẫn trực tiếp của GVHD.
* Sinh viên phải chấp hành mọi nội qui, qui định của cơ quan đến thực tập và các chỉ dẫn, hướng dẫn, phân công của cán bộ trực tiếp hướng dẫn;
* Hằng ngày sinh viên phải ghi đầy đủ nhật ký thực tập về nội dung công việc thực tập.

***4.2.4. Báo cáo khóa luận tốt nghiệp***

Khi kết thúc đợt thực tập, sinh viên phải hoàn thiện báo cáo theo đúng quy định về cấu trúc, nội dung và định dạng của báo cáo KLTN do Học viện quy định.

Khoa tổ chức các Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên.

5. Các quy đỊnh khác

Để có các thông tin khác, sinh viên nên tìm hiểu Cuốn Sổ tay Sinh viên của Học viện

phẦn viii. các thông tin khác cỦa khoa

1. CÁC CHƯƠNG TRÌNH HỌC BỔNG CHO SINH VIÊN

Hàng năm, Khoa đều tổ chức xét và trao học bổng cho sinh viên gồm:

* Học bổng của Khoa
* Học bổng hỗ trợ của các Doanh nghiệp

Điều kiện xét học bổng của Khoa và Doanh nghiệpgồm:

* Sinh viên có hoàn cảnh khó khăn;
* Sinh viên người dân tộc thiểu số;
* Sinh viên có học lực khá, giỏi;
* Tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học,Đoàn, Hội

2. CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRAO ĐỔI SINH VIÊN

Trên cơ sở MOU với các trường đại học hàng năm, Khoa đã và đang trao đổi sinh viên với các trường sau:

***2.1. Chương trình trao đổi ngắn hạn***

Hiện khoa có hai chương trình đã và đang thực hiện hàng năm là Chương trình trao đổi sinh viên thực tập tốt nghiệp (4 tháng) tại Đại học Pibulsongkram Rajabhat – Thái Lan và chương trình trao đổi văn hóa và học thuật sinh viên (1 đến 2 tuần) tại Khoa Nông Nghiệp Đại học Kasetsart – Thái Lan.

Điều kiện: Học lực từ loại khá trở lên, có khả năng hoàn nhập, giao tiếp tiếng anh, giao lưu, trao đổi văn hóa

Kinh phí: Phía Thái Lan tài trợ toàn bộ chi phí ăn ở, đi lại và chi phí các hoạt động nghiên cứu gioa lưu tại Thái Lan. Sinh viên tư chi phí vé máy bay đến Thái Lan.



Sinh viên K59 thực tập tốt nghiệp tại Đại học Pibulsongkram Rajabhat – Thái Lan 2018

***2.2. Học bổng đào tạo dài hạn***

- Học bổng toàn phần cho sinh viên đại học tại Đại học Tây Nam – Trung Quốc dành cho sinh viên thủ khoa Khoa chăn nuôi (mỗi năm 1 suất ) bắt đầu thực hiện năm 2018

- Điều kiện: Thủ khoa đầu vào ngành Chăn nuôi, ưu tiên sinh viên đã có bằng tiếng Trung.

- Kinh phí: Chi phí toàn bộ ăn ở, đi lại và sinh hoạt phí cũng như học phí và các khoản nghiên cứu.

3. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC cỦa SINH VIÊN

- Lĩnh vực nghiên cứu: dinh dưỡng động vật - thức ăn chăn nuôi, di truyền – giống vật nuôi, phúc lợi động vật, môi trường chăn nuôi;

- Thời gian sinh viên bắt đầu đăng ký: muộn nhất là 15/10 hàng năm (phụ thuộc vào lịch hoạt động khoa học công nghệ hàng năm của Học viện);

- Thời gian sinh viên thực hiện nghiên cứu khoa học: 1 năm (từ tháng 1 đến tháng 12 hàng năm);

- Kinh phí hỗ trợ: Học viện hỗ trợ kinh phí 10-20 triệu/đề tài;

- Khoa tổ chức hội nghị nghiên cứu khoa học sinh viên vào tháng 3 hàng năm. Các kết quả nghiên cứu có giá trị khoa học và tính ứng dụng cao sẽ được lựa chọn để dự thi hội nghị nghiên cứu khoa học cấp Học viện.

4. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA

- Đi thực tế ở các địa phương (thanh niên tình nguyện, CLB đồ cũ là vàng)

- Đi thực tế tại các nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, trang trại chăn nuôi

Xem quy định số 4015/QĐ-HVN ngày 6 tháng 10 năm 2017 về Tổ chức và quản lý hoạt động câu lạc bộ sinh viên. Xem chi tiết tại đường link sau:

http://www.vnua.edu.vn/DATA/0/DOCUMENTS/2018/03/host/4015\_Ban%20hanh%20quy%20dinh%20hoat%20dong\_CLB.PDF

5. CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

Bên cạnh các hoạt động nêu trên, hàng năm Khoa còn có một số hoạt động dành cho sinh viên của Khoa, như: Văn nghệ, Thể thao, Hoa khôi khoa Chăn nuôi, Rung chuông vàng…

6. CỰU SINH VIÊN THÀNH ĐẠT

***6.1 Lĩnh vực quản lý nhà nước***

Ông Đỗ Bình Dương - Ủy viên BCH TW Đảng, nguyên Tổng kiểm toán Nhà nước (cựu sinh viên khóa Chăn nuôi khóa 9)

PGS.TS Vũ Văn Hiền - Ủy viên BCH TW Đảng, nguyên Tổng Giám đốc Đài Tiếng Nói Việt Nam (cựu sinh viên Chăn nuôi khóa 12)

Ông Hoàng Công Chất - Bí thư tỉnh ủy Sơn La (Cựu sinh viên Chăn nuôi khóa 21)

Ông Đặng Minh Ngọc - Phó chủ tịch tỉnh Hưng Yên (Cựu sinh viên Chăn nuôi khóa 27

Ông Hoàng Thanh Vân – nguyên Cục trưởng Cục Chăn nuôi (Cựu sinh viên Chăn nuôi khóa 23)

Ông Nguyễn Đức Trọng - Phó cục trưởng Cục Chăn (Cựu sinh viên Chăn nuôi khóa 26)

Ông Nguyễn Xuân Dương - Quyền cục trưởng Cục Chăn nuôi (Cựu sinh viên Chăn nuôi khóa 24)

***6.2 Lĩnh vực nghiên cứu khoa học***

GS.TS Vũ Chí Cương – Nguyên Phó viện trưởng Viện Chăn nuôi (Cựu sinh viên Chăn nuôi khóa 19)

TS. Ngô Thị Kim Cúc – Phó viện trưởng Viện Chăn nuôi (Cựu sinh viên Chăn nuôi khóa 36)

TS. Phạm Công Thiếu – Phó viện trưởng Viện Chăn nuôi (Cựu sinh viên Chăn nuôi khóa 28)

***6.3 Lĩnh vực kinh doanh***

Ông Lê Quang Thành – Tổng giám đốc Công ty Thái Dương (Cựu sinh viên Chăn nuôi khóa 34)

Ông Lê Bình Hưng – Tổng giám đốc Công ty TNHH Dinh dưỡng Âu Châu (Cựu sinh viên Chăn nuôi khóa 27)